

BẢN CHỈ DẪN CẬP NHẬT HÓA TÍNH CÔNG TY LÂM NGHIÊN P VI T NAM VÀ TÍNH CÔNG TY LÂM NGHIÊN P VI T NAM KHUYẾN CÁO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NÊN CẬP CÁC THÔNG TIN TRONG TÀI LIỆU NÀY VÀ QUY CHẾ ĐÁNH GIÁ TRƯỚC KHI ĐĂNG KÝ THAM DỰ ĐÁNH GIÁ.

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

BÁN ĐÁNH GIÁ CẬP NHẬT N ĐẦU

CÔNG TY M - TÍNH CÔNG TY LÂM NGHIÊN P VI T NAM
- CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN (VINAFOR)

T CH C TH C H I N ĐÁNH GIÁ



HANOI STOCK EXCHANGE
SỐ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

T CH C PHÁT HÀNH



S GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 2 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 3941 2626 Fax: (84-4) 3934 7818

TÍNH CÔNG TY LÂM NGHIÊN P VI T NAM – CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN

Địa chỉ: Số 127 Lò Đúc, Phường Nguyễn Mác, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3641 0799 Fax: (84-4) 3641 0800

T CH C T V N



CÔNG TY CẬP NHẬT CHỨNG KHOÁN B N VI T

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Hồ Triều, Quận 1, Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3914 3588 Fax: (84-8) 3914 3209

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 6262 6999 Fax: (84-4) 6278 2688

Tháng 03 năm 2016

M U L C

PHẦN 1: LỜI NÓI ĐẦU.....	1
PHẦN 2: THÔNG TIN CHUNG LIÊN QUAN TỚI TÁI BÁN UỶ GIÁC	3
1. C S PHÁP LÝ CỦA TÁI BÁN UỶ GIÁC.....	3
1.1. C s pháp lý về phân hóa doanh nghiệp Nhà nước	3
1.2. C s pháp lý về phân hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	4
2. CÁC THỂ CHỨC LIÊN QUAN TỚI TÁI BÁN UỶ GIÁC PHẦN	6
2.1. Thể chế chi nhánh bán ủy thác phần	6
2.2. Thể chế phát hành	7
2.3. Thể chế vận bán ủy thác	7
3. CÁC BÊN CHỦ TRÁCH NHIỆM CHÍNH VÀ NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN	8
3.1. Vị trí của Ban chấp hành phân hóa ngành thỏ Công ty mẹ và các Công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	8
3.2. Vị trí của Thể chế phát hành	8
3.3. Vị trí của Thể chế vận bán ủy thác	8
4. CÁC KHÁI NIỆM, TỪ VIẾT TẮT	8
5. CÁC TUYÊN BỐ CÓ TÍNH CHẤT TƯỜNG LẠI.....	10
PHẦN 3: TÌNH HÌNH CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN KHI CẬP NHẬP PHÂN HÓA .	11
1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN PHÂN HÓA.....	11
1.1. Giới thiệu chung về doanh nghiệp cổ phần hóa	11
1.2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh.....	12
1.3. Quá trình hình thành và phát triển.....	13
1.4. Cấu trúc và quản lý.....	15
1.5. Danh sách các công ty Vinafor tham gia góp vốn hiện nay	20
1.6. Tổng số lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần	24
2. GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN PHÂN HÓA VÀ GIÁ TRỊ PHẦN VỐN NHÀ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP	25
2.1. Giá trị thực tế của doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà đầu tư doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014.....	25
2.2. Tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp	25
2.3. Các vấn đề nổi bật	26

2.4.	Các v n ã c x lý:.....	28
3.	TÀI S N C A DOANH NGHI P TR C KHI C PH N HÓA.....	29
3.1.	Tình hình tài s n.....	29
3.2.	t ai T ng công ty ang qu n lý và s d ng.....	31
4.	TÌNH HÌNH VÀ K T QU HO T NG KINH DOANH TR C KHI C PH N HÓA.....	47
4.1.	Ho t ng s n xu t kinh doanh c a Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam giai o n 2012 - 2015	47
4.2.	Th c tr ng ho t ng s n xu t kinh doanh c a các Công ty TNHH MTV Lâm nghi p do T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam s h u 100% v n i ul hi n nay	56
4.3.	V th c a Vinafor so v i các doanh nghi p khác trong cùng ngành.....	57
4.4.	ánh giá v s phù h p nh h ng phát tri n c a Vinafor v i nh h ng c a ngành, chính sách c a Nhà n c và xu th chung trên th gi i.....	60
4.5.	Ho t ng s n xu t kinh doanh c a Vinafor h p nh t giai o n 2012 – 2014.....	60
PH N 4: PH NG ÁN UT VÀ CHI NL C PHÁT TRI N C A VINAFOR SAU C PH N HÓA.....		66
1.	GI I THI U V DOANH NGHI P SAU C PH N HÓA.....	66
1.1.	Thông tin c b n.....	66
1.2.	Ngành ngh kinh doanh.....	66
1.3.	Mô hình t ch c sau khi c ph n hóa.....	67
2.	V N I UL VÀ C C UV N I UL	72
2.1.	V n i ul	72
2.2.	C c u v n i ul	72
3.	K HO CH CHI NL C PHÁT TRI N DOANH NGHI P SAU C PH N HÓA.....	73
3.1.	Chi n l c phát tri n.....	73
3.2.	Ph ng án s d ng t sau c ph n hóa.....	74
3.3.	Ho t ng ut phát tri n 03 n m sau c ph n hóa.....	84
3.4.	K ho ch góp v n, thoái v n c a Vinafor 03 n m sau c ph n hóa	85
3.5.	K ho ch s n xu t kinh doanh, m c tiêu và gi i pháp th c hi n.....	87
PH N 5: THÔNG TIN V T CHÀO BÁN.....		91
1.	CÁC R I ROD KI N.....	91
1.1.	R i ro v kinh t	91
1.2.	R i ro pháp lý.....	92

1.3.	R i r o c thù.....	92
1.4.	R i r o c a t chào bán.....	92
1.5.	R i r o liên quan n tranh ch p th ng m i gi a Vinafor và Công ty c ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i:.....	93
1.6.	R i r o khác.....	93
2.	PH NG TH C CHÀO BÁN C PH N	94
2.1.	Bán u giá c ph n l n u ra công chúng.....	94
2.2.	Chào bán c ph n cho ng i lao ng.....	95
2.3.	Chào bán cho lao ng có h p ng nh n khoán n nh lâu dài.....	97
2.4.	Chào bán c ph n cho t ch c công oàn.....	99
2.5.	Chào bán cho nhà u t chi n l c.....	99
3.	K HO CH S D NG TI N THU C T C PH N HÓA	100
4.	L TRÌNH NIÊM Y T, NG KÝ GIAO D CH SAU C PH N HÓA	103
	PH N 6: K T LU N	104
	PH N 7: PH L C	106
	TÌNH HÌNH HO T NG S N XU T KINH DOANH C A CÁC CÔNG TY CON TH C HI N C PH N HÓA NG TH I V I CÔNG TY M - T NG CÔNG TY LÂM NGHI P VI T NAM GIAI O N TR C KHI C PH N HÓA	106
1.	Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Ba T.....	106
2.	Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Hòa Bình.....	108
3.	Công ty TNHH MTV Lâm nghi p La Ngà - ng Nai.....	110
4.	Công ty TNHH MTV Lâm nghi p ông B c.....	112
5.	Công ty TNHH MTV Lâm nghi p L c Bình.....	114
6.	Công ty TNHH MTV Lâm nghi p ình L p.....	116

PH N 1: L I NÓI U

B n công b thông tin này nh m m c ích công b thông tin ph c v vi c bán u giá c ph n l n u theo hình th c u giá công khai, là m t n i dung c a quá trình c ph n hóa ng th i Công ty m và các Công ty con c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam.

V i t cách là T ch c công b thông tin và T ch c phát hành c ph n theo B n công b thông tin này, T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam xin l u ý r ng các nhà u t nên d a vào các thông tin c trình bày trong (i) B n công b thông tin này, (ii) m u n ng ký u giá c ph n và (iii) Quy ch u giá do T ch c th c hi n u giá ban hành a ra quy t nh u t c a mình. T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam ch a y quy n cho b t c t ch c/cá nhân nào cung c p cho nhà u t các thông tin c trình bày trong B n công b thông tin này. Các nhà u t không nên d a vào b t k thông tin ho c tuyên b nào không c trình bày ho c a ra trong các tài li u li t kê trên ây. Ngoài ra, n u các nhà u t có nghi ng v b t k n i dung hay thông tin nào c trình bày trong B n công b thông tin này, các nhà u t nên h i ý ki n t v n c a các t ch c t v n c l p.

T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam hi n thu c s h u 100% v n Nhà n c và ang trong quá trình th c hi n c ph n hóa theo hình th c k t h p v a bán b t m t ph n v n nhà n c v a phát hành thêm c ph n huy ng v n, t ó gi m t l s h u c a Nhà n c xu ng 51% sau c ph n hóa.

T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty c ph n c thành l p sau khi c ph n hóa s k th a các quy n, ngh a v và l i ích h p pháp c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam hi n nay theo quy nh c a pháp lu t. T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty c ph n s có t cách pháp nhân theo pháp lu t Vi t Nam k t ngày c p gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p, có con d u riêng, c m tài kho n theo quy nh c a pháp lu t, c t ch c và ho t ng theo i u l c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty c ph n, phù h p v i quy nh pháp lu t hi n hành.

Vi c phát hành c ph n theo hình th c u giá theo B n công b thông tin này là m t ph n c a quá trình c ph n hóa T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam, góp ph n hình thành T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty c ph n. Các nhà u t mua c ph n theo B n công b thông tin này s tr thành c ông c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty c ph n và có y quy n và ngh a v c a c ông theo i u l t ch c và ho t ng c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty c ph n và quy nh c a pháp lu t.

THÔNG TIN V T CHÀO BÁN C PH N L N U RA CÔNG CHỨNG**CÔNG TY M T NG CÔNG TY LÂM NGHI P VI T NAM - CÔNG TY TNHH MTV**

Tên t ch c phát hành:	T NG CÔNG TY LÂM NGHI P VI T NAM - CÔNG TY TNHH MTV (VINAFOR)
Tr s chính:	127 Lò úc, Ph ng ng Mác, Qu n Hai Bà Tr ng, Hà N i
V n i u l sau c ph n hóa:	3.500.000.000.000 ng (Ba nghìn n m tr m t ng)
T ng s l ng c ph n:	350.000.000 c ph n (Ba tr m n m m i tri u c ph n)
M nh giá	10.000 ng/c ph n
Lo i c ph n chào bán	C ph n ph thông
T ng s l ng c ph n u giá công khai	24.342.700 c ph n, t ng ng v i 6,955% v n i u l
Giá kh i i m:	10.100 ng/c ph n
Ph ng th c phát hành	u giá công khai
S l ng gi i h n i v i nhà u t trong n c	T i thi u: 100 c ph n T i a: 24.342.700 c ph n
S l ng gi i h n i v i nhà u t n c ngoài:	T i thi u: 100 c ph n T i a: 24.342.700 c ph n
S l ng t mua:	Theo b i s c a 100
B c giá	100 ng/c ph n (m t tr m ng m t c ph n)
t c c:	10% t ng giá tr c ph n ng ký mua tính theo giá kh i i m bán u giá

PHẦN 2: THÔNG TIN CHUNG LIÊN QUAN TỚI T B Á N U GI Á**1. C S P H Á P L Ý C A T B Á N U GI Á****1.1. C s p h á p l ý v c p h n h ó a d o a n h n g h i p N h à n c**

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 của Quốc hội của Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 (Luật Doanh nghiệp năm 2014);
- Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 của Quốc hội của Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Nghị định số 59/2011/N-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (Nghị định 59);
- Nghị định số 189/2013/N-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/N-CP (Nghị định 189);
- Nghị định số 116/2015/N-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/N-CP (Nghị định 116);
- Nghị định số 118/2014/N-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (Nghị định 118);
- Nghị định số 91/2015/N-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (Nghị định 91);
- Nghị định số 108/2014/N-CP của Chính phủ ngày 20/11/2014 về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định 108);
- Nghị định số 63/2015/N-CP của Chính phủ ngày 22/7/2015 về việc Quy định chính sách ưu đãi về lao động đôi đũa khi sản xuất lắp ráp công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (Nghị định 63);
- Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ về việc giao đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong doanh nghiệp Nhà nước (Nghị định 01);
- Nghị định số 135/2005/N-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, trồng sản xuất và tổ chức nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh (Nghị định 135);
- Quyết định số 21/2012/Q-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ đầu tư sản xuất và phát triển doanh nghiệp;
- Quyết định số 37/2014/Q-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp Nhà nước;

- Nghị nh 60/2015/N -CP ngày 26/6/2015 c a Chính ph s a i, b sung m t s i u c a Ngh nh 58/2012/N -CP ngày 20/07/2012 quy nh chi ti t và h ng d n thi hành m t s i u c a Lu t Ch ng khoán và Lu t s a i, b sung m t s i u c a Lu t Ch ng khoán;
- Thông t s 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 c a B Tài chính v vi c h ng d n x lý tài chính và xác nh giá tr doanh nghi p khi th c hi n chuy n doanh nghi p 100% v n nhà n c thành công ty c ph n theo quy nh t i Ngh nh 59 (Thông t 127);
- Thông t s 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 c a B Tài chính v vi c h ng d n bán c ph n l n u và qu n lý, s d ng ti n thu c t c ph n hóa c a các doanh nghi p 100% v n nhà n c th c hi n chuy n i thành công ty c ph n (Thông t 196);
- Thông t s 180/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 c a B Tài chính h ng d n v ng ký giao d ch ch ng khoán trên h th ng giao d ch cho ch ng khoán ch a niêm y t;
- Thông t s 202/2015/TT-BTC ngày 18/12/2015 c a B Tài chính h ng d n v niêm y t ch ng khoán trên s giao d ch ch ng khoán;
- Thông t s 33/2012/TT-BL TBXH ngày 20/12/2012 c a B Lao ng – Th ng Binh và Xã H i v vi c h ng d n th c hi n chính sách i v i ng i lao ng theo Ngh nh s 59/2011/N -CP ngày 18/7/2011 c a Chính ph v chuy n doanh nghi p 100% v n nhà n c thành công ty c ph n (Thông t 33);
- Thông t s 184/2012/TT-BTC ngày 25/10/2012 c a B Tài chính v vi c h ng d n m t s n i dung c a Quy ch qu n lý và s d ng Qu h tr s p x p và phát tri n doanh nghi p ban hành kèm theo Quy t nh s 21/2012/Q -TTg ngày 10/5/2012 c a Th T ng Chính Ph ;
- Thông t s 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 c a B Tài chính v vi c h ng d n c ch qu n lý và s d ng Qu h tr s p x p doanh nghi p t i các Công ty m c a T p oàn kinh t , T ng công ty nhà n c, Công ty m trong t h p Công ty m - Công ty con;
- Thông t s 51/2015/TT-BTC ngày 17/4/2015 c a B Tài chính v vi c h ng d n v x lý tài chính khi s p x p, i m i và phát tri n, nâng cao hi u qu ho t ng c a công ty nông, lâm nghi p (Thông t 51);
- Thông t liên t ch s 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 22/4/2015 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn và B Tài chính v vi c h ng d n ph ng pháp xác nh giá tr r ng tr ng, v n cây s p x p, i m i và phát tri n, nâng cao hi u qu ho t ng c a các công ty nông, lâm nghi p (Thông t 17);

1.2. C s pháp lý v c ph n hóa T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

- Công v n s 2360/TTg- MDN ngày 31/12/2013 c a Th t ng Chính ph v vi c c ph n hóa T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam;

- Quy t nh s 4691/Q -BNN-QLDN ngày 29/10/2014 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v vi c ti n hành c ph n hóa ng th i Công ty m và các Công ty con c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam;
- Quy t nh s 2727/Q -BNN-QLDN ngày 10/7/2015 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v vi c s a i Quy t nh s 4691/Q -BNN-QLDN ngày 29/10/2014 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v vi c ti n hành c ph n hóa ng th i Công ty m và các Công ty con c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam;
- Quy t nh s 4799/Q -BNN-QLDN ngày 03/11/2014 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v vi c thành l p Ban ch o c ph n hóa ng th i Công ty m và các Công ty con c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam;
- Quy t nh s 4955/Q -BNN-QLDN ngày 17/11/2014 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v vi c thành l p T giúp vi c c ph n hóa ng th i Công ty m và các Công ty con c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam;
- Quy t nh s 97/Q -BNN-QLDN ngày 14/01/2015 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v vi c chuy n giao nguyên tr ng Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Sóc Tr ng thu c T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam v y ban nhân dân t nh Sóc Tr ng qu n lý;
- V n b n s 3224/BNN-QLDN ngày 21/4/2015 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn và các Quy t nh s 655/Q -UBND và 656/Q -UBND ngày 25/4/2015 c a Ch t ch UBND t nh L ng S n v chuy n giao nguyên tr ng 02 Công ty TNHH MTV lâm nghi p ình L p và Công ty TNHH MTV lâm nghi p L c Bình t UBND t nh L ng S n v T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam;
- Công v n s 1208/VPCP- MDN ngày 13/02/2015 c a V n phòng Chính ph v vi c phê duy t d toán chi phí c ph n hóa và l a ch n t v n c ph n hóa;
- Công v n s 2013/BNN-QLDN ngày 09/3/2015 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v vi c ch p thu n d toán chi phí c ph n hóa;
- Công v n s 5836/BNN-QLDN ngày 22/7/2015 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v vi c ch p thu n d toán b sung chi phí c ph n hóa;
- Quy t nh s 4624/Q -BNN-QLDN ngày 09/11/2015 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v vi c phê duy t giá tr doanh nghi p c ph n hóa T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam (Quy t nh s 4624);
- V n b n s 3151/L TBXH-L TL ngày 07/8/2015 c a B Lao ng, Th ng binh và Xã h i h ng d n th c hi n Ngh nh s 63/2015/N -CP ngày 22/7/2015 c a Chính ph ;

- Công v n s 9316/BNN-QLDN ngày 13/11/2015 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v vì c xây d ng Ph ng án c ph n hóa T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam;
- Công v n s 9743/BNN-QLDN ngày 01/12/2015 c a Ban ch o c ph n hóa v l a ch n nhà ut chi n l c;
- Quy t nh s 215/Q -TTg ngày 03/02/2016 c a Th t ng Chính ph v vì c phê duy t Ph ng án c ph n hóa Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam (quy t nh s 215/Q -TTg);
- V n b n s 1792/BNN-QLDN ngày 04/3/2016 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v phê duy t tiêu chí nhà ut chi n l c khi c ph n hóa T ng công ty;
- V n b n s 1794/BNN-QLDN ngày 04/3/2016 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v l a ch n S giao d ch ch ng khoán bán u giá c ph n l n u;
- V n b n s 1883/BNN-QLDN ngày 09/3/2016 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v giá kh i i m, y quy n trong công tác bán u giá c ph n, c cán b th c hi n giám sát vì c bán u giá c ph n;
- V n b n s 1926 /BNN-QLDN ngày 10/3/2016 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn v k t qu l a ch n nhà ut chi n l c khi c ph n hóa T ng công ty;
- Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s 0100102012 ng ký l n u ngày 29/4/2010, ng ký thay i l n th 03 ngày 02/11/2015 do S K ho ch và ut thành ph Hà N i c p cho T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty TNHH M t thành viên;
- i u l t ch c và ho t ng c a Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam tháng 02/2014;
- H p ng d ch v s 341/2015/H -TVHN.VCSC ngày 15/5/2015 và Ph l c H p ng ngày 16/11/2015 gi a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam và Công ty C ph n Ch ng Khoán B n Vi t v vì c t v n xây d ng ph ng án c ph n hóa, bán u giá c ph n l n u ra công chúng;
- Các tài li u có liên quan v c ph n hóa khác.

2. CÁC T CH CLIÊN QUANT I T BÁN U GIÁ C PH N

2.1. T ch c th c hi n bán u giá c ph n

S GIAO D CH CH NG KHOÁN HÀ N I

Tên ti ng Anh : HANOI STOCK EXCHANGE

Tr s : S 2 Phan Chu Trinh, Qu n Hoàn Ki m, Thành ph Hà N i, Vi t Nam

Điện thoại : (84-4) 3941 2626
Fax : (84-4) 3934 7818
Website : www.hnx.vn

2.2. Tổ chức phát hành**TÊN CÔNG TY LÂM NGHIỆP P VI T NAM-CÔNG TY TNHH M T THÀNH VIÊN**

Tên tiếng Anh : VIETNAM FOREST CORPORATION
Tên viết tắt : VINAFOR
Trụ sở : Số 127 Lò Đúc, Phường Nguyễn Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : (84-4) 3641 0799
Fax : (84-4) 3641 0800
Website : vinafor.com.vn

2.3. Tổ chức vận bán ưu giá**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN B N VI T**

Trụ sở : Tầng 15, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2
Hàng Bài, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84-8) 3914 3588
Fax : (84-8) 3914 3209
Website : vcsc.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : Tầng 6, Tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại : (84-4) 6262 6999
Fax : (84-4) 6278 2688

3. CÁC BÊN CHỦ TRÁCH NHIỆM CHÍNH NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

3.1. *Chỉ định Ban chấp hành của công ty mẹ và các Công ty con của Công ty Lâm nghiệp Việt Nam*

Ông Cao Văn Thùy Chức vụ **Hiệu trưởng thành viên, Phó Ban chấp hành của Công ty Lâm nghiệp Việt Nam**

(Quy định của Ban chấp hành của Công ty mẹ và Công ty con số 1883/BNN-QLDN ngày 09/03/2016 của Ban chấp hành và Phát triển Nông thôn)

Bản công bố thông tin này do Doanh nghiệp công khai và Tổ chức viên lập đã được Ban chấp hành của công ty thông qua.

3.2. *Chỉ định Tổ chức phát hành*

Ông Phạm Ngọc Chức vụ **Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty Lâm nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi cam kết tất cả thông tin và số liệu liên quan đến Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH MTV trong Bản công bố thông tin này là trung thực, chính xác và đầy đủ về tình hình thực tế của doanh nghiệp và theo đúng quy định của pháp luật về công khai.

3.3. *Chỉ định Tổ chức thẩm định giá*

Ông Nguyễn Quang Bảo Chức vụ **Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt**

(Giấy quy định số 07/2015/QĐ.VCSC ngày 01/07/2015 và văn bản quy định của Phó Tổng Giám đốc ký thay Tổng Giám đốc)

Văn bản thẩm định giá và tài liệu ngôn ngữ trong Bản công bố thông tin này đã được Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (VCSC) thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên các thông tin và số liệu do Công ty Lâm nghiệp Việt Nam cung cấp. Chúng tôi đã thực hiện các bước xây dựng nội dung Bản công bố thông tin đúng trình tự và tuân thủ theo quy định của pháp luật nhưng không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán.

4. CÁC KHÁI NIỆM, TƯỜNG THƯỜNG

Các thuật ngữ nhóm từ viết tắt trong Bản công bố thông tin:

Tổng công ty/Vinafor : Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Doanh nghiệp công khai : Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên

Tổ chức viên/VCSC : Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt

TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
Công ty CP	: Công ty cổ phần
MTV	: Một thành viên
CN KKD	: Chuyên nghiệp ký kinh doanh
H TV	: Hội đồng thành viên
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
BHXH	: Bảo hiểm xã hội
BHYT	: Bảo hiểm y tế
BHTN	: Bảo hiểm thất nghiệp
TNDN	: Thu nhập doanh nghiệp
TSC	: Tài sản cố định
BCTC	: Báo cáo tài chính
GTĐN	: Giá trị doanh nghiệp
TĐT	: Tổng doanh thu
DTT	: Doanh thu thuần
QLĐN	: Quản lý doanh nghiệp
LNTT	: Lợi nhuận trước thuế
LNST	: Lợi nhuận sau thuế
N T	: Nhà đầu tư
VT	: vốn tính
NVL	: Nguyên vật liệu
ROA	: Hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản
ROE	: Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
QSD	: Quy định ngành
LN	: Lâm nghiệp

5. CÁC TUYÊN BỐ CÓ TÍNH CHẤT TƯƠNG LAI

Bản công bố thông tin này trình bày một số tuyên bố có tính chất tương lai liên quan đến các kế hoạch, ý định, sự tin tưởng, dự kiến và các dự đoán của Công ty Lâm nghiệp Việt Nam về tương lai, được ghi trong Phần “Phân tích rủi ro và chỉ dẫn về phát triển của VINAFOR sau công bố thông tin”. Về bản chất, các tuyên bố có tính chất tương lai có hàm chứa yếu tố rủi ro và có thể sẽ không chắc chắn chính xác trong tương lai.

Ngoài những nội dung khác, các tuyên bố có tính chất tương lai trình bày trong Bản công bố thông tin này bao gồm các tuyên bố liên quan đến:


- Mô hình tổ chức hoạt động sau công bố thông tin;
- Các cuộc tuyển dụng;
- Kế hoạch chỉ dẫn về phát triển doanh nghiệp sau công bố thông tin;

Ngoài ra, các tuyên bố về tình hình tài chính, mục tiêu và chỉ dẫn, bộ máy quản lý điều hành, những hình thức kinh doanh sau công bố thông tin; sự hợp tác, quan hệ của Vinafor với nhà đầu tư chỉ dẫn và khách hàng của nhà đầu tư chỉ dẫn trong vị trí Vinafor phát triển hoạt động kinh doanh, thể hiện các cách vận hành hoạt động kinh doanh; kế hoạch và giải pháp thực hiện của Vinafor còn là các tuyên bố có tính chất tương lai. Trong một số trường hợp, Vinafor sử dụng các thuật ngữ “sự”, “tin tưởng”, “dự đoán”, “dự kiến”, “dự định”, “có thể”, “kế hoạch”, “khả năng”, “rủi ro”, “nên”, “có thể sẽ” và các thuật ngữ khác xác nhận các tuyên bố có tính chất tương lai.

Mặc dù Vinafor tin tưởng rằng các dự kiến nêu trên phản ánh trong các tuyên bố có tính chất tương lai là hợp lý nhưng Vinafor không thể đảm bảo rằng các dự kiến đó sẽ thực sự minh chứng là chắc chắn xảy ra.

Ngoài việc trình bày một phần nội dung của công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp niêm yết sau này, Vinafor không có nghĩa vụ phải cập nhật, công khai hoặc sửa đổi các tuyên bố có tính chất tương lai được trình bày trong Bản công bố thông tin này, dù xuất phát từ nguyên nhân có các thông tin mới, các sự kiện xảy ra trong tương lai hoặc do các nguyên nhân khác hay không. Các nhà đầu tư cần lưu ý rằng tuyên bố có tính chất của tờ báo này khi xem xét các tuyên bố có tính chất tương lai nêu trình bày trong Bản công bố thông tin.

PHẦN 3: TÌNH HÌNH CHUNG VÀ DOANH NGHIỆP P.T.C KHI CẬP NHẬP**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VÀ DOANH NGHIỆP P.T.C CẬP NHẬP****1.1. Giới thiệu chung về doanh nghiệp p.c cập nhập**

Tên tiếng Việt	:	TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH M.T THÀNH VIÊN
Tên tiếng Anh	:	VIETNAM FOREST CORPORATION
Tên giao dịch	:	TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
Tên viết tắt	:	VINAFOR
Trụ sở chính	:	Số 127 Lò Đúc, Phường Nguyễn Mác, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại	:	(84-4) 3641 0799
Fax	:	(84-4) 3641 0800
Email	:	vinafor@vinafor.com.vn
Website	:	www.vinafor.com.vn
Logo	:	
Giấy CN/KKD	:	0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/04/2010, thay đổi lần thứ 03 ngày 02/11/2015
Vốn đầu tư	:	1.930.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn chín trăm ba mươi triệu đồng)
Vốn thực thu theo BCTC đã kiểm toán năm 2014	:	1.935.833.601.675 đồng (Bằng chữ: Một nghìn chín trăm ba mươi lăm triệu tám trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm linh mốt nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

1.2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 04/11/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 02/11/2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 không có nội dung ngành nghề kinh doanh), các ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của Vinafor như sau:

Bảng 1: Ngành nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng rừng và chăm sóc rừng Chi tiết: Trồng cây lâm nghiệp; Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng rừng và chăm sóc rừng khác;	0210
2	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
3	Trồng rau, củ các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
4	Khai thác gỗ	0221
5	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
6	Thu nhập sản phẩm trồng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
7	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
8	Cưa, xẻ, bào gỗ và bóc vỏ gỗ	1610
9	Sản xuất giấy dán, giấy lót, ván ép và ván mỏng khác	1621
10	Sản xuất gỗ xây dựng	1622
11	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
12	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu từ gỗ	1629
13	Sản xuất giấy, tờ, bàn, ghế	3100
14	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
15	Xây dựng nhà các loại	4100
16	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trứng, tre, nứa) và động vật sống	4620
17	Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu Chi tiết: Phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp	4669
18	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp Chi tiết: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
19	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
20	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Mô tô, xe máy;	4541
21	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

STT	Tên ngành	Mã ngành
	Chi tiết: V t li u, thi t b l p t khác trong xây d ng	
22	Bán buôn kim lo i và qu ng kim lo i Chi tiết: Kim lo i và qu ng kim lo i (tr qu ng uranium và thorium)	4662
23	Bán buôn t ng h p (tr d c ph m và các lo i Nhà n c c m)	4690
24	Kinh doanh b t ng s n, quy n s d ng t thu c ch s h u, ch s d ng ho c i thuê Chi tiết: Kinh doanh b t ng s n	6810
25	Kho bãi và l u gi hàng hóa	5210
26	D ch v l u trú ng n ngày Chi tiết: Kinh doanh khách s n	5510
27	i lý du l ch	7911
28	i u hành tua du l ch	7912
29	D ch v h tr liên quan n qu ng bá và t ch c tua du l ch	7920
30	Cung ng và qu n lý ngu n lao ng Chi tiết: Cung ng và qu n lý ngu n lao ng; cung ng và qu n lý ngu n lao ng i làm vi c n c ngoài	7830
31	Ho t ng c a các trung tâm, i lý t v n, gi i thi u và môi gi i lao ng, vi c làm	7810
32	Giáo d c ngh nghi p	8532
33	D ch v h tr giáo d c	8560
34	Ho t ng c a các c s nuôi d ng, i u d ng (i v i các ngành ngh kinh doanh có i u ki n, Doanh nghi p ch kinh doanh khi có i u ki n theo quy nh c a pháp lu t)	8710

Ngu n: GCN KKD c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

Trong ó, ngành ngh kinh doanh chính c a T ng công ty là: Tr ng, khai thác r ng kinh t , ch bi n g , s n ph m mang tính th ng hi u c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam là ch bi n v n nhân t o và m c n i ngo i th t, d m gi y xu t kh u.

1.3. Quá trình hình thành và phát tri n

T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam (tr c ây là T ng công ty Lâm s n Vi t Nam) là doanh nghi p nhà n c thu c B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, c thành l p theo Quy t nh s 667 TCL ngày 04/10/1995 c a B Lâm nghi p (c) nay là B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn. T ng công ty c thành l p trên c s sáp nh p 10 T ng công ty, Liên hi p các xí nghi p tr c thu c B Lâm nghi p (c). Mô hình ho t ng c a T ng công ty th c hi n theo Quy t nh s 90/TTg ngày 07/03/1994 c a Th t ng Chính ph .

Ngày 04/11/1997, Th t ng Chính ph ã có Quy t nh s 933/1997/Q -TTg x p h ng T ng công ty là doanh nghi p c bi t.

Ngày 18/12/1997, B Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quy định số 3308 NN-TCCB/Q về tên Tên công ty Lâm nghiệp Việt Nam thành Tên công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Tên công ty Lâm nghiệp Việt Nam được tổ chức lại theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, trong đó Công ty mẹ là Tên công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH MTV, theo Quy định số 3390/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/11/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Theo phương án sáp nhập, hình thức doanh nghiệp nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn giai đoạn 2011 - 2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 2130/TTg- MDN ngày 15/11/2011 thì Nhà nước chiếm 100% vốn giai đoạn 2011 - 2015 tại Công ty mẹ - Tên công ty Lâm nghiệp Việt Nam và 05 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp: Hòa Bình, Đồng Bình, Ba T, Sóc Trăng và La Ngà - Đồng Nai.

Thẩm định chi trả quyền sử dụng đất và chuyển đổi các doanh nghiệp nhà nước của ngành và Chính phủ, Tên công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã được ngành Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận thẩm định chuyển đổi sang hình thức pháp nhân đã được phê duyệt.

Ngày 31/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Văn bản số 2360/TTg- MDN nghị quyết chuyển đổi pháp nhân hóa Tên công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Thẩm định chi trả của Thủ tướng Chính phủ, ngày 29/10/2014, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Quy định số 4691/QĐ-BNN-QLDN về việc tiến hành chuyển đổi ngành nghề công ty mẹ và các công ty con của Tên công ty Lâm nghiệp Việt Nam (Hòa Bình, Đồng Bình, Ba T, Sóc Trăng, La Ngà - Đồng Nai).

Ngày 14/01/2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Quy định số 97/QĐ-BNN-QLDN về việc chuyển giao nguyên trạng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng thuộc Tên công ty Lâm nghiệp Việt Nam về Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quản lý.

Ngày 21/4/2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Văn bản số 3224/BNN-QLDN về việc tiếp nhận nguyên trạng 02 Công ty lâm nghiệp tại UBND Tỉnh Lạng Sơn và Tên công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Ngày 25/4/2015, Chủ tịch UBND Tỉnh Lạng Sơn ban hành các Quy định số 655/QĐ-UBND và 656/QĐ-UBND về việc chuyển giao nguyên trạng 02 Công ty TNHH mới thành viên Lâm nghiệp tỉnh Lạng Sơn và Lâm nghiệp Lạng Sơn tại UBND Tỉnh Lạng Sơn và Tên công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Ngày 10/07/2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Quy định số 2727/QĐ-BNN-QLDN về việc sửa đổi Quy định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc tiến hành chuyển đổi ngành nghề Công ty mẹ - Tên công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các Công ty con là Công ty TNHH mới thành viên do Công ty mẹ - Tên công ty Lâm nghiệp Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ gồm: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bình, Công ty

TNHH MTV Lâm nghi p Ba T , Công ty TNHH MTV Lâm nghi p La Ngà - ng Nai, Công ty TNHH MTV Lâm nghi p ình L p, Công ty TNHH MTV Lâm nghi p L c Bình.

Ngày 09/11/2015 B Nông nghi p và Phát tri n Nông thôn ã ban hành Quy t nh s 4624/Q -BNN-QLDN v vi c phê duy t giá tr doanh nghi p c ph n hóa T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam;

Ngày 03/02/2016, Th t ng Chính ph ã có Quy t nh s 215/Q -TTg v vi c phê duy t Ph ng án c ph n hóa Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam.

n nay, tr i qua 20 n m ho t ng, T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam ngày càng n nh và phát tri n b n v ng, th hi n b ng nhi u thành tích, gi i th ng, ch ng ch i v i s n ph m, d ch v tiêu bi u sau:

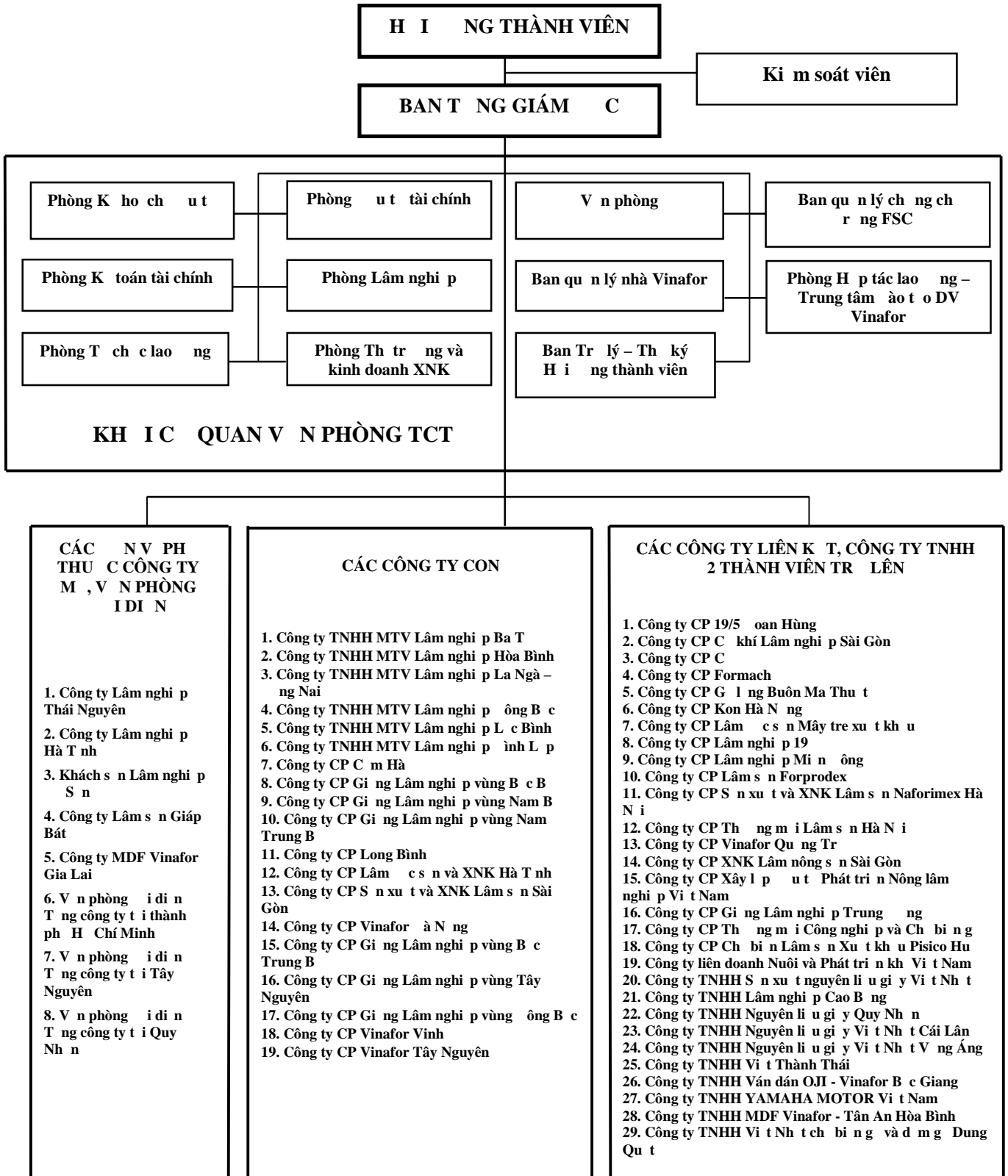
- Huân ch ng Lao ng h ng Nh t (n m 2015);
- Huân ch ng Lao ng h ng Nhì (n m 2011);
- Huân ch ng Lao ng h ng Ba (n m 2005);
- Ch ng ch r ng b n v ng FSC (n m 2013);
- Danh hi u Top 50 nhân hi u n i ti ng n m 2013 do Vi n S h u trí tu Vi t Nam trao t ng;
- H th ng qu n lý ch t l ng theo tiêu chu n ISO 9001-2008 (t n m 2010);
- Top 1000 doanh nghi p n p thu TNDN l n nh t Vi t Nam t n m 2010 do Viet Nam Report bình ch n.

1.4. C c u t ch c và qu n lý

Theo Quy t nh s 277/Q -BNN-QLDN ngày 25/02/2014 c a B Nông nghi p và Phát tri n Nông thôn v vi c ban hành i u l t ch c và ho t ng c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam có hi u l c k t ngày 25/02/2014, Vinafor là Công ty TNHH MTV do Nhà n c s h u 100% v n i u l .

Vinafor có c c u t ch c qu n lý, i u hành nh sau:

Hình 1: S t ch c c a VINAFOR hi n nay



1.4.1. H i ng thành viên

H i ng thành viên là i di n tr c ti p c a ch s h u (B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn) t i T ng công ty; nhân danh ch s h u t ch c th c hi n các quy n và ngh a v c a ch s h u và có quy n nhân danh T ng công ty th c hi n các quy n và ngh a v c a T ng công ty theo i u l t ch c ho t ng c a Vinafor và các quy nh c a pháp lu t. H i ng thành viên ch u trách nhi m tr c ch s h u và tr c pháp lu t v m i ho t ng c a Vinafor. Nhi m k c a H i ng thành viên không quá 05 n m. Thành viên H i ng thành viên có th c b nhi m l i ho c thay th .

Quy n h n và trách nhi m c a H i ng thành viên Vinafor c quy nh t i i u l t ch c và ho t ng c a Vinafor và các v n b n quy ph m pháp lu t có liên quan.

H i n, H i ng thành viên Vinafor g m 04 thành viên trong ó có 01 Ch t ch H TV, 02 thành viên H TV chuyên trách và 01 thành viên H TV kiêm nhi m ch c v T ng giám c.

1.4.2. T ng Giám c

T ng giám c là ng i i di n theo pháp lu t, i u hành ho t ng hàng ngày c a Vinafor theo m c tiêu, k ho ch và các ngh quy t, quy t nh, ch o c a H i ng thành viên, phù h p v i i u l c a Vinafor và quy nh c a pháp lu t; ch u trách nhi m tr c pháp lu t và H i ng thành viên v vi c th c hi n các quy n và nhi m v c giao.

1.4.3. K i m soát viên

K i m soát viên Vinafor do B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn b nhi m giúp B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn k i m soát vi c t ch c th c hi n quy n ch s h u, vi c qu n lý i u hành công vi c s n xu t, kinh doanh t i Vinafor c a H i ng thành viên và T ng giám c.

Tiêu chu n, i u ki n, nguyên t c ho t ng, nhi m v , trách nhi m, quy n h n, ngh a v c a K i m soát viên và m i quan h c a K i m soát viên v i các cá nhân, t ch c có liên quan c a Vinafor theo quy nh t i i u l t ch c và ho t ng c a T ng công ty.

H i n, Vinafor có 01 k i m soát viên chuyên trách.

1.4.4. Các Phó T ng Giám c

Vinafor có các Phó T ng giám c do H i ng thành viên quy t nh b nhi m, b nhi m l i, m i n nhi m, t ch c, ký h p ng, ch m d t h p ng, khen th ng, k lu t theo ngh c a T ng giám c.

Các Phó T ng giám c giúp T ng giám c trong qu n lý, i u hành T ng công ty theo s phân công và u quy n c a T ng giám c; ch u trách nhi m tr c T ng giám c và tr c pháp lu t v nhi m v c phân công ho c u quy n.

H i n nay, Vinafor có 02 Phó T ng giám c.

1.4.5. K toán tr ng

K toán tr ng Vinafor do H i ng thành viên quy t nh b nhi m, b nhi m l i, m i n nhi m, t ch c, ký h p ng, ch m d t h p ng, khen th ng, k lu t theo ngh c a T ng giám c.

K toán tr ng có nhi m v t ch c th c hi n công tác k toán c a T ng công ty; giúp H i ng thành viên, T ng giám c giám sát tài chính t i T ng công ty theo pháp lu t v tài chính, k toán; ch u trách nhi m tr c H i ng thành viên, T ng giám c và tr c pháp lu t v nhi m v c phân công ho c y quy n.

1.4.6. Các phòng, ban chuyên môn, nghi p v c a V n phòng T ng công ty

Các phòng, ban chuyên môn, nghi p v c a C quan V n phòng T ng công ty có trách nhi m th c hi n các công vi c theo ch c n ng, nhi m v theo s phân công c a H i ng thành viên, T ng giám c.

Hi n nay, Vinafor có 11 phòng, ban chuyên môn, nghi p v .

1.4.7. Các n v h ch toán ph thu c: Có 05 n v h ch toán ph thu c và 03 v n phòng i di n:

1.4.7.1. Công ty Lâm nghi p Thái Nguyên

- a ch chi nhánh: Th tr n Chùa Hang, huy n ng H , t nh Thái Nguyên.
- L nh v c ho t ng chính:
 - Tr ng, ch m sóc, b o v r ng, khai thác r ng cung ng cho ch bi n g và ván nhân t o;
 - Kinh doanh và ch bi n g , ván nhân t o;
 - Kinh doanh máy móc thi t b , hóa ch t, ph tùng thay th ph c v ch bi n g ;
 - V n t i hàng hóa;
 - Xây d ng và thi t k các công trình lâm nghi p.

1.4.7.2. Công ty Lâm nghi p Hà T nh

- a ch chi nhánh: s 25 Mai Thúc Loan, thành ph Hà T nh, t nh Hà T nh.
- L nh v c ho t ng chính:
 - Tr ng, ch m sóc, qu n lý b o v r ng kinh t ;
 - Thu mua g nguyên li u, cung ng nguyên li u m b o cho Nhà máy b m d m xu t kh u t i c ng bi n V ng Áng - Hà T nh ho t ng.

1.4.7.3. Khách s n Lâm nghi p S n

- a ch chi nhánh: Khu I ph ng V n S n, qu n S n, thành ph H i Phòng.
- L nh v c ho t ng chính: Kinh doanh d ch v khách s n.

1.4.7.4. Công ty Lâm s n Giáp Bát

- Địa chỉ nhánh: 32 ị T , qu n Hoàng Mai, thành ph Hà N i.
- Lĩnh v c ho t ng chính:
 - Ch bi n và kinh doanh xu t nh p kh u lâm s n (tr lo i lâm s n nhà n c c m);
 - Kinh doanh máy móc, thi t b ph c v s n xu t;
 - S y g ;
 - S n xu t và gia công ván sàn, ván ghép thanh, ghép t m, m c n i, ngo i th t, khuôn c a và cánh c a.

1.4.7.5. Công ty MDF Vinafor Gia Lai

- Địa chỉ nhánh: Xã Song An, th xã An Khê, t nh Gia Lai.
- Lĩnh v c ho t ng chính:
 - Tr ng r ng nguyên li u ph c v s n xu t ván s i ép;
 - S n xu t ván s i ép (MDF) t nguyên li u r ng tr ng;
 - Kinh doanh xu t nh p kh u t ng h p.

1.4.7.6. V n phòng i di n T ng công ty t i thành ph H Chí Minh

- Địa chỉ : 169 Võ Th Sáu, ph ng 7, qu n 3, TP H Chí Minh.
- Lĩnh v c ho t ng: Th c hi n nhi m v i di n theo y quy n c a T ng công ty t i thành ph H Chí Minh và khu v c phía nam.

1.4.7.7. V n phòng i di n T ng công ty t i Tây Nguyên

- Địa chỉ : S 13 Phan B i Châu, thành ph Pleiku, t nh Gia Lai.
- Lĩnh v c ho t ng: Th c hi n nhi m v i di n theo y quy n c a T ng công ty t i khu v c Tây Nguyên.

1.4.7.8. V n phòng i di n T ng công ty t i Quy Nh n

- Địa chỉ : S 5 - 7 ng a, thành ph Quy Nh n, t nh Bình nh.
- Lĩnh v c ho t ng: Th c hi n nhi m v i di n theo y quy n c a T ng công ty t i Bình nh.

1.5. Danh sách các công ty Vinafor tham gia góp v n hi n nay
1.5.1 Công ty con là Công ty TNHH 100% v n
B ng 2: Danh sách các công ty con là Công ty TNHH MTV do Vinafor s h u 100% v n i u l

STT	Tên Công ty	V n u t c a c h s h u (ng)	T l v n góp c a Vinafor
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Ba T	29.527.310.443	100%
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Hòa Bình	46.164.089.444	100%
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghi p La Ngà - ng Nai	72.466.889.364	100%
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghi p ông B c	21.389.126.419	100%
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghi p L c Bình	23.301.454.586	100%
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghi p ình L p	29.219.978.925	100%

Ngu n: BCTC tr c ki m toán n m 2015 c a Công ty m - Vinafor

1.5.2. Công ty c ph n do Vinafor n m gi trên 50% v n i u l
B ng 3: Danh sách các công ty c ph n do Vinafor n m gi trên 50% v n i u l

STT	Tên Công ty	V n i u l (ng)	T l v n góp c a Vinafor
1	Công ty CP C m Hà	27.200.000.000	51%
2	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p vùng B c B	2.100.000.000	79,86%
3	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p vùng Nam B	10.000.000.000	51%
4	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p vùng Nam Trung B	2.197.000.000	51,84%
5	Công ty CP Long Bình	9.000.000.000	61,89%
6	Công ty CP Lâm c s n và Xu t nh p kh u Hà T nh	2.700.000.000	85%
7	Công ty CP S n xu t và Xu t nh p kh u Lâm s n Sài Gòn	23.999.620.000	51,69%
8	Công ty CP Vinafor à N ng	20.182.500.000	51,01%

STT	Tên Công ty	Vn i u l (ng)	T l v n góp c a Vinafor
9	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p vùng B c Trung B	2.825.000.000	73,04%
10	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p vùng Tây Nguyên	2.217.000.000	51%
11	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p vùng ông B c	1.600.000.000	67,69%
12	Công ty CP Vinafor Vinh	2.500.000.000	63,21%
13	Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	12.194.850.000	68,58%

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

Ghi chú: Quý II/2015, Vinafor ã thoái h t v n nhà n c t i Công ty C ph n An Bình

1.5.3. Công ty liên k t và các kho n u t góp v n vào n v khác

B ng 4: Danh sách các công ty liên k t, các kho n u t góp v n vào n v khác

STT	Tên Công ty	Vn i u l (ng)	T l v n góp c a Vinafor
1	Công ty CP 19/5 oan Hùng	4.000.000.000	49%
2	Công ty CP C khí Lâm nghi p Sài Gòn	5.500.300.000	31,07%
3	Công ty CP C	7.110.800.000	45,78%
4	Công ty CP Formach	13.044.600.000	27,78%
5	Công ty CP G l ng Buôn Ma Thu t	4.000.000.000	30%
6	Công ty CP Kon Hà N ng	6.000.000.000	30%
7	Công ty CP Lâm c s n Mây tre xu t kh u	2.600.000.000	35%
8	Công ty CP Lâm nghi p 19	14.250.000.000	30%
9	Công ty CP Lâm nghi p Mi n ông	9.000.000.000	30%
10	Công ty CP Lâm s n Forprodex	9.900.000.000	27,25%
11	Công ty CP S n xu t và Xu t nh p kh u Lâm s n Naforimex Hà N i	3.600.000.000	30%

STT	Tên Công ty	V n i u l (ng)	T l v n góp c a Vinafor
12	Công ty CP Th ng m i Lâm s n Hà N i	18.000.000.000	30%
13	Công ty CP Vinafor Qu ng Tr	8.000.000.000	13,125%
14	Công ty CP Xu t nh p kh u Lâm nông s n Sài Gòn	8.000.000.000	30%
15	Công ty CP Xây l p u t Phát tri n Nông lâm nghi p Vi t Nam	6.036.000.000	20,33%
16	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p Trung ng	2.000.000.000	48,10%
17	Công ty CP Th ng m i Công nghi p và Ch bi n g	2.700.000.000	29,69%
18	Công ty CP Ch bi n Lâm s n xu t kh u Pisico Hu	15.000.000.000	13,01%

Ngu n: T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

Ghi chú:

- Quý IV/2015, Vinafor ã thoái h t v n nhà n c t i Công ty C ph n Vinafor C n Th
- Trong n m 2015 Công ty CP Vinafor Qu ng Tr ã t ng v n i u l t 5.000.000.000 ng lên 8.000.000.000 ng d n n t l v n góp c a Vinafor vào Công ty CP Vinafor Qu ng Tr ã thay i t 21% xu ng còn 13,125%.
- Giá tr và t l v n góp c a Vinafor t i Công ty CP Xây l p u t Phát tri n Nông lâm nghi p Vi t Nam là s t m tính do i h i ng c ông Công ty ch a th ng nh t c m t s n i dung v V n i u l c a Công ty.
- Công ty CP Th ng m i Công nghi p và Ch bi n g ch a th c hi n xong quy t toán v n l n 2.
- Hi n, Công ty CP Th ng m i Lâm s n Hà N i ang hoàn thi n th t c t ng v n i u l t 18 t ng lên 20 t ng. Vinafor ã góp s ti n mua c ph n phát hành thêm theo Ngh quy t H C Công ty tuy nhiên Vinafor và Công ty c ph n ang phát sinh tranh ch p v i c t ng v n i u l này.

1.5.4. Công ty liên doanh

B ng 5: Danh sách các công ty liên doanh

STT	Tên Công ty	V n i u l (ng)	T l v n góp c a Vinafor
1	Công ty liên doanh Nuôi và Phát tri n kh Vi t Nam	41.853.602.777	40%
2	Công ty TNHH S n xu t nguyên li u gi y Vi t Nh t (*)	56.718.516.700	17,15%
3	Công ty TNHH Lâm nghi p Cao B ng (**)	15.635.309.260	30%
4	Công ty TNHH Nguyên li u gi y Quy Nh n	9.500.000.000	22%

5	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nam Cái Lân (*)	33.645.000.000	49%
6	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nam Vũng Áng (*)	33.645.000.000	40%
7	Công ty TNHH Việt Thành Thái	126.000.000.000	35%
8	Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	62.928.000.000	40%
9	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	539.051.794.000	30%
10	Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình	50.000.000.000	49%
11	Công ty TNHH Việt Nam chế biến gỗ và đồ gỗ Dung Quất (*)	13.458.000.000	49%

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Ghi chú:

(*) *Vấn đề của các công ty này góp vốn bằng ngoại tệ quy đổi ra đồng VN theo giá trị ngày 31/12/2015.*

(**) *Trong năm 2015 Công ty CP Đầu tư tài chính và bất động sản Việt Á góp bổ sung thêm vốn vào Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng do nhận được vốn từ các góp từ Công ty TNHH Đầu tư tài chính Việt Á lên 15.635.309.260 đồng và từ vốn góp của Vinafor từ Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng giảm từ 32,99% xuống còn 30% như thể lệ góp ban đầu.*

1.5.5. Các nội dung cần lưu ý

➤ Khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp công khai hóa công ty mẹ và các Công ty con là các Công ty TNHH mà thành viên do Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam sở hữu 100% vốn đầu tư: toàn bộ các khoản tài sản dài hạn, chủ yếu là các khoản vốn góp vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết đã xác định lại theo quy định tại Nghị định 59 và Nghị định 189 (chính sách hiện hành) theo quy định tại Nghị định 116). Mục sở hữu giá trị khoản đầu tư tăng thêm được tính bằng tổng phần vốn do Vinafor nắm giữ nhân với số các khoản thu nhập vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chia phần lợi nhuận (trên phần lợi nhuận đã có quy định, quy định phân phối như chính sách hiện hành xác định giá trị doanh nghiệp) tại Báo cáo tài chính của các công ty từ ngày 31/12/2014, trong đó: giá trị khoản đầu tư của Vinafor vào Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam đã xác định lại tăng thêm 956.828.275.000 đồng tăng gấp 1,5 lần như chính sách phân phối theo thể lệ nắm giữ của Vinafor từ Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam từ ngày 31/12/2014.

➤ Giá trị vốn góp của Vinafor từ Công ty TNHH Việt Thành Thái: Vinafor góp vốn bằng tài sản trên đất, giá trị thực tế tại khu đất số 05 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh cùng với việc là Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại VnNiên thành lập Công ty TNHH Việt Thành Thái mục đích: xây dựng và kinh doanh tòa nhà văn phòng cao cấp và trung tâm thương mại. Hiện nay diện tích đất số 05 Thành Thái vốn mang tên Vinafor, tuy nhiên toàn bộ tài sản thuê trong 50 năm dự án do việc liên doanh là Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại VnNiên nắm giữ, hiện nay dự án vẫn chưa khởi công xây dựng.

1.6. T ng s lao ng tí p t c chuy n sang công ty c ph n

T i th i i m công b giá tr doanh nghi p c ph n hóa ng th i Công ty m và các Công ty con theo Quy t nh s 4624/Q -BNN-QLDN ngày 09/11/2015 c a B Nông nghi p và Phát tri n Nông thôn v vì c phê duy t giá tr doanh nghi p c ph n hóa T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam, t ng s lao ng c a Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam, Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Ba T , Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Hòa Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghi p La Ngà - ng Nai, Công ty TNHH MTV Lâm nghi p ông B c, Công ty TNHH MTV Lâm nghi p L c Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghi p ình L p là 1.076 ng i.

S lao ng d ki n tí p t c chuy n sang công ty c ph n là 771 ng i. C c u lao ng chi tí t c th hi n qua b ng sau:

B ng 6: C c u lao ng d ki n tí p t c chuy n sang công ty c ph n

STT	Phân lo i lao ng	S l ng (ng i)	T l (%)
I	Theo gi i tính	771	100,00
1	Nam	551	71,46
2	N	220	28,54
II	Phân theo trình	771	100,00
1	Ti n s	0	0
2	Th c s	30	3,89
3	C nhân	358	46,43
4	Cao ng	34	4,41
5	Trung c p	104	13,49
6	Lao ng ph thông	106	13,75
7	Ngh , b c	139	18,03
III	Phân lo i theo h p ng lao ng	771	100,00
1	Lao ng không thu c di n ký h p ng	31	4,02
2	Lao ng không xác nh th i h n	740	95,98
IV	Phân lo i theo tu i	771	100,00
1	D i 25	58	7,52
2	T 26 n 30	112	14,53
3	T 31 n 35	208	26,98
4	T 36 n 40	163	21,14
5	T 41 n 45	96	12,45
6	T 46 n 50	66	8,56
7	T 51 n 55	53	6,87
8	T 56 n 60	15	1,95
V	Theo a i m	771	100,00
1	T i tr s chính	108	14,01
2	T i v n phòng i di n, chi nhánh	663	85,99

Ng u n: T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

2. GIÁ TR TH C T DOANH NGHIỆP C PH N HÓA VÀ GIÁ TR PH N V N NHÀ N C T I DOANH NGHIỆP

2.1. Giá tr th c t c a doanh nghiệp và giá tr th c t ph n v n Nhà n c t i doanh nghiệp t i th i i m 31/12/2014

Theo Quy t nh s 4624/Q -BNN-QLDN ngày 09/11/2015 c a B Nông nghiệp và Phát tri n nông thôn v phê duy t giá tr doanh nghiệp c ph n hóa T ng công ty Lâm nghiệp Vi t Nam:

Giá tr th c t doanh nghiệp c ph n hóa t i th i i m 31/12/2014 c a T ng công ty Lâm nghiệp Vi t Nam (g m Công ty m và 06 Công ty TNHH m t thành viên 100% v n nhà n c) là **3.945.173.346.134** ng, trong ó Giá tr th c t ph n v n Nhà n c t i Doanh nghiệp là: **3.458.341.475.074** ng.

B ng 7: T ng h p k t qu xác nh giá tr doanh nghiệp c a Vinafor

n v tính: ng

STT	Tên doanh nghiệp	Giá tr th c t c a doanh nghiệp	Giá tr th c t ph n v n nhà n c
1	Công ty m - T ng công ty Lâm nghiệp Vi t Nam	3.566.219.900.080	3.237.058.891.668
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	101.666.282.316	46.191.151.368
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp ông B c	56.475.106.481	23.140.549.612
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - ng Nai	97.955.065.378	72.466.889.364
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba T	57.922.517.318	29.527.310.443
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp ình L p	36.827.337.257	29.253.871.240
7	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp L c Bình	28.107.137.304	20.702.811.379
	T ng c ng	3.945.173.346.134	3.458.341.475.074

Ngu n: Quy t nh s 4624/Q -BNN-QLDN ngày 09/11/2015

2.2. Tài s n lo i tr không tính vào giá tr doanh nghiệp

Tài s n không tính vào giá tr doanh nghiệp (theo giá tr còn l i ghi trên s sách k toán) g m:

- Tài s n c nh không c n dùng bàn giao v a ph ng qu n lý: **3.336.326.387** ng;
- Tài s n là r ng t nhiên, r ng phòng h , tài s n phúc l i không tính vào giá tr doanh nghiệp là **4.283.390.178** ng, bao g m:
 - Tài s n là r ng t nhiên, r ng phòng h bàn giao v a ph ng qu n lý: **3.094.197.202** ng;

- Tài sản là r ng t nhiên gi h nhà n c: **712.403.393 ng**;
- Tài sản ut b ng ngu n Qu khen th ng, phúc l i: **476.789.583 ng** th c hi n chuy n giao cho t ch c công oàn t i công ty c ph n qu n lý theo ch quy nh hi n hành.

2.3. Các v n c n ti p t c x lý

2.3.1. Theo Quy t nh s 4624/Q -BNN-QLDN ngày 09/11/2015 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn thì sau c ph n hóa, Vinafor ch u trách nhi m:

- Ch o vi c bàn giao cho UBND các t nh toàn b tài s n không tính vào giá tr doanh nghi p nêu t i Kho n 1 và i m a Kho n 2 i u 2 Quy t nh s 4624. Trong khi ch a bàn giao, Vinafor có trách nhi m ti p t c theo dõi, qu n lý theo quy nh c a Nhà n c.
- T ch c thanh lý nh ng TSC ã c ánh giá l i và tính vào giá tr doanh nghi p **3.787.698.209 ng** theo ch quy nh hi n hành.
- T ch c bàn giao các kho n công n ã x lý b ng ngu n đ phòng ph i thu khó òi có y h s trong vòng 05 n m li n k cho Công ty TNHH mua bán n Vi t Nam theo ch quy nh hi n hành.

2.3.2. i v i 720,12 ha r ng chên l ch thi u so v i ki m kê v i giá tr 6.853.598.715 ng t i Công ty TNHH MTV Lâm nghi p L c Bình và 2.787,12 ha r ng chên l ch thi u so v i ki m kê v i giá tr 13.816.865.904 ng t i Công ty TNHH MTV Lâm nghi p ình L p ã tính vào giá tr doanh nghi p c ph n hóa (do hai n v này c chuy n giao v T ng công ty ngày 12/5/2015). T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam và Công ty TNHH MTV Lâm nghi p L c Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghi p ình L p x lý đ t i m tr c th i i m chính th c tr thành Công ty c ph n (theo V n b n s 1130/UBND-KTN ngày 05/11/2015 c a UBND T nh L ng S n).

2.3.3. V r ng gi ng gi h Nhà n c t i các Công ty C ph n Gi ng Lâm nghi p (Không n m trong giá tr doanh nghi p c a T ng công ty):

T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam là i di n v n Nhà n c t i 07 Công ty c ph n Gi ng lâm nghi p: Vùng ông B c, Vùng B c B , Vùng B c Trung B , Vùng Nam Trung B , Vùng Tây Nguyên, Vùng Nam B và Trung ng.

Khi th c hi n c ph n hóa các Công ty Gi ng lâm nghi p này, Nhà n c có giao r ng gi ng cho các Công ty gi h . Theo báo cáo c a các Công ty c ph n Gi ng Lâm nghi p, di n tích r ng gi ng mà các Công ty c ph n Gi ng lâm nghi p ang gi h Nhà n c nh sau:

- Công ty CP Gi ng lâm nghi p Vùng ông B c : 117,00 ha.
- Công ty CP Gi ng lâm nghi p Vùng B c B : 169,60 ha.
- Công ty CP Gi ng lâm nghi p Vùng B c Trung B : 713,30 ha.

- Công ty CP Gi ng lâm nghi p Vùng Nam Trung B	:	73,40 ha.
- Công ty CP Gi ng lâm nghi p Vùng Tây Nguyên	:	4.867,15 ha.
- Công ty CP Gi ng lâm nghi p Vùng Nam B	:	315,58 ha.
- Công ty CP Gi ng Lâm nghi p Trung ng	:	43,2 ha.
T ng c ng	:	6.299,23 ha.

- T n m 2007 n nay (khi chuy n sang công ty c ph n) Nhà n c không chi tr kinh phí qu n lý b o v cho doanh nghi p ho c ch h tr m t ph n nh (200.000 ng/ha) trong khi ó trách nhi m c a doanh nghi p tr c Nhà n c và c quan pháp lu t n u x y ra m t r ng là r t l n.
- Vi c gi r ng h Nhà n c hi n nay không phù h p v i Ngh nh s 130/2013/N -CP ngày 16/10/2013 c a Chính ph v s n xu t và cung ng s n ph m, d ch v công ích.
- Khi chuy n i sang công ty c ph n, nhi m v chính c a các công ty là kinh doanh mang l i c t c cho các c ông. Do ó các c ông t ch i vi c gi h r ng Nhà n c t i các cu c h p i h i ng c ông c a Công ty.

Vì v y, i v i di n tích r ng gi ng ang c Nhà n c giao cho 07 Công ty c ph n Gi ng lâm nghi p gi h , trên c s ngh c a các công ty, T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam ã có v n b ng i B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn xem xét gi i quy t.

2.3.4. Theo quy nh t i i u 20 Ngh nh s 59/N -CP ngày 18/7/2011 c a Chính ph , s d Qu h tr s p x p doanh nghi p c h ch toán t ng v n nhà n c khi xác nh giá tr doanh nghi p c ph n hóa.

Tuy nhiên trong Qu h tr s p x p doanh nghi p t i T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam có các kho n công n ph i thu khó òi c a Qu h tr s p x p doanh nghi p, T ng công ty ã áp d ng nhi u bi n pháp nh ng ch a thu h i c. Chi ti t nh sau:

B ng 8: Các kho n công n ph i thu khó òi c a Qu h tr s p x p doanh nghi p T ng công ty n ngày 31/8/2015
n v tính: ng

STT	Tên khách n	S t i n	Ghi chú
1	Công ty CP công nghi p r ng Tây Nguyên	124.692.096	ã thoái 100% v n
2	Công ty CP Lâm s n Forprodex*	3.156.063.561	
3	Công ty CP Lâm s n H i Phòng**	248.850.000	ã thoái 100% v n
4	Công ty CP Lâm c s n và XNK Hà T nh	329.742.788	
5	Công ty CP s n xu t và d ch v du l ch Chèm	106.400.000	ã thoái 100% v n
6	Công ty CP XNK Lâm s n Nha Trang	56.420.000	ã thoái 100% v n
7	Công ty CP gi ng Lâm nghi p vùng Tây Nguyên	766.517.029	
8	Công ty CP Vinafor Vinh	41.974.000	
9	Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	89.434.220	
	T ng c ng	4.920.093.694	

Ngu n: T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

(*) Ghi chú: Hi n Vinafor và Công ty CP Lâm s n Forprodex ang phát sinh tranh ch p v kho n công n này. V vì c ang c th lý t i Tòa án nhân dân Qu n Ba ình.

(**) Hi n Vinafor và Công ty CP Lâm s n H i Phòng ang phát sinh tranh ch p v kho n công n này. V vì c ang c th lý t i Tòa án nhân dân TP H i Phòng.

- n ngày 31/01/2016, T ng công ty ã thu h i c công n c a Qu h tr s p x p doanh nghi p (nay ã c t ng v n nhà n c), s t i n: 781.517.029 ng, trong ó: Thu h i t i Công ty CP gi ng Lâm nghi p vùng Tây Nguyên: 766.517.029 ng, Công ty CP Vinafor Vinh: 15.000.000 ng.

2.3.5. T i ngày 31/12/2015, T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam còn m t s kho n công n ph i thu khó òi tuy nhiên giá tr ch chỉ m t l r t nh so v i t ng tài s n c a T ng công ty. Vinafor ang áp d ng các bi n pháp c n thi t thu h i các kho n công n ph i thu này.

2.4. Các v n ã c x lý:

T th i i m công b giá tr doanh nghi p ngày 09/11/2015 n th i i m l p b n công b thông tin này, các v n sau ã c x lý:

- n th i i m l p b n công b thông tin này, T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam ã hoàn thành x lý tài chính i v i đi n tích r ng chênh l ch thi u so v i ki m kê t i Công ty TNHH m t thành viên Lâm nghi p ình L p và Công ty TNHH m t thành viên Lâm nghi p L c Bình (Nêu m c 2.3.2)

3. TÀI SẢN C A DOANH NGHIỆP TR C KHI C PH N HÓA
3.1. Tình hình tài s n

Tình hình tài s n c a Vinafor theo s li u H s xác nh giá tr doanh nghiệp c ph n hóa ng th i Công ty m và 06 Công ty TNHH m t thành viên do Công ty m -T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam s h u 100% v n i u l t i th i i m 31/12/2014 nh sau:

B ng 9: Tình hình tài s n c a Công ty m và 06 Công ty con TNHH MTV do Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam s h u 100% v n i u l t i th i i m 31/12/2014

n v tính: ng

TT	Ch tiêu	Giá tr s sách (1)	Giá tr xác nh l i (2)	Chênh l ch (3=2-1)
I	Tài s n ng n h n	1.745.810.852.986	1.815.964.219.849	70.153.366.863
1	Ti n	64.963.026.988	64.965.059.091	2.032.103
2	u t tài chính ng n h n	995.808.680.274	995.808.680.274	0
3	Các kho n ph i thu	168.335.164.929	166.079.044.546	-2.256.120.383
4	V t t hàng hóa t n kho	486.295.578.927	553.274.385.199	66.978.806.272
5	Tài s n l u ng ng n h n khác	30.408.401.867	35.837.050.739	5.428.648.872
II	Tài s n dài h n	930.359.505.186	2.080.492.792.812	1.150.133.287.626
1	Tài s n c nh	356.195.825.541	444.739.309.239	88.543.483.698
1.1	Tài s n c nh h u hình	350.350.319.280	438.893.802.978	88.543.483.698
1.2	Tài s n c nh vô hình	5.845.506.261	5.845.506.261	0
2	B t ng s n u t :	0	54.109.090.909	54.109.090.909
3	Các kho n u t tài chính dài h n	568.765.580.640	1.575.735.982.136	1.006.970.401.496
4	Chi phí xây d ng c b n d dang	1.371.524.817	1.439.079.289	67.554.472
5	Chi phí tr tr c dài h n	1.669.992.296	2.112.749.348	442.757.052
6	Các kho n ph i thu dài h n	453.887.409	453.887.409	0
7	Tài s n dài h n khác	1.902.694.483	1.902.694.483	0
III	Giá tr l i th kinh doanh	0	27.951.256.391	27.951.256.391
IV	Giá tr quy n s d ng t	19.290.073.290	20.765.077.083	1.475.003.793
	T NG TÀI S N	2.695.460.431.462	3.945.173.346.134	1.249.712.914.672
I	N ph i tr	486.528.607.058	486.527.823.536	-783.522
II	V n ch s h u	2.208.931.824.404	3.458.645.522.598	1.249.713.698.194
1	V n ch s h u	2.208.627.776.880	3.458.341.475.074	1.249.713.698.194
2	Ngu n kinh phí s nghi p	304.047.524	304.047.524	0
	T NG NGU N V N	2.695.460.431.462	3.945.173.346.134	1.249.712.914.672

Chi tiết tài sản kho n m c trong H s xác nh giá tr doanh nghi p Vinafor:

- a) **Tài s n c nh h u hình:** 438.893.802.978 ng
Nguyên giá: 857.347.881.861 ng
Giá tr ã kh u hao: 418.454.078.883 ng

B ng 10: Chi ti t tài s n c nh h u hình c a T ng công ty

n v tính: tri u ng

TT	Tên tài s n	Giá tr s sách			Giá tr xác nh l i			Chênh l ch		
		Nguyên giá	Giá tr ã kh u hao	Giá tr còn l i	Nguyên giá	Giá tr ã kh u hao	Giá tr còn l i	Nguyên giá	Giá tr ã kh u hao	Giá tr còn l i
1	Nhà c a, v t ki n trúc	303.016	72.228	230.788	431.970	146.275	285.695	128.954	74.046	54.907
2	Máy móc, thi t b	335.360	262.717	72.642	339.344	239.186	100.158	3.983	(23.532)	27.515
3	Ph ng ti n v n t i	27.889	17.275	10.614	28.227	14.110	14.117	338	(3.165)	3.504
4	Thi t b đ ng c qu n lý	55.385	19.733	35.652	55.765	17.646	38.119	379	(2.088)	2.467
5	Tài s n c nh h u hình khác	1.750	1.096	654	2.042	1.238	804	293	142	150

T th i i m xác nh giá tr doanh nghi p n nay, T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam không có bi n ng l n v tài s n c nh.

b) Công n ph i thu, ph i tr :

- Công n ph i thu: 166.532.931.955 ng
- + Các kho n ph i thu khách hàng: 82.901.046.813 ng
- + Tr tr c cho ng i bán: 39.337.588.707 ng
- + Các kho n ph i thu khác: 44.294.296.435 ng
- Công n ph i tr : 486.527.823.536 ng
- + N ng n h n: 366.069.497.645 ng
- + N dài h n: 120.458.325.891 ng

3.2. Tài sản công ty đang quản lý và sử dụng

Trước khi chuyển đổi, Công ty Lâm nghiệp Việt Nam quản lý kho nông 923.835.169,9 m² đất đai 12 thửa, thành phần trên cơ sở. Trong đó: đất phi nông nghiệp là 1.916.123,9 m²; đất nông nghiệp là 921.919.046 m² (92.191,90 ha) (*Ghi chú: đất nông nghiệp tính theo m² và thửa, làm tròn theo ha*)

3.2.1. Tài sản Thành phố Hà Nội

Các quan Văn phòng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam đang quản lý và sử dụng:

- Địa chỉ thửa đất 127 Lò Đúc, phường Ngọc Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 - Diện tích thửa đất: 3.640 m².
 - Trong đó: đất phi nông nghiệp: 3.640 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
 - Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm.
 - Mục đích sử dụng đất: Trồng làm việc.
 - Thời hạn sử dụng đất: 50 năm kể từ ngày 31/08/2009 đến 31/08/2059 (Trong đó: 3.415 m²: thuê 50 năm; 225 m² thuê hàng năm).
 - Hồ sơ pháp lý gồm có:
 - + Hợp đồng thuê đất số: 295/HĐĐT ngày 18/11/2009.
 - + Phiếu chấp thuận số: 725/PLHĐT ngày 30/12/2014.
 - + Giấy chứng nhận QSD đất số: BB 916163 ngày 08/12/2010.
- Địa chỉ thửa đất Km 11,5 đường Ngõ Chai, thôn Vạn Yên, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội:
 - Diện tích thửa đất: 2.400 m².
 - Trong đó: đất phi nông nghiệp: 2.400 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
 - Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm.
 - Mục đích sử dụng đất: Văn phòng làm việc, trung tâm đào tạo, giáo dục nhân lực nông nghiệp.
 - Thời hạn sử dụng đất: 50 năm kể từ ngày 29/10/2013 đến 29/10/2063 (Trong đó: 1.392,5 m²: thuê 50 năm; 1.007,5 m² thuê hàng năm).
 - Hồ sơ pháp lý gồm có:
 - + Quyết định thuê đất số: 6507/QĐ-UBND ngày 29/10/2013.
 - + Hợp đồng thuê đất số: 97/HĐĐT ngày 25/02/2014.
- Địa chỉ thửa đất 32 Phố Kim, Hoàng Mai, TP Hà Nội:
 - Diện tích thửa đất: 38.609 m².

Trong đó: tổng phi nông nghiệp: 38.609 m².

- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm.
- Mục đích sử dụng đất: Sản xuất kinh doanh kho bãi.
- Thời hạn sử dụng đất: Không có thời hạn.
- Hệ thống pháp lý gồm có:

+ Quyết định thuê đất số: 2961/Q -UBND ngày 30/5/2014.

+ Hợp đồng thuê đất số: 642/H T ngày 20/11/2014.

(Ghi chú: lô đất này không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

- Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 82/H HT T ngày 08/04/2011 và các quy định pháp luật của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 thì Vinafor góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và lợi ích thương mại khu đất thực hiện dự án Xây dựng, khai thác và kinh doanh Khu đất hợp tác nông và chung cư cao cấp - Vinafor Plaza. Theo đó, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chiếm 31.500 m² diện tích sàn sử dụng hoàn thiện, tương đương 86,3% diện tích Mặt bằng xây dựng công trình (36.519 m²). Nhận xét tại thời điểm này, UBND Thành phố Hà Nội chưa có phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 khu đất tại Số 32 Phố Kim, phường Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội nên Dự án trên đã bị đình trệ. Hiện tại khu đất này, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland (Liên danh Nhà đầu tư) đang trình Sở Quy hoạch Kiến trúc và UBND Thành phố Hà Nội xem xét, chấp thuận quy hoạch Tổng mặt bằng 1/500 dự án “Nhà cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại (vị trí là ECO LAKE VIEW)” tại Số 32 Phố Kim, phường Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội, với nội dung chính như sau:

- Diện tích ô tô lập dự án: 38.609 m²
- Diện tích xây dựng: 6.320 m²
 - + Diện tích xây dựng công trình dịch vụ xe: 2.220 m²
 - + Diện tích xây dựng công trình hỗn hợp: 4.100 m²
- Tổng diện tích sàn: 149.500 m²

Theo Quy định của Hợp đồng hợp tác đầu tư số 82/H HT T ngày 08/4/2011 ký giữa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01, Công ty Cổ phần Ecoland (Liên danh Nhà đầu tư): sau khi dự án chung cư có thẩm quyền chấp thuận Quy hoạch Tổng mặt bằng 1/500 tại khu đất số 32 Phố Kim, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland sẽ tính toán lợi ích chia sẻ lợi ích.

- a ch t t i s 67 Ngô Thì Nh m, qu n Hai Bà Tr ng, TP Hà N i:
 - Di n tích 343 m² sàn t ng 1 ngôi nhà 3 t ng (t i a ch s 67 Ngô Thì Nh m - qu n Hai Bà Tr ng - thành ph Hà N i) là tài s n c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam n m trên di n tích t 343 m² trong khu t di n tích 1.795,8m² t t i 67 Ngô Thì Nh m, qu n Hai Bà Tr ng, thành ph Hà N i.
 - Hình th c s d ng t: S d ng chung (Vinafor và Công ty C ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i cùng có tài s n n m trên di n tích t này; Gi y ch ng nh n quy n s d ng t c a toàn b di n tích t t i a ch s 67 Ngô Thì Nh m - qu n Hai Bà Tr ng - thành ph Hà N i do Công ty c ph n th ng m i Lâm s n Hà N i ng tên; Theo biên b n bàn giao tài s n t Doanh nghi p Nhà n c sang Công ty c ph n, biên b n xác nh phân chia, th ng nh t quy n qu n lý, s d ng nhà 67 Ngô Thì Nh m và ph ng án phân b t i n thuê t, thu s d ng t phi nông nghi p gi a Vinafor và Công ty c ph n thì hàng n m, Vinafor v n óng các lo i t i n thuê t, thu s d ng t phi nông nghi p liên quan n di n tích 343 m² sàn t ng 1 ngôi nhà 3 t ng cho Công ty c ph n Công ty c ph n này n p ngân sách Nhà n c).

- a ch t t i s 55 ng 430, ph ng V n Phúc, qu n Hà ông, TP Hà N i

- T ng di n tích t qu n lý: 4.557,30 m².

Trong ó:

- + 2.187,0 m² t xây d ng Tòa nhà h n h p a n ng và chung c cao c p Vinafor; Hình th c s d ng t: Nhà n c giao t có thu t i n s d ng t, th i h n s d ng t lâu dài.
- + 1.577,9 m² t làm sân, v n, ng n i b , t ng h m. Hình th c s d ng t: Nhà n c giao t có thu t i n s d ng t, th i h n 50 n m k t ngày 19/12/2012.
- + 792,4 m² t n m trong ch gi i ng , làm ng, v a hè; sau khi xây d ng công trình xong, bàn giao cho c quan chuyên ngành qu n lý s d ng chung trong khu v c.
- Hi n tr ng s d ng: ang tri n khai h p ng h p tác u t v i Công ty c ph n Sông à 1.01 th c hi n d án xây d ng Tòa nhà h n h p a n ng và chung c cao c p VINAFOR Hà ông - Hà N i. Theo H p ng h p tác u t , Vinafor c h ng kho ng 3.100m² sàn hoàn thi n (ph n l i ích Vinafor c h ng t i D án này ã c tính vào giá tr doanh nghi p c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam c ph n hóa v i giá tr là 54.109.090.909 ng).
- H s pháp lý g m có:
 - + Gi y ch ng nh n u t s : 01121001130 ngày 19/12/2012.
 - + Quy t nh cho thuê t s : 6802Q /UBND ngày 08/11/2013.

3.2.2. T i thành ph H i Phòng

- a ch t t i ph ng V n S n, qu n S n, thành ph H i Phòng

- T ng di n tích t qu n lý: 10.356 m².

Trong ó: t phi nông nghi p: 10.356 m²; t nông nghi p: 0 m².

- Hình th c s d ng t: Thuê t tr ti n hàng n m.

- M c ích s d ng t:

- + 7.913 m² t xây d ng khách s n, nhà ngh .

- + 2.443 m² t tr ng cây xanh ph c v nhà ngh .

- Th i h n s d ng t: 50 n m k t ngày 15/10/1993 n 15/10/2043

- H s pháp lý g m có:

- + H p ng thuê t s : 189 ngày 16/12/2014.

- + Gi y ch ng nh n QSD t s : BA 628679 ngày 26/3/2010.

3.2.3. T i t nh Bình nh

- a ch t t i s 05 - 07 ng a, TP Quy Nh n, T nh Bình nh:

- T ng di n tích t qu n lý: 657,3 m².

Trong ó: t phi nông nghi p: 657,3 m²; t nông nghi p: 0 m².

- Hình th c s d ng t: Giao t có thu ti n s d ng t.

- M c ích s d ng t: Xây d ng v n phòng i di n, v n phòng cho thuê và trung tâm gi i thi u s n ph m.

- Th i h n s d ng t: 50 n m k t ngày 18/9/2012 n 18/9/2062.

- H s pháp lý g m có:

- + Quy t nh bán nhà s : 1994Q -CTUBND c a UBND t nh Bình nh ngày 18/9/2012.

- + Gi y ch ng nh n QSD t s : BK 160043 ngày 20/9/2012.

- Hi n t i T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam ang trì n khai d án xây d ng v n phòng i di n, v n phòng cho thuê và trung tâm gi i thi u s n ph m.

- Giá tr quy n s d ng t tính vào giá tr doanh nghi p: 7.245.955.223 ng.

3.2.4. T i thành ph H Chí Minh

- a ch t t i s 169 Võ Th Sáu, ph ng 7, qu n 3, TP H Chí Minh

- T ng di n tích t qu n lý: 126 m²

Trong đó: t phi nông nghi p: 126 m²; t nông nghi p: 0 m².

- Hình th c s d ng t: Giao t có thu ti n s d ng t.
- M c ích s d ng t: V n phòng giao d ch và cho thuê.
- Th i h n s d ng t: n h t ngày 24/3/2060.
- H s pháp lý g m có:
 - + Quy t nh s : 2972Q /UBND ngày 15/6/2009.
 - + Gi y ch ng nh n quy n s h u nhà và tài s n khác g n li n v i t s : BB 971033 ngày 06/8/2010.
 - + Xác nh n hoàn thành ngh a v tài chính s 2330/STC-NS ngày 24/3/2010.
- Giá tr quy n s d ng t tính vào giá tr doanh nghi p: 10.862.354.060 ng.
- a ch t t i s 05 ng Thành Thái, ph ng 14, qu n 10, TP H Chí Minh:
- T ng di n tích t qu n lý: 1.633,20 m²

Trong đó: t phi nông nghi p: 1.633,20 m²; t nông nghi p: 0 m².

- Hình th c s d ng t: Giao t có thu ti n s d ng t.
- M c ích s d ng t: Xây d ng tòa nhà và trung tâm th ng m i.
- Th i h n s d ng t: 50 n m k t ngày 06/8/2010 n 24/3/2060.
- H s pháp lý g m có:
 - + Gi y ch ng nh n quy n s h u nhà và tài s n khác g n li n v i t s : BB 971735 ngày 11/3/2011.
 - + Xác nh n hoàn thành ngh a v tài chính s 1097/STC-NS ngày 01/02/2010.
- Hi n tr ng s d ng: Lô t này T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam ã ký h p ng h p tác liên doanh v i Công ty c ph n xây d ng và d ch v th ng m i V n Niên th c hi n d án “Xây d ng và kinh doanh Tòa nhà v n phòng cao c p và trung Tâm th ng m i” v i hình th c góp v n thành l p pháp nhân m i (Công ty TNHH Vi t Thành Thái).

3.2.5. *T i t nh Gia Lai*

- a ch t t i s 13 ng Phan B i Châu, ph ng H i Th ng, TP Pleiku, t nh Gia Lai
 - T ng di n tích t qu n lý: 535,78 m²
- Trong đó: t phi nông nghi p: 535,78 m²; t nông nghi p: 0 m².
- Hình th c s d ng t: Thuê t tr ti n hàng n m
 - M c ích s d ng t: t c s s n xu t kinh doanh

- Thời hạn sử dụng: 50 năm kể từ ngày 29/12/2005 đến 29/12/2055
- Hệ thống pháp lý gồm có:
 - + Hợp đồng thuê đất số: 94/H T ngày 30/12/2005.
 - + Phê duyệt Hợp đồng thuê đất số: 271/PLH T ngày 28/6/2013.
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A 129881 ngày 20/3/2006.
- Hiện trạng khu đất: Đã xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê.
 - Đất do Công ty MDF Vinafor Gia Lai quản lý:
- Tổng diện tích đất quản lý: 86.439.087,3 m² (8.643,91 ha).
Trong đó: Đất phi nông nghiệp: 131.698,3 m²; Đất nông nghiệp: 86.307.389 m² (8.630,73 ha)
- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm.
- Mục đích sử dụng đất: Sản xuất Lâm nghiệp, trồng Văn phòng Công ty và mặt bằng cơ sở SXKD.

3.2.6. Tình hình Hà Tĩnh

- Đất do Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh quản lý:
- Tổng diện tích đất quản lý: 8.088.014,12 m² (808,80 ha).
Trong đó: Đất phi nông nghiệp: 414,12 m²; Đất nông nghiệp: 8.087.600 m² (808,76 ha)
- * Diện tích đất phi nông nghiệp (414,12 m²)
- Chủ đất: Chị Mai Thúc Loan, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Hình thức sử dụng đất: Nhận chuyển quyền sử dụng đất.
- Mục đích sử dụng đất: Văn phòng làm việc.
- Thời hạn sử dụng đất: Không hạn định.
- Hệ thống pháp lý gồm có:
 - + Giấy chứng nhận QSD đất (414,12 m²) số: 193867 ngày 02/11/2004.
- Giá trị quyền sử dụng đất (414,12 m²) tính vào giá trị doanh nghiệp: 2.070.600.000 đồng.
- * Diện tích đất nông nghiệp (8.087.600 m²)
- Hình thức sử dụng đất:
 - + Thuê đất trả tiền hàng năm: 6.528.600 m².

+ Không thu tiền sử dụng đất: 1.559.000 m². Đây là diện tích rừng tự nhiên Công ty ghi nhận Nhà nước làm nhiệm vụ công ích.

- Mục đích sử dụng đất: Sản xuất Lâm nghiệp.

3.2.7. T i t nh Thái Nguyên

▪ Đất do Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên quản lý:

- Tổng diện tích đất quản lý: 145.086.568 m² (14.508,65 ha).

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 47.092 m²; đất nông nghiệp: 145.039.476 m² (14.503,94 ha).

- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm.

- Mục đích sử dụng đất: Sản xuất Lâm nghiệp và làm trụ sở Văn phòng Công ty, văn phòng.

3.2.8. T i t nh Hòa Bình

▪ Đất do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình quản lý:

- Tổng diện tích đất quản lý: 115.131.340,9 m² (11.513,13 ha).

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 105.240,9 m²; đất nông nghiệp: 115.026.100 m² (11.502,61 ha).

- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm.

- Mục đích sử dụng đất: Sản xuất Lâm nghiệp và làm trụ sở Văn phòng Công ty, văn phòng.

3.2.9. T i t nh Quảng Ngãi

▪ Đất do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba T quản lý:

- Tổng diện tích đất quản lý: 68.976.545 m² (6.897,65 ha).

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 10.087 m²; đất nông nghiệp: 68.957.458 m² (6.895,74 ha).

- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm.

- Mục đích sử dụng đất: Sản xuất Lâm nghiệp và làm trụ sở Văn phòng Công ty, văn phòng, Mặt bằng cơ sở SXKD.

3.2.10. T i t nh Quảng Ngãi

▪ Đất do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Nga - Quảng Ngãi quản lý:

- Tổng diện tích đất quản lý: 194.152.722 m² (19.415,27 ha)

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 1.447.101 m²; đất nông nghiệp: 192.705.621 m² (19.270,56 ha).

- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm.

- Mục đích sử dụng: Sản xuất Lâm nghiệp và làm trữ sản Vn phòng Công ty, văn phòng, Mặt bằng các SXKD.

3.2.11. Tình hình B c Giang

- Đất do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Giang B c quản lý:
 - Tổng diện tích đất quản lý: 15.667.800 m² (1.566,78 ha).
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 29.015 m²; đất nông nghiệp: 15.638.785 m² (1.563,8 ha).
 - Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm.
 - Mục đích sử dụng: Sản xuất Lâm nghiệp và làm trữ sản Vn phòng Công ty, văn phòng, Mặt bằng các SXKD.

3.2.12. Tình hình L ng S n

- Đất do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình quản lý:
 - Tổng diện tích đất quản lý: 132.722.735 m² (13.272,27 ha).
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 21.418 m²; đất nông nghiệp: 132.701.317 m² (13.270,13 ha).
 - Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm.
 - Mục đích sử dụng: Sản xuất Lâm nghiệp và làm trữ sản Vn phòng Công ty, văn phòng.
- Đất do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lạc Bình quản lý:
 - Tổng diện tích đất quản lý: 69.642.100 m² (6.964,21 ha).
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 7.100 m²; đất nông nghiệp: 69.635.000 m² (6.963,50 ha)
 - Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm.
 - Mục đích sử dụng: Sản xuất Lâm nghiệp và làm trữ sản Vn phòng Công ty, văn phòng.
- Đất do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Lạc quản lý:
 - Tổng diện tích đất quản lý: 87.874.400 m² (8.787,44 ha).
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 54.100 m²; đất nông nghiệp: 87.820.300 m² (8.782,03 ha).
 - Hình thức sử dụng:
 - + Thuê đất trả tiền hàng năm 87.871.669 m².
 - + Có thu tiền sử dụng: 1.915 m² (tên thôn Khòn Phát, xã Mai Pha - TP Lạc Ng S n).
 - + Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng: 816 m² (tên thôn Khau Vu ng - xã Bình Lạc - huyện Bình Lạc - Tỉnh Lạc Ng S n).

- Mục đích sử dụng đất: Sản xuất Lâm nghiệp và làm trữ sản Vn phòng Công ty, v n m, M t b ng c s SXKD.
- Giá trị quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp (2.731 m²) tính vào giá trị doanh nghiệp: 586.167.800 ng.
- ❖ **Phân loại đất nông nghiệp (92.191,90 ha) theo các loại rừng (chi tiết tại bảng 11a)**
 - đất rừng trồng sản xuất: 86.952,68 ha (trong đó có rừng tự nhiên 16.722,29 ha).
 - đất rừng phòng hộ: 1.678,52 ha (trong đó có rừng tự nhiên 430,82 ha).
 - đất rừng đặc dụng: 0 ha.
 - đất nông nghiệp khác (đồng ven sản xuất, ven chuyên phục vụ sản xuất lâm nghiệp, sông, suối, đất đai xen l n v i r ng): 3.560,7 ha.

B ng 11: Hi n tr ng s d ng t ai tr c c ph n hóa c a Công ty m -T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam và các Công ty con TNHH m t thành viên lâm nghi p

STT	a ch nhà, t	Di n tích t (m ²)	Tên n v ang s h u, qu n lý, s d ng	Hình th c s d ng t				M c ích s d ng t và tài s ng n v i t	Giá tr quy n s d ng t tính vào giá tr doanh nghi p (ng)	
				Nh n chuy n nh ng QSD	Di n tích t c giao (m ²)		Di n tích t nhà n c cho thuê (m ²)			
					Có thu t i n s d ng t	Không thu t i n s d ng t	Tr t i n m t l n			Tr t i n hàng n m
A	Công ty M (Vinafor)	239.676.527,00		414,12	6.973,80	1.559.000,00		238.110.139,08	74.288.000.192	
I	T i TP. Hà N i	49.549,30			4.557,30			44.992,00		
1	S 127 Lò úc, ph ng ng Mác, qu n Hai Bà Tr ng, TP. Hà N i	3.640,00	T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty TNHH MTV					3.640,00	Tr s làm vi c	
2	Km 11,5 ng Ng c H i, xã V nh Qu nh, huy n Thanh Trì, TP. Hà N i	2.400,00	T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty TNHH MTV					2.400,00	V n phòng làm vi c, Trung tâm ào t o giáo d c nh h ng cho ng i lao ng	

3	S 55 ng 430, ph ng V n Phúc, qu n Hà ông, TP. Hà N i	4.557,30	Liên danh T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty TNHH MTV và Công ty CP Sông à 1.01	4.557,30				Th c hi n d án TXD Tòa nhà h n h p a n ng và chung c cao c p Vinafor (Theo h p ng h p tác u t v i Công ty c ph n Sông à 1.01)	54.109.090.909 (là giá tr c a 3.100 m ² sàn hoàn thi n)
4	S 32 ph i T , ph ng i Kim, qu n Hoàng Mai, TP. Hà N i	38.609,00	T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty TNHH MTV				38.609,00	S n xu t kinh doanh, kho bãi	
5	S 67 Ngô Thì Nh m, qu n Hai Bà Tr ng, TP. Hà N i	343,00	T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty TNHH MTV				343	V n phòng làm vi c và gi i thi u s n ph m	
II	T i TP. H i Phòng	10.356,00					10.356,00		
1	Ph ng V n S n, qu n S n, TP. H i Phòng	10.356,00	T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty TNHH MTV				10.356,00	Khách s n, nhà ngh	
III.	T i Bình nh	657,30					657,30		
1	S 05 - 07 ng ng a, ph ng Th N i, TP. Quy Nh n, t nh Bình nh	657,30	T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty TNHH MTV	657,30				Xây d ng V n phòng làm vi c và Trung tâm gi i thi u s n ph m	7.245.955.223

IV	T i TP. H Chí Minh	1.759,20			1.759,20				
1	S 169 Võ Th Sáu, ph ng 7, qu n 3, TP. H Chí Minh	126,00	T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty TNHH MTV		126,00			V n phòng giao d ch và cho thuê	10.862.354.060
2	S 05 Thành Thái, ph ng 14, qu n 10, TP. H Chí Minh	1.633,20	T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty TNHH MTV		1.633,20			Tòa nhà V n phòng và Trung tâm th ng m i Vinafor, c n h cho thuê.	
V	T i t nh Gia Lai	86.439.623,08						86.439.623,08	
1	S 13 ng Phan B i Châu, ph ng H i Th ng, TP Pleiku, t nh Gia Lai	535,78	T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty TNHH MTV					535,78	V n phòng i di n T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam và v n phòng cho thuê
2	Các huy n, th xã An Khê thu c T nh Gia Lai	86.439.087,3	CN. T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty MDF Vinafor Gia Lai					86.439.087,3	S n xu t Lâm nghi p và làm tr s V n phòng Công ty, M t b ng c s SXKD
VI	T i t nh Hà T nh	8.088.014,12	Chi nhánh T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty Lâm nghi p Hà T nh	414,12	1.559.000			6.528.600,00	S n xu t Lâm nghi p và làm tr s V n phòng Công ty (là giá tr quy n s d ng t c a 414,12 m ² t nh n chuy n nh ng QSD)

VII	T i t nh Thái Nguyên	145.086.568,00	Chi nhánh T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty Lâm nghi p Thái Nguyên					145.086.568,00	S n xu t Lâm nghi p và làm tr s V n phòng Công ty, v n m	
B	Công ty con	684.158.642,90		816,00	1.915			684.155.911,90		586.167.800
I	T i t nh Hòa Bình	115.131.340,90	Công ty TNHH MTV LN Hòa Bình					115.131.340,90	S n xu t LN và làm tr s V n phòng Công ty, v n m, M t b ng c s SXKD	
II	T i t nh B c Giang	15.667.800,00	Công ty TNHH MTV LN ông B c					15.667.800,00	S n xu t LN và làm tr s V n phòng Công ty, v n m, M t b ng c s SXKD	
III	T i t nh L ng S n	290.239.235,00		816,00	1.915			290.236.504	S n xu t LN và làm tr s V n phòng Công ty, v n m, M t b ng c s SXKD	
	Huy n H u L ng	132.722.735,00	Công ty TNHH MTV LN ông B c					132.722.735,00	S n xu t LN và làm tr s V n phòng Công ty, v n m, M t b ng c s SXKD	
	Huy n ình L p	87.874.400,00	Công ty TNHH MTV LN ình L p	816,00	1.915			87.871.669	S n xu t LN và làm tr s V n phòng Công ty, v n m, M t b ng c s SXKD	586.167.800 (là giá tr QSD c a 2.731 m ² t có thu tí n s đ ng t)

	Huy n L c Bình	69.642.100,00	Công ty TNHH MTV LN L c Bình				69.642.100,00	S n xu t LN và làm tr s V n phòng Công ty, v n m, M t b ng c s SXKD	
IV	T i t nh Qu ng Ngãi	68.967.545,00	Công ty TNHH MTV LN Ba T				68.967.545,00	S n xu t LN và làm tr s V n phòng Công ty, v n m, M t b ng c s SXKD	
V	T i t nh ng Nai	194.152.722,00	Công ty TNHH MTV LN La Ngà - ng Nai				194.152.722,00	S n xu t LN và làm tr s V n phòng Công ty, v n m, M t b ng c s SXKD	
T ng c ng (A+B)		923.835.169,90		1.230,12	8.888,80	1.559.000,00	922.266.050,98		74.874.167.992

Ngu n: T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

** Ghi chú:*

- + *T i Hà T nh: có 1.559.000 m² t giao không thu ti n s d ng t, ây là r ng t nhiên Công ty gi h Nhà n c làm nhi m v công ích.*
- + *T i 67 Ngô Thì Nh m, Hà N i: T ng công ty có tài s n là 343 m² sàn t ng l g n v i 343m² t n m trong di n tích khu t 1.795,8 m² (ã c xác nh n b i B Tài chính t i các V n b n s 13531/BTC-QLCS ngày 25/09/2014 và 135/BTC-QLCS ngày 06/01/2015; B Nông nghi p và Phát tri n Nông thôn t i V n b n s 10281/BNN-QLDN ngày 24/12/2014; UBND Thành ph Hà N i t i V n b n s 172/UBND-KT ngày 06/01/2012).*
- + *T i 32 i T , Hà N i: ã ký h p ng h p tác u t .*
- + *T i S 05 Thành Thái, ph ng 14, qu n 10, TP H Chí Minh : Lô t này ã c T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam s d ng góp v n thành l p pháp nhân m i (Công ty TNHH Vi t Thành Thái) và ã c xác nh giá tr v n góp là 44.571.907.403 ng*

B ng 11a: T ng h p t nông nghi p (phân theo c c u các lo i r ng) t i các công ty lâm nghi p tr c thu c T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam tr c khi c ph n hóa

n v tính: m²

STT	H ng m c	T ng	La Ngà	ông B c	Hòa Bình	Ba T	Hà T nh	Thái Nguyên	Gia Lai	ình L p	L c Bình
1	t r ng s n xu t	869.526.796,10	178.711.654,70	148.197.039	112.234.900,00	68.935.957	8.042.600,00	142.455.685	86.307.389,00	60.835.866	63.805.705,4
1.1	t có r ng tr ng c a Công ty	589.255.552,70	72.090.714,30	118.447.036	60.637.500,00	39.910.700	4.771.200,00	105.757.187	84.511.848,00	56.352.662	46.776.705,4
1.2	t có r ng c a t ch c, cá nhân khác	56.233.467,00	-	19.260.623	9.304.600,00	-	-	19.914.198	-	-	7.754.046,0
1.3	t không có r ng	55.019.362,90	8.195.128,90	10.489.380	25.347.500,00	-	1.712.400,00	-	-	-	9.274.954,0
1.4	t khoanh nuôi, b o t n a d ng sinh h c ph c v FSC	1.795.541,00	-	-	-	-	-	-	1.795.541,00	-	-
1.5	t r ng t nhiên	167.222.872,50	98.425.811,50	-	16.945.300,00	29.025.257	1.559.000,00	16.784.300	-	4.483.204	-
2	t r ng phòng h	16.785.166,80	13.993.966,80	-	2.791.200,00	-	-	-	-	-	-

2.1	t có r ng c a Công ty	9.854.988,00	9.854.988,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	t có r ng c a t ch c, cá nhân khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	t không có r ng	2.621.949,10	2.621.949,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	t r ng t nhiên	4.308.229,70	1.517.029,70	-	2.791.200,00	-	-	-	-	-	-
3	t nông nghĩ p khác	35.607.083,60	-	143.063	-	21.501	45.000,00	2.583.791	-	26.984.434	5.829.294,6
	T ng di n tích	921.919.046,50	192.705.621,50	148.340.102	115.026.100,00	68.957.458	8.087.600,00	145.039.476	86.307.389,00	87.820.300	69.635.000,0

Ghi chú: S li u t ai c a các n v lâm nghi p tr c khi c ph n hóa c t ng h p theo các Ph ng án s d ng t sau c ph n hóa c a các n v lâm nghi p.

4. TÌNH HÌNH VÀ K T QU HO T NG KINH DOANH TR C KHI C PH N HÓA

4.1. Ho t ng s n xu t kinh doanh c a Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam trong giai o n 2012 - 2015

L u ý: s li u BCTC n m 2015 tr c kì m toán c a Công ty m - Vinafor trong các m c d i ây ã c i u ch nh theo giá tr doanh nghi p ã c công b theo quy nh hi n hành v c ph n hóa.

4.1.1. S n ph m d ch v ch y u

Các s n ph m, d ch v ch y u c a Vinafor c chia làm các l nh v c chính sau:

- Các s n ph m ván nhân t o (MDF Gia Lai): Ván s i ép (MDF) E2, CARB-P2, HMR-E2;
- Kinh doanh g ;
- Cho thuê v n phòng, kho bãi;
- Các m ng kinh doanh d ch v khác liên quan n ho t ng lâm nghi p (xu t kh u lao ng; khách s n, nhà hàng...).

4.1.2. C c u doanh thu thu n theo l nh v c ho t ng

Doanh thu c a Công ty m - Vinafor n t các ho t ng sau: (i) ho t ng kinh doanh g (ii) ho t ng bán ván MDF Gia Lai (iii) ho t ng cho thuê v n phòng, kho bãi (iv) các ho t ng khác. Doanh thu theo các m t ho t ng c a Công ty m - Vinafor trong giai o n tr c c ph n hóa c th hi n chi ti t trong b ng d i ây:

B ng 12: C c u doanh thu thu n c a Công ty m - Vinafor giai o n 2012 – 2015

n v tính: Tri u ng

STT	N m Ch tiêu	2012		2013		2014		2015	
		Giá tr	T tr ng (%)	Giá tr	T tr ng (%)	Giá tr	T tr ng (%)	Giá tr	T tr ng (%)
1	Doanh thu kinh doanh g	520.444	67,17	588.383	67,95	762.459	72,91	881.954	73,26
3	Doanh thu ván nhân t o (MDF Gia Lai)	182.198	23,52	205.674	23,75	209.077	19,99	238.215	19,79
3	Doanh thu cho thuê v n phòng, kho bãi	15.322	1,98	28.079	3,24	43.341	4,14	48.405	4,02
4	Doanh thu khác	56.810	7,33	43.820	5,06	30.936	2,96	35.255	2,93
	T ng c ng	774.774	100	865.956	100	1.045.813	100	1.203.829	100

Ngu n: T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

B ng 13: C c u l i nhu ng p c a Công ty m - Vinafor giai o n 2012 - 2015
n v tính: Tri u ng

STT	N m Ch tiêu	2012		2013		2014		2015	
		Giá tr	T tr ng (%)	Giá tr	T tr ng (%)	Giá tr	T tr ng (%)	Giá tr	T tr ng (%)
1	L i nhu ng p t kinh doanh g	21.294	27,90	16.572	30,36	25.427	31,01	10.959	14,69
2	L i nhu ng p t kinh doanh ván nhân t o (MDF Gia Lai)	41.908	54,92	34.465	63,12	36.412	44,39	42.807	57,37
3	L i nhu ng p t kinh doanh cho thuê v n phòng, kho bãi	8.955	11,73	1.224	2,24	19.564	23,85	19.804	26,54
4	L i nhu ng p t ho t ng kinh doanh khác	4.157	5,45	2.339	4,28	619	0,75	1.043	1,40
	T ng c ng	76.314	100	54.600	100	82.022	100	74.613	100

Ngu n: T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam
B ng 14: C c u t ng doanh thu c a Công ty m - Vinafor giai o n 2012 – 2015
n v tính: Tri u ng

STT	N m Ch tiêu	2012		2013		2014		2015	
		Giá tr	T tr ng (%)	Giá tr	T tr ng (%)	Giá tr	T tr ng (%)	Giá tr	T tr ng (%)
1	DTT bán hàng và cung c p d ch v	774.774	70,22	865.956	76,02	1.045.813	79,07	1.203.829	82,01
2	Doanh thu ho t ng tài chính	306.279	27,76	264.617	23,23	248.867	18,81	259.703	17,69
3	Thu nh p khác	22.345	2,03	8.471	0,74	28.039	2,12	4.397	0,30
	T ng c ng	1.103.397	100	1.139.044	100	1.322.719	100	1.467.929	100

Ngu n: BCTC kì m toán các n m 2012,2013,2014 và BCTC tr c kì m toán n m 2015 c a Công ty m T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

Ho t ng kinh doanh c a Công ty m - Vinafor ch y u t p trung vào ho t ng kinh doanh g và s n xu t ván s i ép (MDF) (chi m kho ng 90% doanh thu thu n). Trong giai o n này, 02 nhà máy liên doanh m i thành l p c a Vinafor (Nhà máy ván dán VINAFOR OJI B c Giang và Nhà máy ch bi n g và d m g Dung Qu t) cùng v i Tòa nhà Vinafor t i 127 Lò úc b t u i vào ho t ng chính th c nên doanh thu kinh doanh g cung ng và doanh thu cho thuê v n phòng có s t ng tr ng theo các n m g n ây.

Doanh thu thu n t ho t ng bán hàng và cung c p d ch v chi m t tr ng l n nh t trong c c u t ng doanh thu c a Công ty m - Vinafor (chi m 70 – 80% t ng doanh thu). V i h n 50 doanh

nghi p có v n góp; doanh thu ho t ng tài chính mà ch y u là t c t c, l i nhu n c chia t các công ty con, công ty liên doanh, liên k t c ng óng góp áng k vào c c u t ng doanh thu c a Công ty m v i t tr ng kho ng 17 – 28% t ng doanh thu.

4.1.3. Chi phí s n xu t kinh doanh

Chi phí s n xu t kinh doanh c a Công ty m - Vinafor bao g m: (i) chi phí giá v n hàng bán (ii) chi phí tài chính (iii) chi phí bán hàng (iv) chi phí qu n lý doanh nghi p và (v) chi phí khác. C c u chi phí ho t ng c a Công ty m - Vinafor trong giai o n tr c c ph n hóa c th hi n chi ti t trong b ng d i đây:

B ng 15: C c u chi phí ho t ng SXKD c a Công ty m - Vinafor giai o n 2012 – 2015

n v tính: Tri u ng

STT	N m Ch tiêu	2012		2013		2014		2015	
		Giá tr	T l /TDT	Giá tr	T l /TDT	Giá tr	T l /TDT	Giá tr	T l /TDT
1	Chi phí giá v n hàng bán	698.460	63,30	811.355	71,23	963.791	73,06	1.129.216	76,93
2	Chi phí tài chính	4.817	0,44	23.501	2,06	15.252	1,52	39.744	2,71
3	Chi phí bán hàng	21.472	1,95	36.818	3,23	44.460	3,37	50.023	3,41
4	Chi phí QLDN	75.663	6,86	81.321	7,14	69.760	5,32	88.385	6,02
5	Chi phí khác	9.497	0,86	13.705	1,20	73.054	5,54	1.472	0,10
	T ng c ng	809.909	73,40	966.700	84,87	1.166.317	88,81	1.308.840	89,17

Ngu n: BCTC kì m toán các n m 2012,2013,2014 và BCTC ch a kì m toán n m 2015 c a Công ty m T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

4.1.4. Nguyên v t li u

Ho t ng kinh doanh c a Vinafor ch y u t p trung vào kinh doanh th ng m i: kinh doanh g và s n xu t ván s i ép (MDF).

- i v i ho t ng kinh doanh g : g c nh p kh u ch y u t th tr ng Châu Phi, m t s lo i t th tr ng Nam M thông qua các i tác nu c ngoài khá n nh Trung Qu c, Châu Âu ... ho c c khai thác t i các Công ty con do Vinafor s h u 100% v n, n m trên a bàn 8 t nh tr i dài t B c n Nam.
- i v i ho t ng s n xu t ván s i ép (MDF), nguyên v t li u ch y u g m g nguyên li u r ng tr ng, Keo UF, Keo HMR; Màu xanh; Wax. Các nguyên v t li u này ch y u c mua trong n c nh g nguyên li u, keo; m t s nh p kh u t Malaysia (Wax).

M t s nhà cung c p nguyên li u chính cho s n xu t ván s i ép (MDF):

- Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Kong Chiêng.
- Ban qu n lý r ng phòng h Yahooi.

- Công ty TNHH AICA ở tỉnh Nghệ An.
- Công ty TNHH Hoá keo kết cấu.
- Công ty GHE specialities SDN Bhd - Malaysia.

Nguyên nhân nguyên vật liệu của Vinafor chủ yếu là do các nhân tố sau:

- Sản phẩm tranh cao cấp của các nhà sản xuất mua cùng sản phẩm trên thị trường.
- Tính mùa vụ của nguyên vật liệu, đặc biệt là các sản phẩm trồng rừng.
- Nhà hàng của thiên tai (bão lụt, hạn hán, cháy rừng...).
- Biến động giá nguyên vật liệu và các nguyên vật liệu nhập khẩu.

Các biến động của nguyên vật liệu chủ yếu là do các nhân tố trên, do đó, doanh thu và lợi nhuận của Vinafor.

4.1.5. Trình độ công nghệ

Là nhà sản xuất lâm nghiệp có nhiệm vụ nghiên cứu và trồng rừng, Vinafor đã và đang sử dụng công nghệ GPS để nghiên cứu thu thập dữ liệu công nghệ quản lý trên diện tích. Đặc biệt, từ năm 2006 đến nay, rừng trồng của Vinafor đã được trồng bằng cây giống có chất lượng cao sản xuất bằng công nghệ nuôi cấy mô tế bào, ứng dụng quy trình kỹ thuật trồng rừng thâm canh tiên tiến nhằm nâng cao năng suất trồng rừng và chất lượng gỗ phục vụ cho ngành chế biến gỗ.

Hiện nay, Vinafor có Công ty MDF Vinafor Gia Lai chuyên sản xuất gỗ sợi ép (MDF) với công suất 54.000 m³/năm. Công ty đang sử dụng dây chuyền máy móc thiết bị nhập khẩu từ Châu Âu (Thụy Điển) sản xuất ván sợi ép (MDF) đạt tiêu chuẩn chất lượng của Hiệp hội ván MDF Châu Âu. Vinafor cũng đang thực hiện đầu tư dây chuyền nâng cao chất lượng và công suất sản xuất ván MDF hiện có.

Ngoài ra, để hỗ trợ công tác SXKD, Vinafor đã xây dựng hệ thống trao đổi thông tin nội bộ (server mail) riêng, trang web riêng của các nhà sản xuất thành viên và Văn phòng Công nhân của Vinafor.

4.1.6. Tình hình nghiên cứu phát triển sản phẩm mới

Nhằm nâng cao năng lực, Vinafor đã tập trung chú trọng nghiên cứu phát triển sản phẩm mới chủ yếu là phát triển về cây giống và công nghệ nuôi cấy mô tế bào phục vụ cho trồng rừng nguyên liệu, đặc biệt là nghiên cứu phát triển mới và cho sản lượng cao hơn. Nghiên cứu mới sản phẩm ván MDF có chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu thị trường.

4.1.7. Hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm dịch vụ

Từ năm 2010 Vinafor đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008 và xây dựng các quy trình, quy chuẩn quản lý cho các phòng, ban nhằm nâng cao chất lượng và quản lý hoạt động các công ty thành viên, công ty liên kết trong lĩnh vực lâm nghiệp, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng lâm sản. Tháng 9/2015, Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế ISO đã ban hành chính thức phiên bản mới của Tiêu chuẩn Quản lý chất lượng ISO 9001:2015 và sau khi phê duyệt, Vinafor đã tiến hành áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015.

Vinafor công nghệ tri n khai qu n lý phát tri n lâm nghi p theo mô hình qu n tr tiên ti n trên th gi i, qu n lý r ng b n v ng theo tiêu chu n ch ng ch FSC (Forest Stewardship Council) và ã c c p ch ng ch FSC cho 4 n v lâm nghi p v i di n tích r ng c c p ch ng ch là 35.268 ha; tr thành n v lâm nghi p có r ng FSC l n nh t c n c (khi c c p ch ng ch FSC, di n tích r ng FSC c a Vinafor chỉ m kho ng 44% di n tích r ng FSC c a c n c). Ch ng ch FCS giúp ng i tiêu dùng phân bi t c ngu n g c g t tiêu chu n ch t l ng r ng FSC. ng th i, các n v này công nghệ c c p ch ng ch FSC-CoC (FSC-Chain of Custody Certificate) là tiêu chu n v chu i hành trình s n ph m do H i ng qu n tr r ng th gi i (FSC) c p nh m ch ng minh các s n ph m g c giao d ch t các ngu n g c c ch ng nh n, các s n ph m này có th c s đ ng nh n FSC và đ u ch ng nh n c a T Ch c Ch ng Nh n.

4.1.8. Ho t ng marketing

Là n v v a ho t ng trong l nh v c kinh doanh th ng m i v a ho t ng trong l nh v c s n xu t, ch bi n lâm s n nên Vinafor công chú tr ng các ho t ng marketing.

Vinafor có website riêng (www.vinafor.com.vn) gi i thi u và qu ng bá v các s n ph m, l nh v c kinh doanh c a t ng n v thành viên và c a toàn Vinafor. Th m chí, t i m t s n v tr c thu c (Công ty MDF Vinafor Gia Lai...) công nghệ ã xây đ ng trang website riêng.

Ngoài ra, Vinafor công th ng xuyên tham gia các h i ch , tri n lãm chuyên ngành nh m xúc t i n th ng m i v i các i tác, khách hàng.

Chính sách th tru ng (chi n l c, giá và ph ng th c phân ph i s n ph m) c a Vinafor là áp đ ng linh ho t các quy t c th tru ng, áp ng t t nh t nhu c u c a khách hàng, thu ng xuyên liên h v i khách hàng nh m thu th p các thông tin ph n h i k p th i hi u ch nh chính sách phù h p v i nhu c u, s phát tri n c a th tru ng.

Sau c p h n hóa, Vinafor đ ki n s ti p t c t ng công các ho t ng Marketing ti p t c là n v đ n đ t các doanh nghi p khác phát tri n b n v ng và s đ ng ngu n tài nguyên r ng m t cách h p lý, hi u qu .

4.1.9. Nh n hi u th ng m i, ng ký phát minh sáng ch b n quy n

H i n t i, Vinafor ang s h u và khai thác b n quy n, nh n hi u hàng hóa ã ng ký t i C c s h u trí tu thu c B Khoa h c và Công ngh c th nh sau:

- Gi y ch ng nh n ng ký nh n hi u hàng hóa s 62741 do C c S h u trí tu c p theo quy t nh s A4823/Q - K ngày 16/05/2005 và gia h n theo quy t nh s 14114/Q - SHTT ngày 11/03/2014. Th i gian gia h n n ngày 13/08/2024.
- B n quy n th ng hi u Vinafor bao g m c p h n ch “VINAFOR” và hình logo Vinafor áp đ ng cho 05 nhóm s n ph m 19, 20,35,40,44 thu c b ng phân lo i hàng hóa đ ch v NICE 10 do C c s h u trí tu thông báo áp đ ng.

4.1.10. Các h p ng kinh t l n ang th c hi n ho c ã ký k t
B ng 16: M t s h p ng kinh t l n ang th c hi n ho c ã ký k t

STT	N i dung H p ng	i tác th c hi n	Th i gian th c hi n	Giá tr H p ng (T ng)
1	H p ng mua-bán d m g s n xu t t i Nhà máy d m ng Lê s 238 VF/VJCVA ngày 19/10/2010.	Công ty TNHH SX nguyên li u gi y Vi t Nh t-V ng Áng	K t ngày h p ng có hi u l c n nay, gia h n l n m/1 l n	Các h p ng này là H p ng nguyên t c: giá tr tùy theo t ng ph l ch p ng
2	H p ng mua-bán d m g s 05/H ngày 05/01/2013.	Công ty TNHH c Toàn		
3	H p ng mua bán g tròn và lá ván bóc (veneer) s 244/H ngày 10/04/2015.	Công ty TNHH ván dán Oji-Vinafor B c Giang		
4	H p ng mua bán s 497/2015/H MB ngày 01/06/2015.	Công ty TNHH Vi t- Nh t ch bi n g và d m g Dung Qu t		
5	H p ng mua-bán g B ch àn, Venner s 613/H ngày 25/8/2015.	Công ty TNHH Thành Minh Quân		
6	H p ng mua-bán g B ch àn, Venner s 198/H ngày 2/4/2015.	Công ty TNHH MTV LN ông B c		
7	H p ng mua-bán g B ch àn, Venner s 163/H ngày 26/3/2015.	Công ty CP TXD th ng m i P.A.H		
8	H p ng mua-bán g B ch àn, Venner s 247/H ngày 13/4/2015.	Công ty TNHH Lâm S n Hà		
9	H p ng mua-bán g Lim (Tali) s 238/H ngày 10/04/2015.	Công ty TNHH Vui Xuân	Trong n m 2015	15,25
10	H p ng mua-bán g Lim (Tali) s 239/H ngày 10/04/2015.	Công ty TNHH u t TM&SX H i Nam	Trong n m 2015	15,22
11	H p ng mua-bán g Lim (Tali) s 264/H ngày 20/04/2015.	Công ty TNHH Th ng m i N.T	Trong n m 2015	17,8

Ngu n: T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

4.1.11. Tình hình tài chính và k t qu ho t ng kinh doanh c a Công ty m - Vinafor
B ng 17: Các ch tiêu ph n ánh k t qu SXKD Công ty m - Vinafor giai o n 2012 - 2015
n v tính: tri u ng

STT	Ch tiêu	N m 2012	N m 2013	N m 2014	N m 2015
1	T ng giá tr tài s n	2.445.446	2.522.200	2.506.134	3.734.076
2	V n ch s h u	2.123.677	2.233.853	2.176.944	3.503.221
3	N ng n h n	161.005	154.870	263.968	188.787
3.1	N vay ng n h n	34.862	32.598	93.672	25.071
	Trong ó: N quá h n	0	0	0	0
4	N dài h n	170.764	133.476	65.172	42.068
4.1	N vay dài h n	165.051	128.425	56.700	31.700
	Trong ó: N quá h n	0	0	0	0
5	N ph i thu khó òi	-	-	14.922	9.873
6	T ng s lao ng	586	543	545	550
7	Thu nh p bình quân (tri u ng/ng i/tháng)	6,61	8,341	8,5	8,6
8	T ng qu l ng	46.481,5	54.349,9	55.590	56.760
9	T ng doanh thu	1.103.397	1.139.044	1.322.719	1.467.929
10	T ng chi phí	809.909	966.700	1.166.317	1.308.840
10	L i nhu n g p v bán hàng và cung c p d ch v	76.314	54.600	82.022	74.613
11	L i nhu n thu n t ho t ng kinh doanh	280.641	177.578	201.417	156.164
13	L i nhu n tr c thu	293.488	172.344	156.402	159.088
14	L i nhu n sau thu	280.033	170.516	155.979	158.878
15	T l l i nhu n sau thu /v n nhà n c bình quân	16,08	8,42	7,16	7,39

Ngu n: T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam
Ghi chú:

+ V n ch s h u trong b ng trên là v n ch s h u bình quân n m, c xác nh theo Thông t s 127/2014/TT-BTC bao g m s d : V n ut c a ch s h u, Qu ut phát tri n và Ngu n v n ut xây d ng c b n.

B ng 18: Các ch tiêu tài chính ch y u c a Công ty m - Vinafor

STT	Ch tiêu	VT	N m 2012	N m 2013	N m 2014	N m 2015
I	Ch tiêu v kh n ng thanh toán					
1	H s thanh toán ng n h n	L n	8,45	9,57	5,66	9,08
2	H s thanh toán nhanh	L n	7,57	8,50	4,53	7,89
II	Ch tiêu v kh n ng sinh l i					
1	T su t l i nhu n g p	%	9,85	6,31	7,84	6,20
2	L i nhu n thu n t H SXKD/Doanh thu thu n	%	36,22	20,51	19,26	12,97
3	T su t l i nhu n tr c thu /V n ch s h u	%	16,86	8,51	7,39	7,40
4	L i nhu n sau thu /V n ch s h u (ROE)	%	16,08	8,42	7,16	7,39
5	L i nhu n sau thu /T ng tài s n (ROA)	%	11,40	6,76	6,22	4,25
III	Ch tiêu t ng tr ng					
1	T ng tr ng doanh thu thu n	%	62,04	11,77	20,77	15,11
2	T ng tr ng t ng tài s n	%	22,85	2,72	(0,64)	49,00
IV	Ch tiêu v c c u v n					
1	N ph i tr /T ng tài s n	L n	0,14	0,11	0,13	0,06
2	N ph i tr /V n ch s h u	L n	0,16	0,13	0,15	0,06
3	V n ch s h u/T ng tài s n	L n	0,86	0,89	0,87	0,94
4	N ng n h n/N ph i tr	%	48,53	53,71	80,2	81,78
5	N dài h n/N ph i tr	%	51,47	46,29	19,8	18,22

Ngu n: T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

Ghi chú: V n ch s h u trong b ng trên là v n ch s h u bình quân n m, c xác nh theo Thông t s 127/2014/TT-BTC bao g m s d : V n ut c a ch s h u, Qu ut phát tri n và Ngu n v n ut xây d ng c b n.

V kh n ng thanh toán, nhìn chung kh n ng thanh toán c a Công ty m - Vinafor trong ng n h n và thanh toán nhanh qua các n m 2012 – 2015 m c cao, m b o m c an toàn thanh kho n và kh n ng thanh toán các ngh a v tài chính trong ng n h n c a Công ty m - Vinafor.

V c c u ngu n v n, n ph i tr ch chỉ m m t t tr ng r t nh trong t ng ngu n v n c a Công ty m - Vinafor trong giai o n 2012 - 2015. T ng n ph i tr t i th i i m cu i n m 2015 là 230.855 tri u ng (chỉ m 6% t ng ngu n v n).

4.1.12. Ảnh giá các nhân tố thu nhập, khó khăn nh hàng n hoạt động sản xuất kinh doanh trong 03 năm gần nhất

Trong những năm qua, nền kinh tế Thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng gặp nhiều khó khăn, bất ổn do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu đổ dồn vào cuộc khủng hoảng kinh tế công, cùng suy thoái kinh tế tại nhiều nền kinh tế lớn như Châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản. Diễn biến này đã làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinafor trên các thị trường đầu vào và đầu ra trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay. Ngoài ra, trong thời gian này, khí hậu bất ổn định không ngừng cùng với bão lụt, thiên tai cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinafor.

Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nêu trên nhưng trong giai đoạn này, Vinafor vẫn có sự tăng trưởng ổn định, bền vững và áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác quản lý môi trường, phòng cháy chữa cháy; tiếp tục nâng cao trình độ kỹ thuật. Có thể nói rằng do các yếu tố thu nhập, khó khăn sau:

➤ Thu nhập

- Các sự quan tâm của Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương và chính quyền địa phương giao tiếp về sản xuất kinh doanh; các chính sách, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt là khó khăn.
- Chính quyền địa phương các cấp luôn tạo điều kiện cho các nhân viên của Vinafor xử lý, giải quyết các công việc có liên quan đến Công ty.
- Sự hỗ trợ sản phẩm ván MDF Gia Lai của sản xuất trên dây chuyền Châu Âu, mặt trong sơn lót lõi ván chất lượng cao của Việt Nam, có uy tín các khách hàng nước ngoài chấp nhận làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm cho họ; có đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật lành nghề, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất ván MDF.
- Vinafor có diện tích rừng và trữ lượng lớn, các bộ phận lâm nghiệp các cấp chính quyền FSC liên tục được cấp. Trên nhiều địa bàn, điều kiện thuận lợi, phù hợp với các loại cây trồng lâm nghiệp. Năng suất cây trồng các loại gỗ lớn cao.
- Luôn có sự ổn định của tập thể lao động, tinh thần trong lãnh đạo Vinafor. Vinafor luôn chú trọng trong sản xuất kinh doanh, chú trọng đầu tư phát triển các lĩnh vực kinh doanh chính.
- Nhu cầu về sản phẩm rừng thay thế cho các sản phẩm gỗ tự nhiên ngày càng tăng.

➤ Khó khăn

- Các nhân viên lâm nghiệp của Vinafor hoạt động sản xuất diễn ra chủ yếu ở vùng núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; dân cư địa phương phần lớn là người bào dân tộc thiểu số, trình độ văn hóa, dân trí thấp. Các diện tích đất lâm nghiệp tại các Công

ty lâm nghiệp chuyên sản xuất gỗ, chế biến gỗ, lắp ráp nội thất và các phụ kiện gỗ khác nhau quy mô sản xuất nên công tác quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng còn nhiều khó khăn, vẫn xảy ra tình trạng người dân phá rừng làm nương rẫy của công ty lâm nghiệp rừng trồng nhân tạo sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tình hình thiên tai (hạn hán, bão lụt...) do biến đổi khí hậu thường xuyên xảy ra ảnh hưởng nhiều đến sản xuất kinh doanh của các nhân viên lâm nghiệp của Vinafor
- Giá gỗ nhập khẩu chủ yếu từ nước ngoài có biến động giá.
- Việc thu mua nguyên liệu rừng trồng cho sản xuất ván MDF chủ yếu tranh cao với các nhà máy gỗ trong khu vực. Mặt khác, nhiều nhà máy sản xuất chế biến hàng gỗ xuất khẩu thua lỗ nên thị trường tiêu thụ ván MDF bị thu hẹp, trong khi đó nhiều nhà máy sản xuất ván MDF giảm giá bán tạo ra thị trường tranh gay gắt.
- Việc sử dụng gỗ FSC, nhiều doanh nghiệp bị ngừng kinh doanh do thâm nhập vào các thị trường khó tính đòi hỏi có chứng chỉ FSC, CoC nên nhu cầu tiêu thụ cao, có biến động thị trường phía bắc, trong khi nhập vào chuyên vào thị trường phía nam thì chi phí giá thành cao khó cạnh tranh.
- Việc khai thác thu hồi vốn rừng liên doanh gặp khó khăn do không tập trung, hình thức khoán khai thác nhỏ lẻ, hạn chế khai thác đúng tiềm năng vốn rừng khoán hình thức khó khăn hơn so với thu hồi vốn rừng quy mô doanh nghiệp. Mặt khác rừng rừng sau khai thác không tập trung.
- Số lượng lao động nhiều nhưng chất lượng lao động chưa đồng đều.

4.2. Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp do Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam sở hữu 100% vốn hiện nay:

- Hàng năm các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp do Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam sở hữu 100% vốn thực hiện nhiệm vụ trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng và khai thác thu hồi vốn rừng gồm:
 - + Trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng năm 1: khoảng 1.470 ha.
 - + Chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng năm 2, năm 3: khoảng 2.600 ha.
 - + Quản lý bảo vệ rừng năm thứ 4 trở đi: khoảng 10.500.
 - + Khai thác thu hồi vốn rừng: khoảng 1.500 ha.
 - + Sản lượng khai thác bình quân đất : 80 - 100 m³/ha.
 - + Giá trị thu hồi vốn rừng khoảng 72 tỷ đến 90 tỷ đồng.
- Hiện tại, các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp làm nên có lãi, ít sản xuất, thu nhập của cán bộ công nhân viên nhiều, trồng rừng có hiệu quả, tổ công nhân viên làm cho các hộ dân trong vùng dự án, tuy nhiên 2 nhân viên Tổng công ty mới tiếp nhận UBND tỉnh Lạng Sơn là: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình L và L c Bình là còn thua lỗ.

- Các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp đã áp dụng tiến bộ khoa học trong công tác trồng rừng, áp dụng công nghệ sinh học vào trồng rừng, sử dụng phân bón tiêu chuẩn, trồng, chăm sóc rừng theo quy trình trồng rừng thâm canh. Do vậy năng suất, chất lượng, giá trị và thu nhập rừng được nâng cao rõ rệt và thể hiện cụ thể;
- Về thể hiện giao khoán đất đai: Căn cứ Quyết định 80/2002/Q -TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính Phủ chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng; Nghị định 135/2005/N -CP, ngày 8/11/2005 của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường, lâm trường quốc doanh. Các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp đã giao khoán và hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng tại các hộ dân trên địa bàn, thực hiện ưu đãi cho hộ trồng rừng, bồi đắp và chăm sóc rừng, tuyên truyền vận động các cấp chính quyền địa phương, ngành, xã, huyện.
- Về việc hưởng lợi dân trên địa bàn bị tác động rừng thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để phát triển kinh doanh rừng trồng thành nguồn thu nhập chính cho người bào các dân tộc thiểu số địa phương, hàng năm mở ra việc làm và thu hút hàng ngàn hộ dân địa phương tại các vùng đặc biệt khó khăn của các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp.
- Người dân tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật và hướng dẫn của công ty cũng như các điều kiện quy định trong hợp đồng để khai thác, sau khi nộp tiền lãi cho công ty người dân có thu nhập khá, nâng cao đời sống.
- Ngoài tạo công việc làm và đem lại thu nhập cho các hộ gia đình tại vùng trồng rừng, các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp còn đóng góp tích cực vào ngân sách địa phương.

4.3. Về thể chế Vinafor so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

4.3.1. Về thể chế Vinafor trong ngành

Trong quá trình 20 năm hình thành và phát triển, Vinafor luôn giữ vị thế đứng đầu toàn ngành, dẫn đầu các doanh nghiệp khác phát triển bền vững và sử dụng nguồn tài nguyên rừng một cách hợp lý, hiệu quả.

Hiện tại, Vinafor đang quản lý diện tích rừng và trồng rừng trên diện tích rộng lớn. Bên cạnh việc trồng rừng tại các Công ty con và nhận vận chuyển, Vinafor còn hợp tác với nhiều vận chuyển rừng địa phương và hàng ngàn hộ dân để hình thành ký hợp đồng khoán sản phẩm theo Nghị định 135/2005/N -CP của Chính phủ, xuất vận chuyển rừng và bảo tiêu sản phẩm. Công tác trồng rừng của Vinafor luôn hướng tới mục tiêu: Kinh tế - Xã hội - Môi trường, góp phần thể hiện trách nhiệm canh, nhấc, xoá đói, giảm nghèo cho người bào các dân tộc miền núi, phát triển bền vững, trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ môi trường. Vì vậy, vai trò của Vinafor ngày càng tăng, góp phần tích cực, quan trọng vào sự phát triển kinh tế của địa phương.

Diện tích rừng trồng của Vinafor ngày càng mở rộng, chất lượng và số lượng cây trồng ngày càng cao, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất ván nhân tạo, gỗ, gỗ ghép kỹ thuật, giấy và các nhu cầu sử dụng khác của xã hội.

Năng suất rừng trồng của Vinafor ngày càng tăng. Năm 2005 với trung bình năng suất rừng trồng bình quân từ 50-60 m³/ha. Từ năm 2006 nay, rừng trồng của Vinafor đã chuyển từ trồng cây gỗ ngắn hạn sang trồng cây gỗ dài hạn phù hợp với điều kiện đất đai vùng và áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh cao nên năng suất rừng đã tăng lên, có những lô rừng đạt 120 m³/ha, có biệt là Công ty TNHH MTV thành viên Lâm nghiệp Ba T có những lô rừng đạt 140 m³/ha. Với rừng rừng mang lại hiệu quả cao, vì vậy ngành đã dần chuyển rừng ngày càng tăng cao.

Là thành viên lâm nghiệp có diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC hiện nay, Vinafor luôn thực hiện xuyên suốt, nghiêm túc, nâng cấp hệ thống quản lý rừng theo Tiêu chuẩn của Hội đồng quản trị rừng thế giới. Rừng của Vinafor luôn được chứng chỉ Woodmark đánh giá tốt nhất duy trì chứng chỉ rừng FSC.

Bên cạnh đó, Vinafor luôn đi đầu trong việc áp dụng các công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực gieo trồng cây trồng, sản xuất và chế biến ván nhân tạo, ảnh hưởng chủ yếu về mặt hoàn toàn sử dụng gỗ rừng tự nhiên sang chế xuất gỗ rừng trồng. Việc chuyển đổi này rất có ý nghĩa, góp phần phát triển và sử dụng rừng một cách hợp lý, hiệu quả và bền vững, tạo thêm các sản phẩm mới, có giá trị cao thoả mãn nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Trong lĩnh vực liên doanh liên kết Vinafor đã liên doanh liên kết với các đối tác lớn và mang lại hiệu quả kinh tế cao như Tập đoàn Yamaha Motor (sản xuất xe máy), Tập đoàn Sojitz của Nhật Bản (chế biến gỗ).

4.3.2. Triển vọng phát triển của ngành

Sau hai năm triển khai thực hiện án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/07/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngành lâm nghiệp Việt Nam đã trở thành thành tựu đáng ghi nhận. Thứ nhất, giá trị sản xuất ngành tăng 6,57%/năm, tăng trưởng bình quân 5,03%/năm trong giai đoạn 2010 - 2012, vượt mục tiêu đề ra. 6 tháng đầu năm 2015, ngành lâm nghiệp tăng trưởng 8,3%, mức tăng trưởng cao nhất của ngành từ trước nay.

Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản tăng mạnh, gấp hơn 2 lần trong vòng 5 năm, từ khoảng 3 tỷ USD/năm giai đoạn 2010 - 2012 lên 6,3 tỷ USD/năm giai đoạn 2013 nay. Trong 6 tháng đầu năm 2015, mức dư thừa thặng dư quốc tế của gỗ và lâm sản tăng 2,7 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, tỷ trọng hàng chế biến chiếm 85%. Dự báo, kim ngạch xuất khẩu năm 2015 đạt khoảng 7 - 7,2 tỷ USD. Những con số đáng kể trên cho thấy tiềm năng xuất khẩu mặt hàng gỗ và lâm sản của Việt Nam là rất lớn.

Theo Tổng cục Lâm nghiệp, sự phát triển ngành lâm nghiệp sản phẩm các khu vực đã được hóa thành thông qua việc xây dựng và triển khai các hoạt động nhằm thích ứng với yêu cầu môi trường của EU và Hoa Kỳ, xây dựng ấn gia nhập Tổ chức kinh tế quốc tế ITTO.

M t b c t i n quan tr ng n a là t i n hành àm phán và chu n b ký k t v i EU v “Hi p nh i tác t nguy n v th c thi Lâm lu t, qu n tr r ng và th ng m i lâm s n” (VPA/FLEGT); c bi t là hoàn t t àm phán (tháng 10/2015) và chu n b ký k t Hi p nh i tác xuyên Thái Bình D ng (TPP) v i 12 n c g m: Australia, Brunei Darussalam, Canada, Chile, Nh t B n, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, M và Vi t Nam.

TPP c xem là hi p nh th ng m i th k , mang tính l ch s , l n nh t trong vòng 20 n m qua. Theo B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, Vi t Nam ã có nh ng th a thu n quan tr ng m c a th tr ng v i các n c TPP. Hàng lo t hàng hóa c a Vi t Nam s c gi m thu . C th , v i M , 100% kim ng ch xu t kh u g c a Vi t Nam c xóa b thu quan ngay khi Hi p nh có hi u l c.

Nh n th c c a ng i tr ng r ng và doanh nghi p ch bi n, kinh doanh lâm s n ã thay i tích c c. Nhi u doanh nghi p ã gi m d n t l ch bi n xu t kh u đ m g sang ch bi n g xu t kh u là ch y u nh m nâng cao giá tr xu t kh u. Ch tính riêng 5 tháng u n m 2015, m c dù s n l ng g khai thác t ng kho ng 13% so v i cùng k n m 2014 nh ng l ng đ m g xu t kh u gi m kho ng 15%, trong ó ch y u là xu t kh u sang th tr ng Trung Qu c. M t s t nh tr ng i m xu t kh u đ m g nh Bình nh ã ban hành k ho ch ng ng s n xu t đ m g xu t kh u t n m 2015 nh m t o nguyên li u g l n cho s n xu t, ch bi n s n ph m g xu t kh u.

Công tác tr ng r ng ti p t c c các a ph ng tích c c tri n khai. Theo th ng kê c a T ng c c Lâm nghi p, trong 5 n m qua, bình quân m i n m c n c tr ng c 226.000 ha, trong ó r ng s n xu t kho ng 196.000 ha (chi m 86,7%). Hàng ngàn ch r ng t i 16 t nh thu c 4 vùng là ông B c B , B c Trung B , Duyên h i mi n Trung và Tây Nguyên ã tri n khai tr ng g n 2.000 ha r ng kinh doanh g l n. Hi n t ng di n tích r ng tr ng kinh doanh g l n c a c n c lên n 157.119 ha. Đ báo n n m 2020, c n c có kho ng 16,2 n 16,5 tri u ha r ng, trong ó kho ng 50% là r ng s n xu t. ây s là ngu n nguyên li u u vào r t quan tr ng cho ch bi n g xu t kh u, đ báo t 5 tri u m³ s n ph m vào n m 2020. i s ng c a ng i dân tr ng r ng ngày càng c nâng cao.

Tuy nhiên, trong n m 2015, ngành công nghi p g v n g p ph i nh ng khó kh n nh t nh nh : s phá giá ng NDT và s t ng tr ng ch m l i c a n n kinh t c a Trung Qu c, ng Euro m t giá gây nên s b t n v t giá c a ng VND so v i ng t i n các n c xu t kh u ch y u, nh h ng tiêu c c n doanh thu xu t kh u quy ra n i t c a các doanh nghi p; giá các nguyên nhiên li u u vào nh i n, nhân công t ng; th tr ng tr ng i m ch a có nh ng h p ng mua l n ... Ngoài ra, ngành g trong n c c ng ang b thách th c t hai v ki n ch ng bán phá giá t i th tr ng n và Th Nh K . V Hi p nh TPP, theo B Công Th ng đ ki n m t t 1,5 - 2 n m c các n c thành viên thông qua.

Bên c nh ó, trong quá trình th c hi n tri n khai tái c c u v n còn t n t i khá nhi u h n ch , ch a ng b . n nay, còn 25 t nh, thành ph ch a phê duy t án/K ho ch hành ng tái c c u ngành lâm nghi p t i a ph ng mình.

K t qu tái c c u trong th c t i n m i ch là b c u và ch a t o c chuy n bi n r r t; t ng tr ng c a ngành ch a th c s v ng ch c. i m i và phát tri n các hình th c t ch c s n xu t

còn ch m; kinh t h nh l ngày càng b c l nh ng h n ch , y u kém; lâm tr ng qu c doanh/công ty lâm nghi p Nhà n c i m i t duy còn ch m...

Nguyên nhân ch y u xu t phát t nh ng y u kém ch quan nh nh n th c v tái c c u ngành còn h n ch ; ho t ng nghiê n c u và chuy n giao khoa h c k thu t ch a t hi u qu cao trong khi s liên k t gi a các t ch c và doanh nghi p còn nhi u b t c p. R t nhi u gi ng cây lâm nghi p có hi u qu ã c công b , song keo và b ch àn c a chu ng h n vì nhu c u th tr ng.

4.4. ánh giá v s phù h p nh h ng phát tri n c a Vinafor v i nh h ng c a ngành, chính sách c a Nhà n c và xu th chung trên th gi i

Ngay t khi thành l p, Vinafor ã nh h ng phát tri n n nh theo ng l i, chính sách c a ng và nhà n c.

V i ho t ng s n xu t lâm nghi p làm c t lõi, Vinafor là m t trong các n v òng c t th c hi n án “Tái c c u ngành nông nghi p theo h ng nâng cao giá tr gia t ng và phát tri n b n v ng” c a Th t ng Chính ph , chi n l c phát tri n, các ch ng trình qu c gia mà B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ang ch trì th c hi n nh : xóa ói gi m nghèo, ph xanh t tr ng i tr c, ch ng bi n i khí h u, b o v môi tr ng.

Vinafor hi n là n v i u c a ngành Lâm nghi p Vi t Nam, áp đ ng khoa h c k thu t tr ng, ch m sóc, b o v r ng và khai thác theo tiêu chu n FSC, khai thác và ch bi n theo tiêu chu n FSC-CoC c a H i ng qu n lý r ng th gi i.

Theo xu th chung c a th gi i, nh h ng trong t ng lai c a Vinafor s thâm canh, gia t ng r ng g l n, mang l i giá tr cao, a đ ng hóa và hoàn thi n s n ph m, m r ng xu t kh u các s n ph m t g r ng tr ng t ch ng ch FSC và CoC ra th tr ng n c ngoài, góp ph n t ng kim ng ch xu t kh u c a c n c.

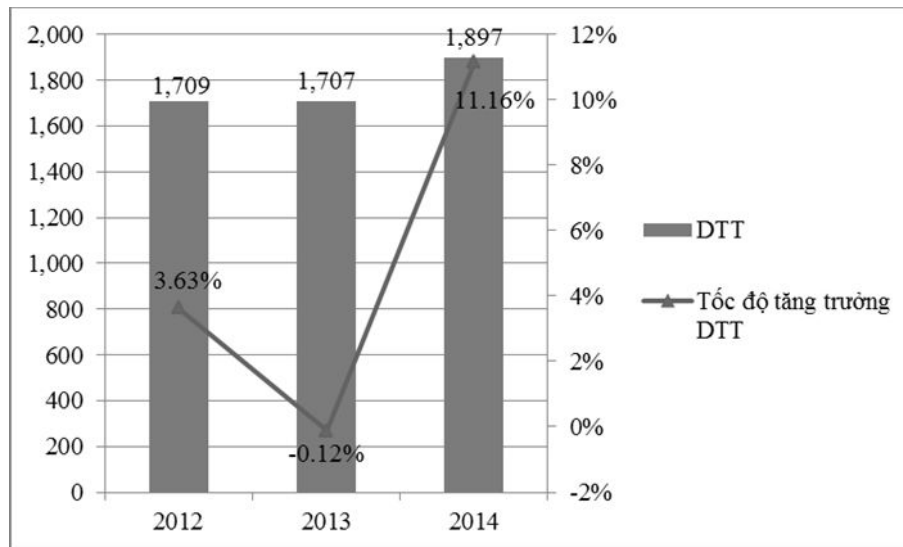
Vinafor s tí p t c t ng c ng liên doanh liên k t v i các i tác n c ngoài s n xu t, xu t kh u các s n ph m t g . Ngu n g nguyên li u c cung ng t các n v tr ng r ng c a Vinafor, góp ph n t o thêm công n vi c làm n nh cho ng i lao ng và s phát tri n kinh t c a a ph ng, nh t là vùng sâu vùng xa, phù h p v i chính sách n nh kinh t xã h i c a ng, nhà n c và B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ã ra.

4.5. Ho t ng s n xu t kinh doanh c a Vinafor h p nh t giai o n 2012 – 2014

L u ý: s li u h p nh t trong m c này ã bao g m các s li u c a Công ty TNHH m t thành viên lâm nghi p Sóc Tr ng, các n v ã thoái v n trong n m 2015 nh ng không bao g m s li u c a Công ty TNHH m t thành viên lâm nghi p L c Bình và Công ty TNHH m t thành viên lâm nghi p ình L p.

4.5.1. Quy mô và t c t ng tr ng doanh thu thu n

Hình 2: Quy mô và t c t ng tr ng doanh thu thu n h p nh t



Nguồn: BCTC h p nh t ã ki m toán n m 2012, 2013, 2014 c a Vinafor

T ng doanh thu thu n c a Vinafor theo s li u h p nh t có s t ng tr ng nh trong giai o n 2012 – 2014 v i t l t ng tr ng bình quân là 4,89%/n m. c bi t n m 2014 doanh thu t ng tr ng n t ng m c hai con s t 11,16%.

4.5.2. C c u doanh thu theo l nh v c ho t ng

Doanh thu thu n c a Vinafor h p nh t n t các ho t ng sau: (i) ho t ng bán hàng hóa (ii) ho t ng cung c p d ch v (iii) ho t ng kinh doanh b t ng s n u t (iv) doanh thu h p ng xây d ng và (v) các ho t ng s n xu t kinh doanh. Doanh thu thu n theo các m t ho t ng c a Vinafor h p nh t trong giai o n tr c c p nh hóa c th hi n chi ti t trong b ng d i ây:

B ng 19: C c u doanh thu thu n c a Vinafor h p nh t giai o n 2012 – 2014
n v tính: tri u ng

STT	N m Ch tiêu	2012		2013		2014	
		Giá tr	T tr ng (%)	Giá tr	T tr ng (%)	Giá tr	T tr ng (%)
1	Doanh thu bán hàng	1.667.146	97,55	1.598.067	93,62	1.792.800	94,46
2	Doanh thu cung c p d ch v	-	-	93.552	5,48	90.653	4,78
3	Doanh thu kinh doanh b t ng s n u t	-	-	1.616	0,09	1.850	0,10
4	Doanh thu h p ng xây d ng	38.664	2,26	7.480	0,40	9.913	0,52
6	Doanh thu ho t ng khác	3.311	0,19	6.297	0,37	2.660	0,14
	T ng c ng	1.709.121	100	1.707.012	100	1.897.876	100

Ngu n: BCTC h p nh t ki m toán các n m 2012,2013,2014 c a Vinafor
B ng 20: C c u t ng doanh thu h p nh t c a Vinafor giai o n 2012 - 2014
n v tính: Tri u ng

STT	N m Ch tiêu	2012		2013		2014	
		Giá tr	T tr ng (%)	Giá tr	T tr ng (%)	Giá tr	T tr ng (%)
1	Doang thu thu n bán hàng và cung c p d ch v	1.709.121	83,12	1.707.012	85,47	1.897.876	86,69
2	Doanh thu ho t ng tài chính	303.497	14,76	264.459	13,24	235.564	10,76
3	Thu nh p khác	43.531	2,12	25.680	1,29	55.862	2,55
	T ng c ng	2.056.149	100	1.997.151	100	2.189.302	100

Ngu n: BCTC h p nh t ki m toán các n m 2012,2013,2014 c a Vinafor

Trong c c u doanh thu thu n h p nh t theo l nh v c ho t ng giai o n 2012 – 2014, ho t ng bán hàng hóa chi m t tr ng l n nh t, b ng 93,6 – 97,5% doanh thu m i n m. Chi m t tr ng l n th hai là ho t ng cung c p d ch v , dao ng trong kho ng 4 – 5,5% doanh thu. Các ho t ng còn l i chi m t tr ng không áng k trong c c u doanh thu thu n c a Vinafor h p nh t.

4.5.3. Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh của Vinafor hợp nhất bao gồm (i) chi phí giá vốn hàng bán (ii) chi phí tài chính (iii) chi phí bán hàng (iv) chi phí quản lý doanh nghiệp và (v) chi phí khác. Các chi phí hoạt động của Vinafor hợp nhất trong giai đoạn trên được phân hóa để thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng 21: Các chi phí sản xuất kinh doanh của Vinafor hợp nhất giai đoạn 2012 – 2014
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	N m Ch tiêu	2012		2013		2014	
		Giá tr	T l /TDT	Giá tr	T l /TDT	Giá tr	T l /TDT
1	Chi phí giá vốn hàng bán	1.488.347	72,39	1.507.816	75,50	1.671.728	76,36
2	Chi phí tài chính	21.896	1,06	21.203	1,06	28.042	1,28
3	Chi phí bán hàng	57.600	2,80	66.397	3,32	77.007	3,52
4	Chi phí QLDN	171.121	8,32	176.082	8,82	164.480	7,51
5	Chi phí khác	15.942	0,78	16.307	0,82	91.334	4,17
	T ng c ng	1.754.906	85,35	1.787.805	89,52	2.032.591	92,84

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán các năm 2012, 2013, 2014 của Vinafor

4.5.4. Các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Bảng 22: Các chỉ tiêu phản ánh H SXKD của Vinafor hợp nhất giai đoạn 2012 – 2014
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Tổng giá trị tài sản	4.092.277	4.215.666	4.180.215
2	Vốn chủ sở hữu	3.203.897	3.399.791	3.353.588
3	Nợ ngắn hạn	574.660	540.508	649.098
3.1	Nợ vay ngắn hạn	189.322	186.538	270.659
	Trong đó: Nợ quá hạn	0	0	0
4	Nợ dài hạn	230.106	188.506	111.977
4.1	Nợ vay dài hạn	215.741	172.937	93.664
	Trong đó: Nợ quá hạn	0	0	0
5	Tổng số lao động*	1.254	1.223	1.133
6	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)*	5,301	6,226	6,951
7	Tổng doanh thu	2.056.149	1.997.151	2.189.302
8	Doanh thu thuần	1.709.121	1.707.012	1.897.876
9	Lợi nhuận gộp	220.774	199.195	226.148
10	Tổng chi phí	1.754.906	1.787.805	2.032.591
11	Lợi nhuận thuần từ H SXKD	273.654	199.972	192.183
12	Lợi nhuận khác	27.589	9.373	(35.472)
13	Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	76.419	60.972	36.315
14	Lợi nhuận trước thuế	377.663	270.317	193.026
15	Lợi nhuận sau thuế	358.871	257.111	186.806
16	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /vốn nhà đầu tư	18,81	12,22	8,61

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam
Ghi chú:

* Số liệu chỉ tiêu này chỉ bao gồm Công ty mẹ và các Công ty TNHH MTV 100% vốn của Vinafor + Nợ phải thu khó đòi: thời điểm lập báo cáo tài chính công bố thông tin, Vinafor không có thông tin về các khoản nợ phải thu khó đòi của các Công ty thành viên giai đoạn 2012-2014. Trong quá trình thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu tiên, phát sinh thông tin như hình ảnh liên quan nội dung này, Vinafor sẽ cung cấp bổ sung kịp thời và đầy đủ.

+ Vốn chủ sở hữu trong bảng trên là vốn chủ sở hữu bình quân năm, được xác định theo Thông tin số 127/2014/TT-BTC bao gồm số vốn đầu tư thực tế, Quỹ đầu tư phát triển và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

4.5.5. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu
Bảng 23: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Vinafor hợp nhất giai đoạn 2012 - 2014

STT	Chỉ tiêu	VT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
I	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	3,43	3,85	3,20
2	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	2,61	2,92	2,21
II	Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi				
1	Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	12,92	11,67	11,92
2	Lợi nhuận thuần từ HĐ SXKD/Doanh thu thuần	%	16,01	11,71	10,13
3	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Vốn chủ sở hữu	%	19,80	12,85	8,90
4	Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	18,81	12,22	8,61
5	Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản (ROA)	%	8,76	6,10	4,77
III	Chỉ tiêu nợ				
1	Tổng nợ doanh thu thuần	%	3,63	(0,12)	11,16
2	Tổng nợ tổng tài sản	%	5,08	3,02	(0,87)
V	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
1	Nợ phải trả /Tổng tài sản	Lần	0,20	0,17	0,18
2	Nợ phải trả /Vốn chủ sở hữu	Lần	0,25	0,21	0,23
3	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	Lần	0,78	0,81	0,80
4	Ngắn hạn/Nợ phải trả	%	71,41	74,14	85,29
5	N dài hạn/Nợ phải trả	%	28,59	25,86	14,71

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Ghi chú: Vốn chủ sở hữu trong bảng trên là vốn chủ sở hữu bình quân năm, các xác định theo Thông tư 127/2014/TT-BTC bao gồm số: Vốn đầu tư cơ sở hữu, Quỹ đầu tư phát triển và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

PHẦN 4: THÔNG TIN CHUNG VÀ CHI TIẾT PHÁT TRIỂN CỦA VINAFOR SAU CẬP NHẬP

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP SAU CẬP NHẬP

1.1. Thông tin cơ bản

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CẬP NHẬP
- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
- Tên viết tiếng Anh: VIETNAM FORESTRY CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: VINAFOR
- Trụ sở: Số 127 Lò Súc, Phường Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84-4) 36410799
- Fax: (84-4) 36410800
- Website: www.vinafor.com.vn/



- Logo:

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- a. Ngành nghề kinh doanh chính
 - Thương mại và chế biến lâm sản;
 - Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
 - Trồng rau, củ các loại và trồng hoa, cây cảnh;
 - Khai thác gỗ;
 - Khai thác lâm sản khác rừng;
 - Thu nhập sản phẩm rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
 - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
 - Cà phê, bột và bột ngũ cốc;
 - Sản xuất giấy, gỗ, ván ép và ván mỏng khác;
 - Sản xuất gỗ xây dựng;
 - Sản xuất bao bì bằng gỗ;

- Sản xuất sản phẩm khác gỗ; sản xuất sản phẩm tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu gỗ;
 - Sản xuất giấy, bột giấy, bàn, ghế;
- b. Ngành nghề kinh doanh liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:
- Sản xuất mô tô, xe máy;
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (gỗ, tre, nứa) và vật liệu;
 - Bán buôn chuyên doanh khác (phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Bán mô tô, xe máy;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
 - Bán buôn thép (trừ thép cuộn và các loại Nhà sản xuất);
 - Kinh doanh bất động sản, quy hoạch đô thị, thu chi sinh lợi, chi phí hoạt động;
 - Kho bãi và logistics hàng hóa;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn);
 - Dịch vụ du lịch;
 - Dịch vụ hành tua du lịch;
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận chuyển và tổ chức tua du lịch;
 - Cung cấp và quản lý nguồn lao động;
 - Hoạt động các trung tâm, dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
 - Giáo dục nghề nghiệp;
 - Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
 - Hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng, ươm giống;
 - Ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

1.3. Mô hình tổ chức sau khi phân hóa

1.3.1. Cấu trúc

Mô hình tổ chức của Vinafor sau phân hóa được hoàn thiện trên cơ sở kiến toàn cấu trúc của Công ty mẹ Vinafor và tổ chức lại các thành viên trong mô hình Công ty mẹ - Công ty con, tổ chức hiện theo như sau:

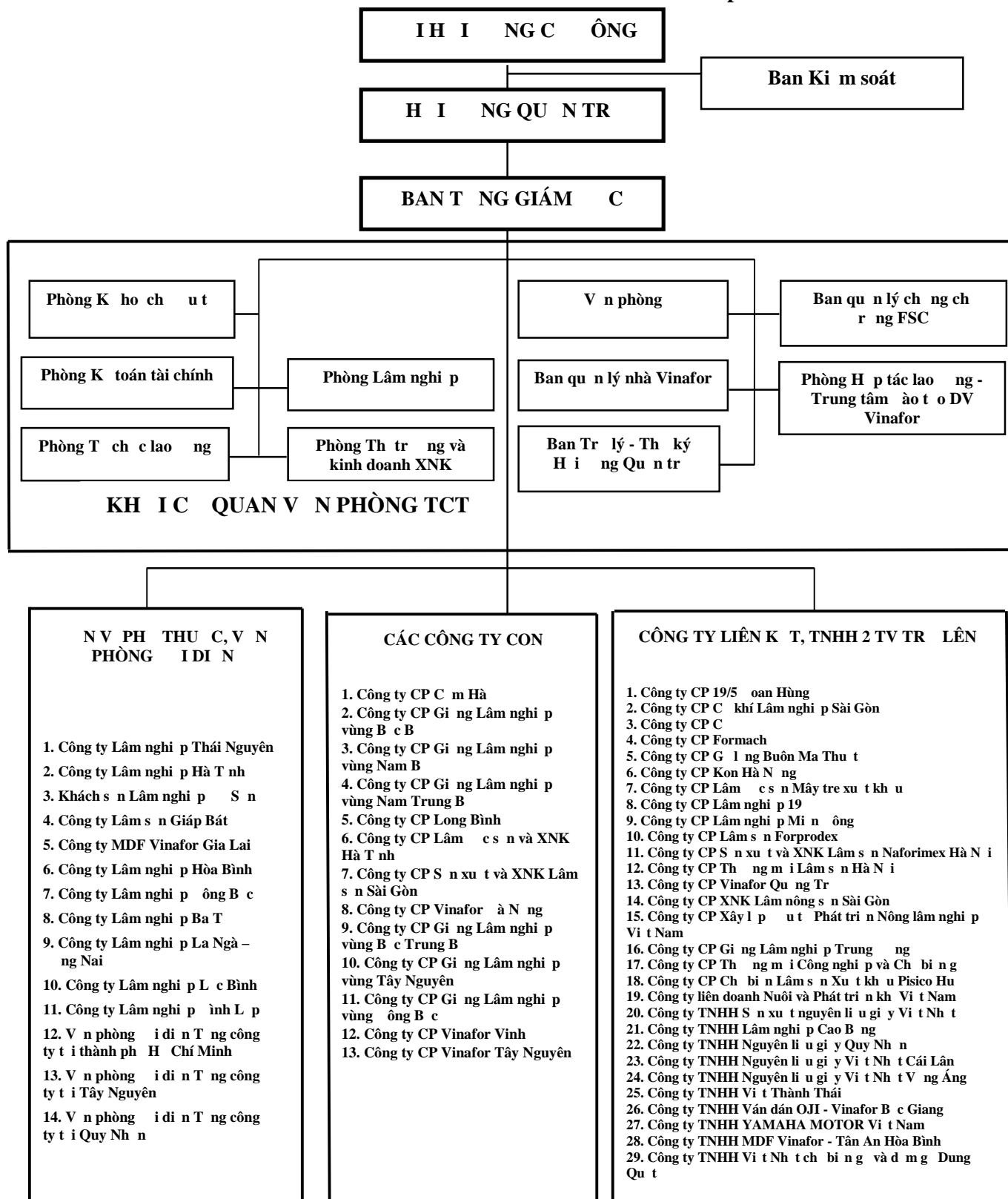
- Áp dụng mô hình quản trị công ty theo hình thức công ty cổ phần để chúng quy mô lớn, có cơ cấu phù hợp với chiến lược phát triển của Vinafor;

- C c u t c h c p h i g n v i m c t i e u h o t n g c a V i n a f o r l à h o t n g k i n h d o a n h h i u q u , t n g c n g c o n g t á c k i m s o á t v à q u n t r r i r o , n g t h i g i a t n g g i á t r c n g h n g g i a c á c n v t h à n h v i e n V i n a f o r ; t o r a c h u i s n p h m , s d n g d c h v c a n h a u t h e o h n g t t r n g r n g n s n p h m ;
- C c u t c h c c ó p h â n q u y n i u h à n h t h e o c h c n n g c h u y e n m ô n v à p h â n c o n g t r á c h n h i m r ò r à n g c t h i v i t n g p h o n g b a n c h c n n g . Q u y m ô t c h c t p t r u n g l à m n n t n g c h o s v n h à n h k i n h d o a n h t h i u q u v à g i m t i a c h i p h i h o t n g . C á c p h o n g b a n c h c n n g c h n g p h i h p v à c ù n g g i i q u y t n h i m v p h â n c o n g n h m h n g n h i u q u c h u n g c a t n g t h V i n a f o r ;
- m b o c â n i g i a q u y n v à t r á c h n h i m g i a c á c n v t r o n g c c u t c h c c a V i n a f o r ;
- m b o c c u t c h c l i n h h o t , i p h ó v i s t h a y i y u t m ô i t r n g k i n h d o a n h b e n n g o à i . Q u y t r ì n h v n h à n h n i b m a n g t í n h t h n g n h m n h a n h c h ó n g a r a c á c q u y t s á c h t h e o t ì n h u n g p h á t s i n h v à á p n g k p t h i v i y u t t h a y i c a t c h c ;
- B t r í , s p x p v à c c u l i v n g ó p t i c á c n v t h à n h v i e n l à c o n g t y c o n , c o n g t y l i e n k t n h m p h á t h u y n n g l c s n x u t k i n h d o a n h v à h n c h c n h t r a n h n i b .

C c u t c h c q u n l ý c a V i n a f o r đ k i n k h i c h u y n s a n g m ô h ì n h c o n g t y c p h n b a o g m :

- Đ i h i n g c ô n g
- H i n g q u n t r (H Đ Q T) : t 0 5 n 0 7 t h à n h v i e n . S l n g c t h d o Đ i h i n g c ô n g q u y t n h p h ù h p v i y e u c u h o t n g t r o n g t n g t h i k .
- B a n k i m s o á t : đ k i n 0 5 t h à n h v i e n d o Đ i h i n g c ô n g b u .
- T n g g i á m c : l à n g u i i d i n t h e o p h á p l u t c a V i n a f o r . T n g g i á m c d o H Đ Q T b n h i m , l à m t n g u i t r o n g s c á c t h à n h v i e n H Đ Q T h o c m t n g i k á c .
- B m á y g i ú p v i c c a T n g g i á m c : l à c á c P h ó T n g g i á m c , K t o á n t r n g , c á c p h o n g , c á c b a n c h u y e n m ô n , n g h i p v c a V n p h o n g T n g c o n g t y c ó c h c n n g t h a m m u , g i ú p v i c T n g g i á m c t r o n g q u n l ý , i u h à n h c o n g v i c . C n c v à o t ì n h h ì n h t h c t , v c b n V i n a f o r đ k i n g i n g u y e n c c u t c h c c á c P h o n g B a n n h g i a i o n t r c c p h n h ó a n g o i t r v i c s á t n h p P h o n g u t t à i c h í n h v à o P h o n g K h o c h u t (P h o n g K h o c h u t s c b s u n g t h e m c h c n n g c a P h o n g u t t à i c h í n h t r c á y) .
- C á c n v h c h t o á n p h t h u c v à v n p h o n g i d i n ; C á c c o n g t y c o n v à c o n g t y l i e n k t d o V i n a f o r g ó p v n u t .

C c u t c h c V i n a f o r s a u c p h n h ó a c t h h i n q u a s s a u :

Hình 3: Sơ đồ tổ chức kỹ thuật của VINAFOR sau cải cách


1.3.2. C c u s h u

Nh m m c tiêu t ng c ng công tác qu n lý và s d ng v n c a doanh nghi p sau c ph n hóa, nâng cao n ng l c u t s n xu t kinh doanh toàn T ng công ty, xây d ng h th ng liên k t ch t ch gi a các n v thành viên c a T ng công ty t o ra chu i s n ph m liên k t v i giá tr gia t ng cao; v i m c tiêu “T tr ng r ng n s n ph m”, th ng nh t qu n lý t gi ng cây, tr ng r ng, khai thác, ch bi ng ph c v th tr ng trong n c và xu t kh u; sau c ph n hóa Vinafor s t ch c l i 06 công ty TNHH MTV lâm nghi p thành các công ty (mô hình chi nhánh) h ch toán ph thu c Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam, c th là:

- Công ty Lâm nghi p L c Bình
- Công ty Lâm nghi p ình L p
- Công ty Lâm nghi p ông B c
- Công ty Lâm nghi p Hòa Bình
- Công ty Lâm nghi p Ba T
- Công ty Lâm nghi p La Ngà - ng Nai

Sau c ph n hóa, Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam s g m 11 n v h ch toán ph thu c, 03 v n phòng i di n; t i p t c tham gia góp v n t i 13 công ty con, 18 công ty liên k t và 11 Công ty liên doanh v i chi ti t c th nh sau:

B ng 24: Danh sách các công ty ph thu c và v n phòng i di n, các công ty con, công ty liên k t, công ty TNHH 2 thành viên tr lên c a Vinafor sau c ph n hóa

STT	Các Công ty ph thu c và v n phòng i di n
1	Công ty Lâm nghi p Thái Nguyên
2	Công ty Lâm nghi p Hà T nh
3	Khách s n Lâm nghi p S n
4	Công ty Lâm s n Giáp Bát
5	Công ty MDF Vinafor Gia Lai
6	Công ty Lâm nghi p Ba T
7	Công ty Lâm nghi p Hòa Bình
8	Công ty Lâm nghi p La Ngà - ng Nai
9	Công ty Lâm nghi p ình L p
10	Công ty Lâm nghi p ông B c
11	Công ty Lâm nghi p L c Bình
12	V n phòng i di n T ng công ty t i thành ph H Chí Minh
13	V n phòng i di n T ng công ty t i Tây Nguyên
14	V n phòng i di n T ng công ty t i Quy Nh n

STT	Các Công ty CP do Vinafor nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (Công ty con)
1	Công ty CP C m Hà
2	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p vùng B c B
3	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p vùng Nam B
4	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p vùng Nam Trung B
5	Công ty CP Long Bình
6	Công ty CP Lâm c s n và Xu t nh p kh u Hà T nh
7	Công ty CP S n xu t và Xu t nh p kh u Lâm s n Sài Gòn
8	Công ty CP Vinafor à N ng
9	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p vùng B c Trung B
10	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p vùng Tây Nguyên
11	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p vùng òng B c
12	Công ty CP Vinafor Vinh
13	Công ty CP Vinafor Tây Nguyên
STT	Các Công ty CP do Vinafor nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ (Công ty liên kết)
1	Công ty CP 19/5 oan Hùng
2	Công ty CP C khí Lâm nghi p Sài Gòn
3	Công ty CP C
4	Công ty CP Formach
5	Công ty CP G l ng Buôn Ma Thu t
6	Công ty CP Kon Hà N ng
7	Công ty CP Lâm c s n Mây tre xu t kh u
8	Công ty CP Lâm nghi p 19
9	Công ty CP Lâm nghi p Mi n òng
10	Công ty CP Lâm s n Forprodex
11	Công ty CP S n xu t và Xu t nh p kh u Lâm s n Naforimex Hà N i
12	Công ty CP Th ng m i Lâm s n Hà N i
13	Công ty CP Vinafor Qu ng Tr
14	Công ty CP Xu t nh p kh u Lâm nông s n Sài Gòn
15	Công ty CP Xây l p ầu t Phát tri n Nông lâm nghi p Vi t Nam
16	Công ty CP Gi ng Lâm nghi p Trung ng
17	Công ty CP Th ng m i Công nghi p và Ch bi n g
18	Công ty CP Ch bi n Lâm s n xu t kh u Pisico Hu
STT	Các công ty TNHH 2 thành viên trở lên
1	Công ty liên doanh Nuôi và Phát tri n kh Vi t Nam

2	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu gỗ Việt Nam
3	Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng
4	Công ty TNHH Nguyên liệu gỗ Quý Nam
5	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu gỗ Việt Nam Cái Lân
6	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu gỗ Việt Nam Vũng Áng
7	Công ty TNHH Việt Thành Thái
8	Công ty TNHH Ván dán OJI – Vinafor Bắc Giang
9	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam
10	Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình
11	Công ty TNHH Việt Nam thiết bị gỗ và đồ gỗ Dung Quất

Nguồn: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

2. V N I U L VÀ C C U V N I U L

2.1. V n i u l

Theo Quy định số 215/Q -TTg ngày 03/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Phê duyệt tại Nghị quyết phê duyệt Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, quy mô vốn đầu tư của Vinafor sau phê duyệt như sau:

- V n i u l : 3.500.000.000.000 đồng (Ba nghìn năm trăm triệu đồng)
- Mệnh giá mỗi cổ phiếu: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)
- Số lượng cổ phiếu: 350.000.000 (Ba trăm triệu cổ phiếu)

2.2. C c u v n i u l

Theo Quy định số 215/Q -TTg ngày 03/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ, cơ cấu vốn đầu tư theo các phân khúc và các công đoạn như sau:

Bảng 25: Cơ cấu vốn đầu tư

STT	Công	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ trên vốn đầu tư
1	Nhà máy (do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ)	178.500.000	1.785.000.000.000	51%
2	Cổ phiếu bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư thông thường	24.342.700	243.427.000.000	6,955%
3	Cổ phiếu bán cho Nhà đầu tư chiến lược	140.000.000	1.400.000.000.000	40%
4	Cổ phiếu bán cho người lao động tham gia	2.369.900	23.699.000.000	0,68%
4.1	Lao động mua theo giá ưu đãi (theo mức 100 cổ phiếu/năm)	1.396.700	13.967.000.000	0,40%

4.2	Lao ng i u ki n cam k t mua thêm c ph n u ãi (theo m c 200 c ph n/n m)	973.200	9.732.000.000	0,28%
4.3	Lao ng là chuyên gia gi i mua theo giá u ãi (theo m c 500 c ph n/n m)	0	0	0,00%
5	C ph n bán cho ng i nh n khoán (Theo Thông t s 51/2015/TT-BTC)	4.627.400	46.274.000.000	1,32%
6	C ph n bán u ãi cho t ch c công oàn	160.000	1.600.000.000	0,045%
	T ng c ng	350.000.000	3.500.000.000.000	100%

3. K HO CH CHI N L C PHÁT TRI N DOANH NGHIỆP SAU C PH N HÓA

3.1. *Chi n l c phát tri n*

3.1.1. *L nh v c lâm nghi p*

- Phát tri n vùng nguyên li u g n v i vi c u t các nhà máy ch bi n g , ch bi n nh a thông.
- y m nh phát tri n tr ng r ng phát huy hi u qu s d ng t ai c nhà n c giao, cho thuê.
- H p tác, liên doanh, liên k t v i các t ch c và cá nhân có t m r ng qu t, nâng cao di n tích r ng tr ng hàng n m.
- T ng c ng áp d ng ti n b khoa h c k thu t tiên ti n c bi t là công tác gi ng, t n m 2016 tr i T ng công ty s tr ng r ng qu c doanh i v i loài b ch àn, keo b ng 100% cây mô. L a ch n gi ng m i, loài cây m i nâng cao n ng su t và ch t l ng r ng.
- Kéo dài chu k kinh doanh kinh doanh g có ng kính l n.
- Ti p t c duy trì và c ng c vi c qu n lý r ng theo tiêu chu n FSC và nâng c p s hóa, a h th ng b n s vào qu n lý r ng và tr ng.
- y m nh vi c u t xây d ng các nhà máy ch bi n g v n nhân t o v i công ngh hi n i trên c 3 m i n t o ra nh ng s n ph m ch t l ng cao cung c p cho th tr ng trong n c và xu t kh u.

3.1.2. *L nh v c liên doanh liên k t*

- Ti p t c chú tr ng c ng c t t các liên doanh n c ngoài hi n có, t ng c ng và u tiên m r ng quan h h p tác qu c t .
- Tích c c tìm các i tác m i m r ng thêm các liên doanh n c ngoài có hi u qu và phát tri n các s n ph m m i; t p trung y m nh công tác th tr ng.

3.1.3. Lĩnh vực ch bì n g

- u t phát tri n ch bì n g t r ng tr ng c bì t là ngu n nguyên li u t các n v Lâm nghi p c a T ng công ty.
- Phát tri n ván nhâ n t o bao g m: ván MDF, HDF, Plywood, ván ghép thanh ...
- T p trung công tác xúc ti n th ng m i và tìm hi u th tr ng, khai thác tri t các th tr ng xu t kh u truy n th ng, ng th i phát tri n thêm th tr ng m i. Xây d ng và y m nh tri n khai các D án s n xu t g n i ngo i th t ph c v nhu c u trong n c.
- T ng b c u t công ngh , thi t b hi n i s n xu t ra các s n ph m t tiêu chu n ch t l ng cao, hi u qu m b o s c c nh tranh trong n c và qu c t .

3.1.4. Lĩnh vực kinh doanh

- T ng c ng và m r ng khâu kinh doanh và cung c p d ch v t i công ty m m b o hi u qu kinh doanh, phát huy t i a các ngu n l c hi n có.
- M r ng th tr ng kinh doanh xu t nh p kh u, a d ng hóa các s n ph m nh m áp ng nhu c u c a ng i tiêu dùng.

3.2. Ph ng án s d ng t sau c ph n hóa

T t c các ph ng án s d ng t sau c ph n hóa c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam t i 12 t nh, thành ph u ã c UBND các t nh, thành ph ch p thu n b ng v n b n. Theo ó:

3.2.1. Di n tích t ai sau c ph n hóa

T ng nhu c u v di n tích t ph c v s n xu t kinh doanh c a Vinafor sau c ph n hóa t i 12 t nh, thành ph là kho ng 434.495.630 m² (43.449, 56 ha), bao g m:

- t nông nghi p : 434.007.676 m² (43.400,76 ha).
- t phi nông nghi p : 487.954 m².

(Ghi chú: t nông nghi p tính theo m² và c quy i, làm tròn theo ha)

3.2.1.1. T i Thành ph Hà N i

C quan V n phòng T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam qu n lý và s d ng:

- a ch t t i s 127 Lò úc, ph ng ng Mác, qu n Hai Bà Tr ng, TP Hà N i
- T ng di n tích t qu n lý: 3.640 m².
Trong ó: t phi nông nghi p: 3.640 m²; t nông nghi p: 0 m².
- Hình th c s d ng t: Thuê t tr ti n hàng n m.
- M c ích s d ng t sau c ph n hóa: Tr s làm vi c và v n phòng cho thuê.
- a ch t t i Km 11,5 ng Ng c H i, th tr n V n i n, huy n Thanh Trì, TP Hà N i:
- T ng di n tích t qu n lý: 2.400 m².

Trong đó: t phi nông nghi p: 2.400 m²; t nông nghi p: 0 m².

- Hình thức s d ng t: Thuê t tr ti n hàng n m.
- Mục ích s d ng t sau c ph n hóa: V n phòng làm vi c, trung tâm ào t o, giáo d c nh h ng ng i lao ng.
- a ch t t i s 32 i T , i Kim, Hoàng Mai, TP Hà N i:
- T ng di n tích t qu n lý: 38.609 m².

Trong đó: t phi nông nghi p: 38.609 m²; t nông nghi p: 0 m².

- Hình thức s d ng t: Thuê t tr ti n hàng n m.
- Mục ích s d ng t sau c ph n hóa: S n xu t kinh doanh kho bãi và t i p t c nghiên c u th c hi n đ án “Nhà cao t ng k t h p d ch v th ng m i (vi t t t là ECO LAKE VIEW) cùng v i Liên danh nhà u t (Công ty c ph n Sông à 1.01 và Công ty c ph n Ecoland) sau khi c UBND thành ph Hà N i phê duy t quy ho ch t ng m t b ng t l 1/500 và phê duy t ch tr ng u t cho đ án.

- a ch t t i s 67 Ngô Thì Nh m, qu n Hai Bà Tr ng, TP Hà N i:

- Di n tích 343 m² sàn t ng 1 ngôi nhà 3 t ng (t i a ch s 67 Ngô Thì Nh m - qu n Hai Bà Tr ng - thành ph Hà N i) là tài s n c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam n m trên di n tích t 343 m² trong khu t di n tích 1.795,8 m² t t i 67 Ngô Thì Nh m, qu n Hai Bà Tr ng, thành ph Hà N i.

- Hình thức s d ng t: S d ng chung (Vinafor và Công ty C ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i cùng có tài s n n m trên di n tích t này; Gi y ch ng nh n quy n s d ng t c a toàn b di n tích t t i a ch s 67 Ngô Thì Nh m - qu n Hai Bà Tr ng - thành ph Hà N i do Công ty c ph n th ng m i Lâm s n Hà N i ng tên, theo biên b n bàn giao tài s n t Doanh nghi p Nhà n c sang Công ty c ph n, biên b n xác nh phân chia, th ng nh t quy n qu n lý, s d ng nhà 67 Ngô Thì Nh m và ph ng án phân b t i n thuê t, thu s d ng t phi nông nghi p gi a T ng công ty và Công ty c ph n thì hàng n m, T ng công ty v n óng các lo i t i n thuê t, thu s d ng t phi nông nghi p liên quan n di n tích 343 m² sàn t ng 1 ngôi nhà 3 t ng cho Công ty c ph n Công ty c ph n này n p ngân sách Nhà n c).

- Hi n nay, di n tích 343 m² sàn t ng 1 ngôi nhà 3 t ng c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam (t i a ch s 67 Ngô Thì Nh m - qu n Hai Bà Tr ng - thành ph Hà N i) ang b tranh ch p (Công ty c ph n th ng m i Lâm s n Hà N i ang tranh ch p v i T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam).

- Sau c ph n hóa, Vinafor đ ki n s làm vi c v i các S , ban ngành có liên quan c a thành ph Hà N i i u ch nh gi y ch ng nh n quy n s d ng t t i c s nhà t này theo nh ki n ngh c a B Tài chính t i V n b n s 13531/BTC-QLCS ngày 25/09/2014.

- a ch t t i s 55 ng 430, ph ng V n Phúc, qu n Hà ông, TP Hà N i

- Tổng diện tích đất quy hoạch: 4.557,30 m².

Trong đó:

- + 2.187,0 m² đất xây dựng Tòa nhà hỗn hợp căn hộ và chung cư cao cấp Vinafor; Hình thức sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất lâu dài.
 - + 1.577,9 m² đất làm sân, vườn, công viên, thể thao. Hình thức sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, thời hạn 50 năm kể từ ngày 19/12/2012.
 - + 792,4 m² đất nằm trong chi giới hẻm, làm đường, vỉa hè; sau khi xây dựng công trình xong, bàn giao cho cơ quan chuyên ngành quản lý sử dụng chung trong khu vực.
- Mục đích sử dụng đất sau phân hóa: Tiếp tục triển khai hợp tác đầu tư với Công ty cổ phần Sông Đà 1.01 thực hiện dự án xây dựng Tòa nhà hỗn hợp căn hộ và chung cư cao cấp VINAFOR Hà Đông - Hà Nội. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư, Tổng công ty cổ phần Sông Đà 1.01 sản phẩm hoàn thiện.

3.2.1.2. T i thành phố H i Phòng

- địa chỉ thửa đất: Phường Văn Sơn, Quận Sơn Tây, thành phố Hải Phòng

- Tổng diện tích đất quy hoạch: 10.356 m²

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 10.356 m²; đất nông nghiệp: 0 m².

- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm.

- Mục đích sử dụng đất sau phân hóa:

- + 7.913 m² đất xây dựng khách sạn, nhà nghỉ.
- + 2.443 m² đất trồng cây xanh phố và nhà nghỉ.

3.2.1.3. T i tỉnh Bình nh

- địa chỉ thửa đất: 05 - 07 Nguyễn Văn Linh, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

- Tổng diện tích đất quy hoạch: 657,3 m²

Trong đó: đất phi nông nghiệp: 657,3 m²; đất nông nghiệp: 0 m².

- Hình thức sử dụng đất: Giao đất có thu tiền sử dụng đất.

- Mục đích sử dụng đất sau phân hóa: Xây dựng văn phòng chi nhánh, văn phòng cho thuê và trung tâm dịch vụ thương mại.

- Thời hạn sử dụng đất: 50 năm kể từ ngày 18/9/2012 đến 18/9/2062.

3.2.1.4. T i thành phố H Chí Minh

- địa chỉ thửa đất: 169 Võ Thị Sáu, phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

- Tổng diện tích đất quy hoạch: 126 m²
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 126 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Hình thức sử dụng đất: Giao đất có thu tiền sử dụng đất.
- Mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi: Văn phòng giao dịch và cho thuê.
- Địa chỉ số 05 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TP Hồ Chí Minh:
- Tổng diện tích đất quy hoạch: 1.633,20 m²
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 1.633,20 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Hình thức sử dụng đất: Giao đất có thu tiền sử dụng đất.
- Mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi: Xây dựng tòa nhà và trung tâm thương mại. Lô đất này Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã ký hợp đồng hợp tác liên doanh với Công ty chuyển đổi và dịch vụ thương mại Văn Hiến thực hiện dự án “Xây dựng và kinh doanh Tòa nhà văn phòng cao cấp và trung tâm thương mại” dưới hình thức góp vốn thành lập pháp nhân mới là Công ty TNHH Việt Thành Thái.

3.2.1.5. **T i t nh Gia Lai**

- Địa chỉ thửa số 13 Đường Phan Bội Châu, Phường Hội Thành, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Tổng diện tích đất quy hoạch: 535,78 m²
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 535,78 m²; đất nông nghiệp: 0 m².
- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất trả tiền hàng năm.
- Mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi: Các sản phẩm kinh doanh, văn phòng cho thuê.
- Đất do Công ty MDF Vinafor Gia Lai quy hoạch:
- Tổng diện tích đất quy hoạch sau chuyển đổi: 36.019.162,3 m² (3.601,91 ha).
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 128.340,3 m²; đất nông nghiệp: 35.890.822 m² (3.589,08 ha)
- Hình thức sử dụng đất sau chuyển đổi: Thuê đất trả tiền hàng năm: 36.019.162,3 m².
- Mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi: Sản xuất Lâm nghiệp, trụ sở Văn phòng Công ty và mặt bằng các SXKD.

3.2.1.6. **T i t nh Hà Tĩnh**

- Đất do Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh quy hoạch
- Tổng diện tích đất quy hoạch sau chuyển đổi: 6.422.614,12 m² (642,26 ha).
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 414,12 m²; đất nông nghiệp: 6.422.200 m² (642,22 ha.)
- * Diện tích đất phi nông nghiệp 414,12 m²
- Hình thức sử dụng đất: Nhận chuyển quyền sử dụng đất.

- Mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi: Văn phòng làm việc.
- Thời hạn sử dụng đất: không hạn chế.
- * Diện tích đất nông nghiệp (6.422.200 m²)
- Hình thức sử dụng đất sau chuyển đổi:
 - + Thuê đất trả tiền hàng năm: 4.863.200 m²
 - + Không thu tiền sử dụng đất: 1.559.000 m².
- Mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi: Sản xuất Lâm nghiệp.

3.2.1.7. T i t nh Thái Nguyên

- Đất do Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên quản lý
- Tổng diện tích đất ghi lại sau chuyển đổi: 41.652.591 m² (4.165,25 ha)
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 16.915 m²; đất nông nghiệp: 41.635.676 m² (4.163,56 ha)
- Hình thức sử dụng đất sau chuyển đổi: Thuê đất trả tiền hàng năm.
- Mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi: Sản xuất Lâm nghiệp và làm trụ sở Văn phòng Công ty, văn phòng.

3.2.1.8. T i t nh Hòa Bình

- Đất do Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình quản lý:
- Tổng diện tích đất ghi lại sau chuyển đổi: 83.497.300 m² (8.349,73 ha)
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 79.500 m²; đất nông nghiệp: 83.417.800 m² (8.341,78 ha)
- Hình thức sử dụng đất sau chuyển đổi: Thuê đất trả tiền hàng năm.
- Mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi: Sản xuất Lâm nghiệp và làm trụ sở Văn phòng Công ty, văn phòng, Mặt bằng cơ sở SXKD.

3.2.1.9. T i t nh Quảng Ngãi

- Đất do Công ty Lâm nghiệp Ba T quản lý:
- Tổng diện tích đất ghi lại sau chuyển đổi: 29.949.012 m² (2.994,9 ha)
Trong đó: đất phi nông nghiệp: 10.087 m²; đất nông nghiệp: 29.938.925 m² (2.993,89 ha)
- Hình thức sử dụng đất sau chuyển đổi: Thuê đất trả tiền hàng năm.
- Mục đích sử dụng đất sau chuyển đổi: Sản xuất Lâm nghiệp và làm trụ sở Văn phòng Công ty, văn phòng, Mặt bằng cơ sở SXKD.

3.2.1.10. T i t nh Quảng Ngãi

- Đất do Công ty Lâm nghiệp La Ngà - Quảng Ngãi quản lý:
- Tổng diện tích đất ghi lại sau chuyển đổi: 87.581.394 m² (8.758,13 ha).

Trong đó: t phi nông nghi p: 108.678,5 m²; t nông nghi p: 87.472.715,5 m² (8.747,27 ha).

- Hình th c s d ng t sau c ph n hóa: Thuê t tr ti n hàng n m.
- M c ích s d ng t sau c ph n hóa: S n xu t Lâm nghi p và làm tr s V n phòng Công ty, v n m, M t b ng c s SXKD.

3.2.1.11. T i t nh B c Giang

- t do Công ty Lâm nghi p ô ng B c qu n lý:

- T ng di n tích t gi l i sau c ph n hóa: 15.000.000 m² (1.500 ha).

Trong đó: t phi nông nghi p: 17.962 m²; t nông nghi p: 14.982.038 m² (1.498,20 ha)

- Hình th c s d ng t sau c ph n hóa: Thuê t tr ti n hàng n m.
- M c ích s d ng t sau c ph n hóa: S n xu t Lâm nghi p và làm tr s V n phòng Công ty, v n m, M t b ng c s SXKD.

3.2.1.12. T i t nh L ng S n

- t do Công ty Lâm nghi p ô ng B c qu n lý:

- T ng di n tích t gi l i sau c ph n hóa: 39.996.200 m² (3.999,62 ha).

Trong đó: t phi nông nghi p: 16.200 m²; t nông nghi p: 39.980.000 m² (3.998 ha).

Hình th c s d ng t sau c ph n hóa: Thuê t tr ti n hàng n m.

M c ích s d ng t sau c ph n hóa: S n xu t Lâm nghi p và làm tr s V n phòng Công ty, v n m, M t b ng c s SXKD

- t do Công ty Lâm nghi p ình L p qu n lý:

- T ng di n tích t gi l i sau c ph n hóa: 39.690.600 m² (3.969,06 ha).

Trong đó: t phi nông nghi p: 6.600 m²; t nông nghi p: 39.684.000 m² (3.968,4 ha).

Hình th c s d ng t sau c ph n hóa: Thuê t tr ti n hàng n m.

M c ích s d ng t sau c ph n hóa: S n xu t Lâm nghi p và làm tr s V n phòng Công ty, v n m.

- t do Công ty Lâm nghi p ình L p qu n lý:

- T ng di n tích t gi l i sau c ph n hóa: 54.623.900 m² (5.462,39 ha).

Trong đó: t phi nông nghi p: 40.400 m²; t nông nghi p: 54.583.500 m² (5.458,35 ha).

- Hình th c s d ng t sau c ph n hóa:

+ Thuê t tr ti n hàng n m: 54.621.169 m²

+ Có thu ti n s d ng t: 1.915 m² (t i Thôn Khòn Phát, xã Mai Pha - Thành ph L ng S n).

+ Nh n chuy n nh ng quy n s d ng t: 816 m² (t i Thôn Khau Vu ng - xã ình L p - huy n ình L p - T nh L ng S n).

- M c ích s d ng t sau c ph n hóa: S n xu t Lâm nghi p và làm tr s V n phòng Công ty, v n m, M t b ng c s SXKD.

Ghi chú: di n tích 1.915 m² t i Công ty TNHH MTV Lâm nghi p ình L p ã c n v n p t i n s d ng t do chuy n m c ích s d ng t và ã c tính vào giá tr doanh nghi p khi c ph n hóa, tuy nhiên theo công v n s 1139/UBND-KTN ngày 06/11/2015 c a UBND t nh L ng S n v vì c ch p thu n ph ng án s d ng t sau c ph n hóa c a Công ty thì hình th c s d ng t sau c ph n hóa là thuê t tr ti n hàng n m. Vì v y, T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam ang làm vì c v i các S , ban ngành c a t nh L ng S n i u ch nh l i hình th c s d ng t c a 1.915 m² này.

❖ **Phân lo i t nông nghi p (43.400,76 ha) theo c c u các lo i r ng**

- t r ng s n xu t: 39.545,35 ha, bao g m:
 - t có r ng: 25.288,59 ha (R ng qu c doanh: 11.185,01 ha; r ng liên doanh, liên k t: 14.103,58 ha).
 - t khoanh nuôi, b o t n a d ng sinh h c ph c v FSC: 179,55 ha.
 - t có kh n ng tr ng c r ng: 4.511,20 ha.
 - t khoán lâu dài: 5.512,39 ha.
 - t không có kh n ng tr ng r ng (sông, su i, khe , rãnh, t d c, ng lâm nghi p): 2.951,92 ha.
 - t các h dân l n chi m tr ng r ng: 1.101,7 ha.
- t r ng t nhiên : 2.176,90 ha.
- t r ng phòng h : 1.678,52 ha.

3.2.2. Di n tích t tr l i a ph ng qu n lý

T ng di n tích t tr l i a ph ng qu n lý d ki n là 489.339.539,9 m² t. Trong ó: t phi nông nghi p là 1.428.169,9 m²; t nông nghi p là 487.911.370 m² (48.791,13 ha).

Di n tích t tr l i là nh ng di n tích t khi c p ch ng l n vào n ng r y c a ng i dân, t do ng i dân ã l n chi m s d ng t lâu không có kh n ng thu h i, sông, su i, ao h và ng dân sinh chung; di n tích r ng t nhiên và di n tích t khác không th SXKD lâm nghi p c.

❖ **Phân lo i t nông nghi p (48.791,13 ha) theo c c u các lo i r ng**

- t r ng tr ng s n xu t: 48.182,35 ha (trong ó có r ng t nhiên 14.545,39 ha)
- t r ng phòng h : 0 ha
- t r ng c d ng: 0 ha
- t nông nghi p khác (ng v n xu t, v n chuy n ph c v s n xu t lâm nghi p, sông, su i, t d c an xen l n v i r ng): 608,78 ha

B ng 26: T ng h p di n tích t tr v a ph ng t i các công ty lâm nghi p thu c T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam sau c ph n hóa

n v tính: m²

TT	H ng m c	T ng	La Ngà	ông B c	Hòa Bình	Ba T	Hà T nh	Thái Nguyên	Gia Lai	ình L p	L c Bình
I	t nông nghi p	487.911.370,0	105.232.906,0	93.378.064,0	31.608.300,0	39.018.533,0	1.665.400,0	103.403.800,0	50.416.567,0	33.236.800,0	29.951.000,0
1	R ng tr ng	336.369.687,0	17.391.642,6	93.318.336,0	21.363.600,0	12.918.174,0	1.665.400,0	86.619.500,0	50.416.567,0	28.554.762,0	24.121.705,4
2	R ng t nhiên	145.453.826,4	87.841.263,4	-	10.244.700,0	26.100.359,0	-	16.784.300,0	-	4.483.204,0	-
3	t nông nghi p khác	6.087.856,6	-	59.728,0	-	-	-	-	-	198.834,0	5.829.294,6
II	t phi nông nghi p	1.428.169,9	1.338.423,0	16.271,0	25.740,9	-	-	30.177,0	3.358,0	13.700,0	500,0
1	Phi nông nghi p	1.402.829,0	1.338.423,0	16.271,0	400,0	-	-	30.177,0	3.358,0	13.700,0	500,0
2	Phi nông nghi p khác	25.340,9	-	-	25.340,9	-	-	-	-	-	-
T ng di n tích t tr v a ph ng (I+II)		489.339.539,9	106.571.329,0	93.394.335,0	31.634.040,9	39.018.533,0	1.665.400,0	103.433.977,0	50.419.925,0	33.250.500,0	29.951.500,0

Ngu n: T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

B ng 27: T ng h p di n tích t gi l i t i các công ty lâm nghi p thu c T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam sau c ph n hóa
n v tính: m²

TT	H ng m c	T ng	La Ngà	ông B c	Hòa Bình	Ba T	Hà T nh	Thái Nguyên	Gia Lai	ình L p	L c Bình
A	T ng DT t gi l i theo ph ng án	434.432.773,42	87.581.394,0	54.996.200	83.497.300	29.949.012	6.422.614,12	41.652.591	36.019.162,3	54.623.900	39.690.600
1	t nông nghi p	434.007.676,50	87.472.715,5	54.962.038	83.417.800	29.938.925	6.422.200,00	41.635.676	35.890.822,0	54.583.500	39.684.000
2	t phi nông nghi p	425.096,92	108.678,5	34.162	79.500	10.087	414,12	16.915	128.340,3	40.400	6.600
B	T ng di n tích t nông nghi p	434.007.676,50	87.472.715,5	54.962.038	83.417.800	29.938.925	6.422.200,00	41.635.676	35.890.822,0	54.583.500	39.684.000
1	t r ng s n xu t	387.703.282,70	73.478.748,7	54.878.703	80.626.600	29.917.424	6.377.200,00	39.051.885	35.890.822,0	27.797.900	39.684.000
1.1	t có r ng tr ng c a Công ty	252.885.865,70	54.699.071,7	25.128.700	39.273.900	26.992.526	3.105.800,00	19.137.687	34.095.281,0	27.797.900	22.655.000
1.2	t có r ng c a t ch c, cá nhân khác	56.233.467,00	-	19.260.623	9.304.600	-	-	19.914.198	-	-	7.754.046
1.3	t không có r ng	55.019.362,90	8.195.128,9	10.489.380	25.347.500	-	1.712.400,00	-	-	-	9.274.954
1.4	t khoanh nuôi, b o t n a d ng sinh h c ph c v FSC	1.795.541,00	-	-	-	-	-	-	1.795.541,0	-	-
1.5	t r ng t nhiên	21.769.046,10	10.584.548,1	-	6.700.600	2.924.898	1.559.000,00	-	-	-	-

TT	H ñng m c	T ñg	La Ngà	ông B c	Hòa Bình	Ba T	Hà T nh	Thái	Gia Lai	ình L p	L c Bình
2	t r ñg phòng h	16.785.166,80	13.993.966,8	-	2.791.200	-	-	-	-	-	-
2.1	<i>t có r ñg c a Công ty</i>	9.854.988,00	9.854.988,0	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	<i>t có r ñg c a t ch c, cá nhân khác</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	<i>t không có r ñg</i>	2.621.949,10	2.621.949,1	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	<i>t r ñg t nhiên</i>	4.308.229,70	1.517.029,7	-	2.791.200	-	-	-	-	-	-
3	t ñng ñghi p khác	29.519.227,00	-	83.335	-	21.501	45.000,00	2.583.791	-	26.785.600	-
C	T ñg ñn tích t phi ñng ñghi p	425.096,92	108.678,5	34.162	79.500	10.087	414,12	16.915	128.340,3	40.400	6.600
1	Phi ñng ñghi p	424.429,92	108.678,5	33.495	79.500	10.087	414,12	16.915	128.340,3	40.400	6.600
2	Phi ñng ñghi p khác	667,00	-	667	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: T ñg công ty Lâm ñghi p Vi t Nam

3.3. Hoạt động phát triển 03 năm sau chuyển đổi

nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Vinafor trong 03 năm tiếp theo khi chuyển đổi và nâng cao hiệu quả theo sát tập trung vào các nội dung sau:

3.3.1. Tập trung hoàn thành các dự án trọng điểm

- **Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng hiện tại của Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại 05 - 07 Nguyễn Huệ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định:** Tổng mức đầu tư: khoảng 34,26 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành cuối năm 2016, quy mô: 08 tầng nổi + 01 tầng bán hầm, tổng diện tích sàn 3.090 m², với chức năng làm văn phòng hiện tại, giữ gìn thi công sạch sẽ và văn phòng cho thuê.
- **Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thang máy ngoài trời Tòa nhà Vinafor, tại số 127 Phố Lò Húc, Phường Nguyễn Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội:** Tổng mức đầu tư: khoảng 14,29 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào Quý II/2016.
- **Dự án xây dựng, khai thác và kinh doanh tòa nhà hiện đại và chung cư cao cấp tại số 55 Nguyễn Huệ - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh - Hà Nội:** Tổng mức đầu tư: khoảng 998 tỷ đồng. Dự án do Liên danh Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 làm chủ đầu tư, trong đó: Công ty góp vốn bằng quy định và sau khi thanh lý xong dự án Công ty chiếm 3.100m² sàn hoàn thiện. Dự án dự kiến hoàn thành vào Quý IV/2017.
- **Các dự án sản xuất máy nghiền, đầu tư máy tách mạt gỗ nguyên liệu, đầu tư thay thế Lò hơi cho dây chuyền sản xuất ván sợi ép thu về Công ty MDF Vinafor Gia Lai:** Tổng mức đầu tư: khoảng 49,1 tỷ đồng. Theo dõi tiến độ hoàn thành và đưa vào sản xuất vào Quý III/2016.
- **Dự án Cải tạo, sản xuất, nâng cấp Khách sạn Lâm nghiệp Sơn - Hải Phòng:** Tổng mức đầu tư: khoảng 15 tỷ đồng. Theo dõi tiến độ hoàn thành và đưa vào sản xuất vào Quý II/2016.
- **Dự án đầu tư, nâng cấp các công trình: Bể lắng, trạm xử lý nước, hệ thống điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy, nhà xưởng và kho bãi thu về nhà máy MDF Gia Lai.** Theo dõi tiến độ hoàn thành Quý IV/2016.

3.3.2. Tập trung nghiên cứu đầu tư các dự án mới giai đoạn 2016 - 2018

- Các dự án chi nhánh và sản phẩm mở rộng:
 - + **Dự án Nhà máy chế biến bột giấy tại tỉnh Quảng Ngãi:** Công ty Lâm nghiệp Việt Nam đang cùng với các đối tác Sojitz corporation (Nhật Bản) và JK Paper (Trung Quốc) xem xét thành lập liên doanh sản xuất bột giấy tại Quảng Ngãi. Tổng mức đầu tư của dự án dự kiến: khoảng 156 triệu USD tương đương 3.500 tỷ đồng. Công ty Lâm nghiệp Việt Nam dự kiến góp 12% vốn với tổng số vốn 420 tỷ đồng, trong đó vốn tự có 294 tỷ đồng còn lại là vay. Công suất chế biến bột giấy: 150.000 tấn sản phẩm/năm.

- + Dự án M r ng dây chuyền s n xu t Nhà máy ván s i ép Gia Lai: Dự án do T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam là ch ư t . T ng m c ư t đ ki n: kho ng 530 t ng, trong ó v n t có c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam chi m 70%, v n vay th ng m i: 30%. Công su t s n xu t ván MDF/HDF: 100.000 m³ s n ph m/n m.
- + Các d án ch bi ng và s n ph m t r ng tr ng khác nh : s n xu t ván g dán, ván ghép thanh, ch bi n nh a thông, s n xu t g n i th t.
- + Dự án ư t “Nhà cao t ng k th p d ch v th ng m i (vi t t t là ECO LAKE VIEW)” t i s 32 Ph i T , Ph ng i Kim, Qu n Hoàng Mai, Thành ph Hà N i (ã ký H p ng h p tác ư t).

3.4. K ho ch góp v n, thoái v n c a Vinafor 03 n m sau c ph n hóa

3.4.1. K ho ch thoái v n

- Theo các v n b n c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn: Quy t nh s 2006/Q - BNN- MDN ngày 22/8/2012 v vi c phê duy t ph ng án tái c c u c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty TNHH m t thành viên; Quy t nh s 1408/Q -BNN- MDN ngày 24/6/2013 v vi c i u ch nh, b sung i u l Quy t nh s 2006/Q - BNN- MDN; Quy t nh s 2497/Q -BNN- MDN ngày 13/12/2013 v vi c phê duy t ph ng án thoái v n ư t ra ngoài doanh nghi p c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty TNHH m t thành viên; Quy t nh s 457/Q -BNN-QLDN ngày 05/02/2015 v vi c i u ch nh, b sung i u l Quy t nh s 2006/Q -BNN- MDN; Công v n s 5521/BNN-QLDN ngày 10/7/2015 v vi c thoái v n nhà n c t i Công ty TNHH Lâm nghi p Cao B ng; Quy t nh s 282/Q -BNN-QLDN ngày 22/01/2016 v vi c i u ch nh, b sung i u l Quy t nh s 2006/Q -BNN- MDN.
- và tình hình th c t , Vinafor s th c hi n thoái v n t i các công ty con, công ty liên k t theo l trình đ ki n nh sau:

B ng 28: K ho ch thoái v n c a Vinafor

STT	Tên Công ty	V n i u l	V n nhà n c hi n t i		K ho ch bán v n		Th i gian đ k i n th c hi n	Ghi chú
			Giá tr theo s sách	% V n i u l	Ph ng th c thoái v n	T l thoái v n (%)		
1	Công ty TNHH Lâm nghi p Cao B ng	15.635.309.260	4.690.798.378	30,00%	Th a thu n	100%	Quý IV/2015	ang th c hi n
2	Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình	50.000.000.000	24.500.000.000	49,00%	Th a thu n	100%	Quý I/2016	ang th c hi n
3	Công ty C ph n Lâm c s n và xu t nh p kh u Hà T nh	2.700.000.000	3.378.665.100	85,00%	Bán u giá	100%	Quý II/2016	
4	Công ty C ph n Lâm c s n mây tre xu t kh u	2.600.000.000	910.000.000	30,00%	Bán u giá	100%	Quý III/2016	
5	Công ty C ph n xây l p u t và phát tri n nông lâm nghi p Vi t Nam	6.036.000.000	920.000.000	17,24%	Bán u giá	100%	Quý III/2016	

3.4.2. K ho ch góp v n

Theo Ph ng án c ph n hóa, các Công ty TNHH 100% v n s c s p x p l i thành Chi nhánh - Công ty ph thu c Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam, do v y t t c các nhu c u v n v s n xu t kinh doanh c a các n v này s c T ng công ty áp ng tr c ti p theo k ho ch và tỉ n th c hi n.

Các Công ty khác có v n g p c a T ng công ty, tùy thu c vào quy mô, nhu c u v n c ng nh k t qu s n xu t kinh doanh có hi u qu , T ng công ty s xem xét t ng v n, cho vay ho c b o lãnh cho vay theo quy nh.

3.5. K ho ch s n xu t kinh doanh, m c tiêu và gi i pháp th c hi n
B ng 29: D ki n k ho ch s n xu t kinh doanh giai o n 2016 - 2018

STT	Ch tiêu	n v tính	2016	2017	2018
1	V n i u l	Tri u ng	3.500.000	3.500.000	3.500.000
2	Doanh thu, thu nh p khác	Tri u ng	3.600.000	4.000.000	4.500.000
3	K ho ch lâm sinh	ha	28.138	29.671	31.500
3.1	Tr ng m i	ha	4.700	5.150	5.690
3.2	Ch m sóc n m 2, n m 3	ha	6.100	8.065	9.864
3.3	QLBV n m th 4 tr i	ha	17.338	16.456	15.946
4	T ng chi phí	Tri u ng	3.369.497	3.741.807	4.211.557
5	L i nhu n tr c thu	Tri u ng	230.503	258.193	288.443
6	L i nhu n sau thu	Tri u ng	212.051	239.063	274.603
7	Lãi c b n/C phi u	ng	606	683	785
8	C t c c chia	Tri u ng	95.423 (*)	215.157	247.142
9	Phân b Qu u t phát tri n	Tri u ng	10.603	11.953	13.730
10	Phân b Qu khen th ng phúc l i	Tri u ng	10.603	11.953	13.730
11	T l tr c t c	% / n m	5,5%	6,1%	7,1%
12	T ng s lao ng	Ng i	771	771	771
13	T ng qu l ng	Tri u ng/n m	71.240	78.364	78.364
14	TNBQ c a ng i lao ng	Nghìn ng/ tháng	7.700	8.470	8.470

Ngu n: T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

Ghi chú: Doanh thu t ho t ng nh n c t c t các n v Vinafor góp v n không ph i ch u thu thu nh p doanh nghi p.

(*) N m 2016 Công ty c ph n d ki n b t u ho t ng t 01/7/2016 (06 tháng cu i n m 2016), do ó c t c c chia d ki n là c t c 6 tháng cu i n m.

3.5.1. Mục tiêu chủ

3.5.1.1. Lĩnh vực lâm nghiệp

- Về số lượng: diện tích trồng rừng trồng năm 2016 đến năm 2018 bình quân mỗi năm trồng từ 4.700 - 5.690 ha.
- Về chu kỳ kinh doanh: Trong trồng sản xuất diện tích rừng trồng hàng năm, diện tích rừng có chu kỳ 7 năm là 30-40%; còn lại 60-70% trồng rừng kinh doanh có chu kỳ kính lên chu kỳ từ 10 năm trở lên.
- Từ năm 2016 trở đi, ưu tiên rừng quercus loài cây bạch đàn và keo trồng 100% bằng cây mô.
- Về năng suất trồng rừng: Nâng cao năng suất trồng rừng bình quân từ 200 - 250 m³/ha/chu kỳ.
- Quản lý rừng bền vững: Duy trì và phát triển diện tích rừng có chứng chỉ FSC trong hoạt động quản lý kinh doanh rừng.
- 100% diện tích rừng được thu thập đầy đủ thông tin, dữ liệu quản lý rừng theo phương pháp số hóa, tin học hóa.

3.5.1.2. Lĩnh vực chế biến gỗ

- Đầu tư phát triển sản xuất ván nhân tạo (bao gồm: ván MDF, gỗ dán và ván ghép thanh), tăng công suất sản xuất ván nhân tạo của toàn Tổng công ty đến năm 2020: 100.000 - 154.000 m³/năm.
- Tập trung các các nhà máy sản xuất chế biến gỗ hiện có và phát triển các nhà máy mới.

3.5.1.3. Lĩnh vực kinh doanh gỗ

- Duy trì và mở rộng thị trường nhập khẩu đáp ứng nhu cầu chủ yếu trong và ngoài Tổng công ty.
- Tìm kiếm thêm nhiều khách hàng nhằm nâng cao doanh thu và hiệu quả trong công tác kinh doanh gỗ.

3.5.1.4. Lĩnh vực đầu tư tài chính và xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh dịch vụ

- Chú trọng công tác đầu tư, tăng cường liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực trồng rừng, chế biến gỗ và chế biến gỗ tham gia thị trường tài chính huy động vốn.
- Tìm kiếm và có các cơ hội phù hợp trong công tác quản lý đầu tư với các đối tác trong và ngoài nước tại các thị trường công ty có vốn góp của Tổng công ty.
- Tập trung xây dựng và hoàn thành các công trình đang xây dựng và đầu tư vào sản xuất.

3.5.2. Giải pháp chủ

3.5.2.1. Công tác Lâm nghiệp

- Chọn các nhân viên lâm nghiệp phải hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quy hoạch đầu tư trong năm 2016; thực hiện việc giao khoán sản xuất theo Nghị định 135 của Chính phủ phù hợp với tình hình nhân khẩu, chế độ giao khoán và quy định của pháp luật trong Tổng công ty; chế độ trong công tác khai thác và thu hồi vốn rừng.

- Tích c c tìm ki m, m r ng vùng nguyên li u m i t o vùng nguyên li u cho các nhà máy ch bi n g hi n có và các nhà máy khác trong t ng lai. Xây d ng các án u t vùng nguyên li u, tr ng r ng g n li n v i các nhà máy s n xu t và ch bi n.
- T ng c ng công tác qu n lý, y m nh vi c áp d ng ti n b khoa h c công ngh trong s n xu t và s d ng gi ng cây tr ng, th c hi n tr ng r ng thâm canh quy trình tiên ti n nâng cao n ng su t r ng tr ng.
- Th c hi n vi c khoán qu n phù h p t ng trách nhi m c a các cá nhân, t p th t i các n v lâm nghi p trong công tác qu n lý s d ng t ai, nâng cao n ng su t hi u qu t tr ng r ng và c i thi n i s ng cán b công nhân viên.
- Ti p t c duy trì và m r ng xây d ng ch ng ch Qu n lý r ng b n v ng (FSC) i v i các n v lâm nghi p nh m nâng cao trình qu n lý r ng phù h p v i quy nh tr ng r ng qu c t ng th i nâng cao giá tr r ng tr ng c a T ng công ty.
- Các n v s n xu t ch bi n g gi v ng và t p trung khai thác tri t các th tr ng truy n th ng, ng th i c n chú ý phát tri n thêm th tr ng m i và y m nh các ph ng án s n xu t g n i ngo i th t ph c v nhu c u trong n c.

3.5.2.2. Công tác kinh doanh và d ch v

- T ng c ng và m r ng khâu kinh doanh c bi t là kinh doanh nguyên li u g và d ch v (cho thuê v n phòng, nhà x ng, kho bãi) t i C quan V n phòng T ng công ty nâng cao hi u qu . M r ng th tr ng kinh doanh, a d ng hóa các m t hàng.
- T ch c nh p kh u g t Châu Phi; các lo i g FSC t Nam M và các n c khác m b o hi u qu kinh doanh và áp ng nhu c u ch bi n cho các n v trong và ngoài T ng công ty.

3.5.2.3. Công tác u t tài chính

- Tích c c và ch ng tham gia th tr ng tài chính huy ng v n ph c v s n xu t kinh doanh. Ch ng xây d ng và th c hi n k ho ch t ng và thoái v n t i các công ty con và liên k t.
- Chú tr ng công tác u t , t ng c ng liên doanh, liên k t v i các i tác trong ngoài n c m b o có hi u qu và kiên quy t không u t ra ngoài ngành.
- T ng c ng h p tác v i các công ty thành viên th c hi n các ph ng án, d án s n xu t và tr ng r ng trên nguyên t c b o m an toàn v n, hi u qu và hai bên cùng có l i.

3.5.2.4. Công tác k toán tài chính

- Ch ng, k p th i trong vi c luân chuy n v n, m b o v n cho các ho t ng s n xu t kinh doanh. Có k ho ch h tr cho các n v thành viên vay v n gi i quy t khó kh n trong s n xu t kinh doanh.
- T ng c ng công tác ki m tra, giám sát v tài chính các công ty con theo k ho ch ho c t xu t.

3.5.2.5. Công tác th tr ng

- T ng c ng công tác kh o sát, nghi n c u, tìm hi u và m r ng th tr ng, k c các th tr ng truy n th ng và m t s th tr ng m i có ti m n ng.
- T ch c các oàn tham quan, kh o sát, tìm hi u th tr ng n c ngoài.

- Xây dựng kế hoạch phối hợp với các công ty chế biến gỗ công nghiệp và tổ chức nhân sự sản phẩm mang thương hiệu Vinafor trên thị trường, tăng cường các chi nhánh thị trường trong nước.

3.5.2.6. Công tác xây dựng cơ bản

- Kiểm soát và quản lý tiến độ và tình hình thực tế các dự án, rà soát và nâng cao hiệu quả công tác giám sát và kiểm soát dự án.
- Tăng nhanh tiến độ và hoàn thành các dự án xây dựng đưa vào sử dụng, tích cực nghiên cứu các dự án có hiệu quả cao.
- Tiếp tục triển khai các dự án đầu tư xây dựng với các đối tác.

3.5.2.7. Công tác khoa học kỹ thuật và đào tạo

- Tập trung lựa chọn giống cây phù hợp, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tổ chức nhu cầu các loại giống cây lâm nghiệp có chất lượng cao, nâng cao quy trình kỹ thuật trồng rừng thâm canh tiên tiến nhằm nâng cao năng suất trồng rừng và chất lượng gỗ phục vụ cho chế biến.
- Việc đầu tư trồng rừng, khai thác, quản lý bảo vệ rừng phải tuân thủ các quy trình quản lý rừng bền vững (FSC).
- Phối hợp với các doanh nghiệp chế biến gỗ công nghiệp và tổ chức nhân sự sản phẩm.
- Chú trọng xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và quy hoạch cán bộ đáp ứng nhu cầu trung và dài hạn của nhân lực.

3.5.2.8. Công tác chấp hành pháp luật và thực hiện tiêu chuẩn

- Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định và pháp luật của Nhà nước.
- Tiếp tục thực hiện quy định của Chính phủ và chỉ thị của Tổng công ty về việc tiết giảm chi phí quản lý, giảm giá thành sản phẩm.

3.5.2.9. Công tác quản lý, giám sát người đi làm nội bộ

- Tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh “Quy chế quản lý và người đi làm nội bộ” của doanh nghiệp có văn bản góp ý của Tổng công ty” cho phù hợp với tình hình thực tế; thực hiện nghiêm túc Quy chế và thông qua xuyên kiểm tra, ôn tập nội dung người đi làm.
- Duy trì hình thức người đi làm nội bộ của Tổng công ty như hiện nay.
- Chăm sóc và có chế độ phù hợp trong công tác quản lý đối với các người đi làm nội bộ của Nhà nước từ các công ty con có văn bản góp ý của Tổng công ty và các công ty liên doanh.

PHẦN 5: THÔNG TIN VỀ TÀI CHÀO BÁN**1. CÁC RỦI RO DẪN KIẾN**

Nhà đầu tư tiềm năng nên xem xét kỹ lưỡng các vấn đề quan tâm nêu đề nghị này, ngoài những thông tin khác được cung cấp trong Bản công bố thông tin này trước khi quyết định mua cổ phiếu.

Vì có một số rủi ro nêu đề nghị xảy ra có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến tình hình kinh doanh, tài chính hoặc kết quả hoạt động của Vinafor, và có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu. Những vấn đề quan tâm và những rủi ro không chắc chắn khác mà Vinafor hiện không biết hoặc cho là không quan trọng có thể gây ảnh hưởng bất lợi về mặt giá trị của Vinafor.

1.1. Rủi ro kinh tế

Là một công ty hoạt động sản xuất trong nền kinh tế thị trường, kết quả kinh doanh của công ty sẽ phát triển của Vinafor luôn gắn liền và chịu tác động trực tiếp bởi những biến động của nền kinh tế vĩ mô, các chỉ số thông qua các chỉ số như GDP, số biến động về lạm phát, lãi suất hay giá hàng hóa, ... Các yếu tố này tác động mang tính hệ thống đến nền kinh tế.

Trong năm 2015, cùng với những dấu hiệu tích cực của nền kinh tế thông qua chính sách tài chính và tài khóa linh hoạt như giảm giá trị tiền tệ, giảm thuế, giảm chi phí, ... đã hỗ trợ rất nhiều cho các doanh nghiệp sản xuất nói chung và Vinafor nói riêng.

- ✦ **Tăng trưởng GDP:** Theo số liệu công bố từ Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP đã tăng từ 5,42% trong năm 2013 lên mức 5,98% trong năm 2014. Năm 2015, GDP ước tính tăng khoảng 6,68% so với năm 2014, cao hơn mức tiêu chuẩn 6,2% đưa ra nghĩa là mức tăng cao nhất trong 05 năm trở lại đây. Các diễn biến này cho thấy nền kinh tế đang phục hồi rõ nét, sức mua tăng, thị trường tiêu dùng sôi động, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vì thế cũng tăng trưởng.
- ✦ **Lạm phát:** Tỷ lệ lạm phát 2 con số vào những năm trước năm 2012, Chính phủ đã thực hiện chính sách kiềm chế và kiểm soát lạm phát, nền kinh tế vĩ mô ổn định cách quy định, dẫn đến việc lạm phát đã giảm xuống còn 4,09% năm 2014 và 0,63% năm 2015, mức thấp nhất trong 15 năm qua. Việc kiểm soát mức lạm phát đã đóng vai trò quan trọng duy trì nền kinh tế vĩ mô, gia tăng niềm tin vào nền kinh tế, thúc đẩy mở rộng sản xuất kinh doanh.
- ✦ **Lãi suất:** Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục thực hiện chính sách lãi suất theo hướng giảm dần, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, tài chính và các biến động về lạm phát, giảm giá trị tiền tệ, giảm chi phí, ... đã hỗ trợ rất nhiều cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ lãi suất cho vay, tỷ lệ lãi suất huy động đã giảm mạnh, thanh khoản của các ngân hàng cũng tăng lên nhờ nguồn vốn huy động dồi dào, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước có thể tiếp cận được với các nguồn vay vốn chi phí lãi vay rẻ hơn. Tỷ lệ lãi suất trên 20% những năm 2010 - 2011, lãi suất cho vay thì giảm từ 12% xuống còn 8 - 9%/năm và 9 - 11% về các khoản vay trung - dài hạn.

✦ T giá: n m 2015, s phá giá ng NDT và s t ng tr ng ch m l i c a n n kinh t c a Trung Qu c k th p v i ng Euro m t giá ã gây nên s b t n v t giá c a ng VN so v i ng tí n các n c xu t kh u ch y u, nh h ng tiêu c c n doanh thu xu t kh u quy ra n i t c a các doanh nghi p. T ngày 04/01/2016, Ngân hàng Nhà n c Vi t Nam ã ban hành Quy t nh s 2730/Q -NHNN v i c công b t giá trung tâm c a ng VN v i USD, t giá tính chéo c a VN v i m t s ngo i t khác. C ch t giá m i này s tác ng tích c c n doanh nghi p, t ch c tín d ng, giúp các doanh nghi p, t ch c tín d ng ch ng h n nhi u so v i c ch i u hành t giá tr c ây, trong v i c quy t nh các ho t ng kinh doanh liên quan n ngo i t. Tuy nhiên, nguy c v i c Trung Qu c, n n kinh t l n th 2 th gi i s ti p t c phá giá ng n i t v n hi n h u và s nh h ng n chính sách t giá c a Nhà n c Vi t Nam.

1.2. R i ro pháp lý

Là doanh nghi p Nhà n c chuyển sang ho t ng theo hình th c Công ty c ph n, ho t ng c a Vinafor s ch u s i u ch nh c a Lu t doanh nghi p 2014 và h th ng các ngh nh, thông t liên quan n công tác c ph n hóa. Ngoài ra, Vinafor s còn ch u nh h ng b i các v n b n pháp lu t v ch ng khoán và th tr ng ch ng khoán khi tr thành công ty i chúng và niêm y t. Bên c nh ó, do ho t ng trong l nh v c tr ng, khai thác, ch m sóc, kinh doanh và b o v r ng nên T ng công ty c ng ch u s i u ch nh c a các lu t chuyên ngành nh Lu t B o v và phát tri n r ng, Lu t Th ng m i, ...

Các v n b n pháp lý nêu trên s ti p t c c s a i, b sung cho phù h p v i tình hình th c t . B t c s thay i nào c ng s tác ng n ho t ng s n xu t kinh doanh c a T ng công ty.

Kh n ng qu n tr và ki m soát ho t ng doanh nghi p là m t trong nh ng y u t quan tr ng góp ph n h n ch r i ro pháp lý. Cùng v i quá trình phát tri n, T ng công ty s ti p t c có c ch theo dõi, c p nh t và i u ch nh có s thích nghi t t nh t v i s thay i c a môi tr ng pháp lý.

1.3. R i ro c thù

Vinafor là n v kinh doanh trong l nh v c c bi t, v i c thù là s n xu t lâm nghi p (tr ng, ch m sóc, b o v , khai thác và ch b i n g r ng tr ng) g n li n v i t ai, ph thu c vào th i tí t và th nh ng; ho t ng s n xu t đi n ra trên nhi u vùng c a c n c, ch y u t i mi n núi, vùng có i u ki n kinh t , xã h i c bi t khó kh n; dân c a ph ng ph n l n là ng bào dân t c thi u s , trình v n hóa, dân trí th p. Do v y, nh ng nh h ng c a thiên tai do bi n i khí h u (h n hán, cháy r ng, bão l t...) hay ý th c ch quan c a con ng i (tranh ch p, l n chi m t ai, phá r ng, suy thoái r ng, ô nhi m môi tr ng) s có th tác ng x u n ho t ng s n xu t kinh doanh c a Vinafor.

1.4. R i ro c a t chào bán

t chào bán này t bán u giá c ph n l n u ra công chúng c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam, m t ph n c a quá trình c ph n hóa T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam. T ng giá tr c ph n chào bán theo m nh giá là **243.427.000.000 ng**. Do không có n v b o lãnh phát hành nên t bán u giá này có th x y ra tình hu ng: t ng kh i l ng c ph n c mua có th th p h n kh i l ng chào bán. Khi ó, s c ph n không chào bán h t s ti p t c c x lý theo quy nh t i i u 40 Ngh nh 59/2011/N -CP ngày 18/7/2011 c a Chính ph v chuyển doanh nghi p 100% v n nhà n c thành công ty c ph n và các v n b n liên quan.

Ri ro c a t chào bán, n u x y ra, s làm thay i c c u v n i u l th c t c a Vinafor so v i c c u d ki n, ng th i, làm gi m th ng d v n c ph n, qua ó ph n nào nh hu ng t i vi c th c hi n các k ho ch kinh doanh c a Vinafor sau khi c ph n hóa.

1.5. Ri ro liên quan n tranh ch p th ng m i gi a Vinafor và Công ty c ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i:

Công ty c ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i c c ph n hóa t doanh nghi p Nhà n c, có v n i u l là 18 t ng, trong ó Vinafor n m gi 30% v n i u l .

✚ N m 2014, Vinafor phát sinh tranh ch p v i Công ty c ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i liên quan n n i dung: qua Ngh quy t c a H C , Biên b n h p H QT và Quy t nh c a H QT, Công ty c ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i bu c các c ông ph i góp thêm t ng s v n 29.200.800.000 ng (th c ch t là t ng v n i u l) trong ó c ông Vinafor ph i góp 8.760.240.000 ng không úng Lu t Doanh nghi p và i u l Công ty c ph n. Vinafor ã kh i ki n lên Tòa án nhân dân Thành ph Hà N i yêu c u h y Ngh quy t c a H C , h y Biên b n h p H QT và Quy t nh c a H QT Công ty c ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i v các n i dung này. Ngày 24/9/2015, Tòa án nhân dân Thành ph Hà N i ã ban hành b n án s 46/2015/KDTM-ST ch p nh n yêu c u kh i ki n c a Vinafor và x h y Ngh quy t c a H C , h y Biên b n h p H QT và Quy t nh c a H QT Công ty c ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i. Tuy nhiên, Công ty c ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i ang kháng cáo b n án s th m này.

✚ Vinafor có tài s n là 343 m² sàn t ng 1 ngôi nhà 3 t ng trên di n tích t 343m² n trong di n tích khuôn viên 1.795,8 m² t t i s 67 Ngô Thì Nh m, qu n Hai Bà Tr ng, TP Hà N i. Theo biên b n bàn giao tài s n t Doanh nghi p Nhà n c sang Công ty c ph n, biên b n xác nh phân chia, th ng nh t quy n qu n lý, s d ng nhà 67 Ngô Thì Nh m và ph ng án phân b t i n thuê t, thu s d ng t phi nông nghi p gi a Vinafor và Công ty c ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i thì t n m 1999, hàng n m, Vinafor v n óng các lo i t i n thuê t, thu s d ng t phi nông nghi p liên quan n di n tích 343 m² sàn t ng 1 ngôi nhà 3 t ng cho Công ty c ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i Công ty c ph n này n p ngân sách Nhà n c. Vinafor có y h s , tài li u và c s pháp lý kh ng nh di n tích 343 m² sàn t ng 1 ngôi nhà 3 t ng (12 gian t ng 1) n m trong di n tích khuôn viên 1.795,8 m² t t i c s nhà, t s 67 Ngô Th Nh m là tài s n c a Vinafor (tài s n Nhà n c giao cho Vinafor qu n lý, s d ng). Tuy nhiên, t n m 2014, Công ty c ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i ã có v n b n g i các B ban ngành liên quan, UBND Thành ph Hà N i và hi n nay ã kh i ki n ra tòa án ngh xem xét l i quy n s h u tài s n n m trên di n tích t 343 m² t i s 67 Ngô Thì Nh m nêu trên.

✚ Ngoài ra, gi a Vinafor và Công ty c ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i còn có tranh ch p khác liên quan n vi c s a i i u l ho t ng và t ng v n i u l t 18 t ng lên 20 t ng c a Công ty c ph n Th ng m i Lâm s n Hà N i.

1.6. Ri ro khác

Bên c nh các r i ro mang tính c thù trong ho t ng kinh doanh, m t s r i ro khác mang tính b t kh kháng nh h a ho n, thiên tai, chi n tranh hay d ch b nh hi m nghèo, tuy ít có kh n ng x y ra nh ng n u x y ra s gây thi t h i cho tài s n, con ng i, t ó tác ng l n n tình hình kinh doanh c a T ng công ty.

Nhà đầu tư nên xem xét cẩn trọng các yếu tố rủi ro nêu trên, cùng với các thông tin trong Bản công bố thông tin này. Họ tên các nhà đầu tư chào bán có thể bị ẩn danh để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư. Danh mục các yếu tố rủi ro nêu trên không phải là tất cả hay gì đó thích ý về tất cả các rủi ro liên quan tới việc đầu tư vào cổ phiếu. Nhà đầu tư nên nghiên cứu và cân nhắc cẩn trọng các thông tin, bao gồm các thông tin tài chính, pháp lý, thị trường khác, đồng thời tham vấn ý kiến của các cố vấn chuyên môn, trước khi ra quyết định ký tham gia đầu tư.

2. PHƯƠNG THỨC CHÀO BÁN CỔ PHẦN

Tổ chức phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng phục vụ việc phân hóa công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam bao gồm: (i) Chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) (ii) Chào bán cho người lao động, (iii) Chào bán cho lao động có hợp đồng lao động dài hạn, (iv) Chào bán cổ phần cho tổ chức công đoàn và (v) Chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chi nhánh.

2.1. Bán cổ phiếu công chúng

2.1.1. Điều kiện chào bán

Điều kiện IPO trong nước là các nhà đầu tư trong và ngoài nước bao gồm các tổ chức, cá nhân (kể cả người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa) theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011, nhà đầu tư không được tham gia đầu tư mua cổ phần lần đầu bao gồm:

- Thành viên Ban chấp hành cổ phần hóa doanh nghiệp, trừ các thành viên là người di sản doanh nghiệp cổ phần hóa;
- Các tổ chức tài chính trung gian và các cá nhân thuộc tổ chức này tham gia vào việc thẩm định tài sản, xác định giá trị doanh nghiệp, kiểm toán báo cáo tài chính và các quan hệ kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp; trừ các tổ chức bảo lãnh phát hành mua sắm cổ phần của phân phối theo hợp đồng bảo lãnh;
- Tổ chức thẩm định bán cổ phiếu và các cá nhân thuộc tổ chức này có liên quan đến cổ phiếu;
- Các công ty con, công ty liên kết trong cùng Tổng công ty và Tập đoàn công ty mẹ - công ty con.

2.1.2. Phương thức chào bán và thanh toán tiền mua cổ phần ở nhà đầu tư tham gia đầu tư

Cổ phần phát hành lần đầu ra công chúng trong nước thông qua phương thức bán cổ phiếu công khai, diễn ra trên thị trường Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với các nội dung sau:

Cổ phần phát hành : Cổ phần của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty CP, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông

Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần

Giá kh i i m	: 10.100 ng/c ph n
T ng s c ph n chào bán	: 24.342.700 c ph n (6,955% v n i u l)
i t ng chào bán	: Các t ch c, cá nhân trong và ngoài n c áp ng i u ki n theo quy nh t i Quy ch bán u giá c ph n l n u ra công chúng c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam c tham gia ng ký và u giá c ph n c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam - Công ty CP
Ph ng th c u giá	: C ph n c chào bán theo hình th c u giá t i S giao d ch Ch ng khoán Hà N i theo Quy t nh s 895/Q -UBCK ngày 29/10/2012 c a Ch t ch y ban Ch ng khoán Nhà n c v vi c ban hành Quy ch m u v bán u giá c ph n t i S giao d ch Ch ng khoán
Th i gian và a i m ng ký	: Theo quy nh trong Quy ch bán u giá c ph n l n u ra công chúng c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam do S giao d ch Ch ng khoán Hà N i ban hành
T ch c th c hi n bán u giá	: S giao d ch Ch ng khoán Hà N i
Ph ng th c và th i h n thanh toán	: Theo quy nh t i Quy ch bán u giá c ph n l n u ra công chúng c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam

Chi ti t các n i dung có liên quan n vi c th c hi n u giá c ph n s c th hi n t i “Quy ch bán u giá c ph n l n u ra công chúng c a T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam” do T ch c th c hi n bán u giá (S giao d ch Ch ng khoán Hà N i) ban hành và công b .

2.2. Chào bán c ph n cho ng i lao ng

T ng s l ng c ph n Vinafor chào bán cho ng i lao ng theo chính sách u ãi trong doanh nghi p c ph n hóa là **2.369.900** c ph n, t ng ng **0,677%** v n i u l , c th nh sau:

2.2.1. Chào bán cho ng i lao ng i u ki n mua c ph n u ãi

C n c Kho n l i u 48 Ngh nh 59 c a Chính ph và Thông t s 33/2012/TT-BL TBXH ngày 20/12/2012 c a B Lao ng, Th ng bình và Xã h i v h ng d n th c hi n chính sách i v i ng i lao ng theo Ngh nh s 59/2011/N -CP ngày 18/7/2011 v chuy n doanh nghi p 100% v n nhà n c thành công ty c ph n; vi c chào bán c ph n cho ng i lao ng i u ki n mua c ph n u ãi nh sau:

T ng s lao ng i u ki n mua	: 992 ng i
T ng s c ph n c mua u ãi	: 1.396.700 c ph n (chi m 0,4% v n i u l)
Giá bán	: 60% giá u thành công th p nh t c a cu c bán u giá c ph n l n u ra công chúng
Th i gian th c hi n	: Vi c tri n khai bán c ph n cho ng i lao ng s th c hi n sau khi bán u giá c ph n l n u ra công chúng

2.2.2. *Chào bán thêm cho cán b công nhân viên có cam k t làm vi c và cán b công nhân viên có trình cao*

C n c kho n 2 i u 48 Ngh nh s 59 c a Chính ph , Thông t s 33 c a B Lao ng Th ng binh và Xã h i:

Ng i lao ng có tên trong danh sách th ng xuyên c a Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam, Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Ba T , Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Hòa Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghi p La Ngà - ng Nai, Công ty TNHH MTV Lâm nghi p ông B c, Công ty TNHH MTV Lâm nghi p L c Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghi p ình L p t i th i i m công b giá tr doanh nghi p c ph n hóa, thu c i t ng doanh nghi p c n s d ng và có cam k t làm vi c lâu dài cho doanh nghi p trong th i h n ít nh t là 03 n m (k t ngày doanh nghi p c c p Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p l n u) s c mua thêm theo m c 200 c ph n/01 n m cam k t làm vi c ti p trong doanh nghi p nh ng t i a không quá 2.000 c ph n cho m t ng i lao ng.

- T ng s c ph n chào bán thêm cho cán b công nhân viên theo s n m cam k t làm vi c c a Vinafor đ ki n là: **973.200** c ph n.

Riêng ng i lao ng là các chuyên gia gi i, có trình chuyên môn nghi p v cao, cam k t ti p t c làm vi c trong doanh nghi p c mua thêm 500 c ph n/01 n m cam k t làm vi c nh ng t i a không quá 5.000 c ph n cho m t ng i lao ng. i t ng ng i lao ng là chuyên gia gi i, có trình chuyên môn nghi p v cao ph i m b o m t trong các tiêu chí sau:

- Có ph m ch t o c t t, s c kh e t t.
- Có quá trình công tác t i T ng công ty ít nh t là 05 n m và còn ít nh t 05 n m công tác (nam đ i 55 tu i, n đ i 50 tu i t i th i i m báo cáo).
- Có trình chuyên môn: Ti n s lâm nghi p ho c ti n s ch bi ng .
- Hi n ang gi c các ch c danh sau:
 - + i v i C quan V n phòng T ng công ty: Chuyên viên chính, Chuyên viên cao c p, các ch c danh t Phó phòng tr lên.
 - + i v i các Chi nhánh, V n phòng i di n c a T ng công ty: T Phó giám c, Phó tr ng V n phòng tr lên.
 - + i v i các Công ty TNHH m t thành viên: T Tr ng phòng và Giám c các n v ph thu c Công ty tr lên.
- Giá bán c ph n u ãi cho i t ng ng i lao ng mua thêm ho c ng i lao ng là chuyên gia gi i, có trình chuyên môn nghi p v cao nêu trên là giá u thành công th p nh t c a cu c bán u giá c ph n l n u ra công chúng.
- T ng s c ph n chào bán ng i lao ng là các chuyên gia gi i, có trình chuyên môn nghi p v cao làm vi c t i Vinafor: **0** c ph n.

T ng h p c ph n chào bán thêm cho cán b công nhân viên có cam k t làm vi c và cán b công nhân viên có trình cao

T ng s lao ng ng ký mua theo : 578 ng i
m c 200 c ph n/n m cam k t

T ng s c ph n ng ký mua theo : 973.200 c ph n (chi m 0,28% v n i u l)
m c 200 c ph n/n m cam k t

T ng s lao ng ng ký mua theo : 0
m c 500 c ph n/n m cam k t

T ng s c ph n ng ký mua theo : 0 c ph n (chi m 0% v n i u l)
m c 500 c ph n/n m cam k t

Giá bán : 100% giá u thành công th p nh t c a cu c bán u
giá c ph n l n u ra công chúng

Th i gian th c hi n : Vi c tri n khai bán c ph n cho ng i lao ng s th c
hi n sau khi bán u giá c ph n l n u ra công chúng

2.3. Chào bán cho lao ng có h p ng nh n khoán n nh lâu dài**❖ Xác nh s c ph n bán cho lao ng có h p ng nh n khoán n nh lâu dài :**

Theo quy nh t i Kho n 5 i u 21 c a Ngh nh 118, ng i lao ng có h p ng nh n khoán n nh lâu dài (ng i nh n khoán) v i T ng công ty khi chuy n sang công ty c ph n c mua c ph n u ãi nh ng i lao ng th ng xuyên trong T ng công ty;

Theo quy nh t i i u 48 Ngh nh 59, ng i lao ng có tên trong danh sách th ng xuyên c a doanh nghi p t i th i i m công b giá tr doanh nghi p c ph n hóa c mua t i a 100 c ph n cho m i n m th c t làm vi c t i khu v c nhà n c;

Theo quy nh t i i u 11 Thông t 51, s c ph n t i a c bán theo giá u ãi cho t ng ng i nh n khoán t i a không v t quá 3.000 c ph n/ng i nh n khoán. Giá bán c ph n b ng 60% giá u thành công th p nh t (tr ng h p u giá công khai tr c) ho c b ng 60% giá bán thành công th p nh t cho các nhà u t chi n l c (i v i tr ng h p bán cho nhà u t chi n l c tr c);

Theo quy nh t i i u 4 Thông t 33 thì th i gian c tính mua c ph n v i giá u ãi là t ng th i gian tính theo s n m (12 tháng, không tính tháng l);

C n c các quy nh nêu trên và tình hình th c t , c thù giao khoán, vi c chào bán c ph n cho ng i nh n khoán c xác nh nh sau:

- C s xác nh s c ph n mua v i giá u ãi là th i gian ký h p ng giao khoán ang th c hi n, còn r ng t i th i i m công b giá tr doanh nghi p c a ng i nh n khoán v i Công ty lâm nghi p c ph n hóa.

- Thời gian tính mua c ph n v i giá u ãi là thời gian tính theo s n m (12 tháng, không tính tháng l) k t th i i m ký h p ng nh n khoán ang th c hi n v i công ty lâm nghi p c ph n hóa n th i i m công b giá tr doanh nghi p.
- Tr ng h p h p ng giao khoán ang th c hi n do chuy n nh ng theo úng quy nh thì ch tính s n m k t th i i m chuy n nh ng h p ng giao khoán n th i i m công b giá tr doanh nghi p.
- Tr ng h p ng i nh n khoán có t 02 h p ng nh n khoán ang th c hi n tr lên thì ch tính s n m c a 01 h p ng ang th c hi n có th i i m ký s m nh t (h p ng có th i gian ã ký dài nh t) và không tính s n m i v i các h p ng còn l i có th i i m ký mu n h n.
- Ng i nh n khoán c mua t i a 100 c ph n cho m i n m ký h p ng nh n khoán nh ng t ng s c ph n c bán theo giá u ãi cho t ng ng i nh n khoán t i a không v t quá 3.000 c ph n/ng i nh n khoán.

❖ T ng h p ng i nh n khoán c mua c ph n v i giá u ãi:

T ng s ng i nh n khoán c a Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam và 06 Công ty con TNHH m t thành viên t i th i i m công b giá tr doanh nghi p c mua c ph n v i giá u ãi là: **6.753 ng i**, trong ó:

- Ng i nh n khoán ng th i là lao ng th ng xuyên trong Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam và các Công ty con c mua c ph n v i giá u ãi là: 100 ng i. Tuy nhiên toàn b 100 ng i lao ng này u có s n m làm vi c trong khu v c nhà n c l n h n s n m ký h p ng nh n khoán, nh v y theo Ti t c Kho n 4 i u 11 c a Thông t 51 thì nh ng ng i lao ng này c quy n mua c ph n bán v i giá u ãi t i a theo s n m làm vi c trong khu v c nhà n c.
- Ng i nh n khoán không ph i là lao ng th ng xuyên trong Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam và các Công ty con c mua c ph n v i giá u ãi là 6.653 ng i. Vi c chào bán c ph n cho ng i lao ng nh n khoán thu c nhóm này c th nh sau:

Ng i nh n khoán : 6.653 ng i.

T ng s c ph n c mua u ãi : 4.627.400 c ph n (chỉ m 1,32% v n i u l)

Giá bán : 60% giá u thành công th p nh t c a cu c bán u giá c ph n l n u ra công chúng

Thời gian th c hi n : Vi c tri n khai bán c ph n cho lao ng có h p ng nh n khoán s th c hi n sau khi bán u giá c ph n l n u ra công chúng

2.4. Chào bán c ph n cho t ch c công oàn

Theo quy nh t i i m c Kho n 2 i u 36 Ngh nh 59, vi c chào bán c ph n cho t ch c công oàn c th c hi n nh sau:

T ng s c ph n c mua u ãi : 160.000 c ph n (chi m 0,045% v n i u l)

Giá bán : 60% giá u thành công th p nh t c a cu c bán u giá c ph n l n u ra công chúng

Th i gian th c hi n : Vi c tri n khai bán c ph n u ãi cho t ch c công oàn s th c hi n sau khi bán u giá c ph n l n u ra công chúng

2.5. Chào bán cho nhà u t chi n l c

2.5.1. Quy mô chào bán

S l ng c ph n Vinafor chào bán cho Nhà u t chi n l c là **140.000.000** c ph n, giá tr theo m nh giá là **1.400.000.000.000** ng, t ng ng v i **40%** v n i u l .

2.5.2. Th i i m chào bán

Theo Quy t nh s 215/Q -TTg ngày 03/02/2016 c a Th t ng Chính ph v vi c phê duy t Ph ng án c ph n hóa Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam và V n b n s 1926/BNN-QLDN ngày 10/3/2016 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, th i i m chào bán cho Nhà u t chi n l c là sau khi bán u giá c ph n l n u ra công chúng.

Nhà u t chi n l u c ph i t c c ngay 10% giá tr c ph n c mua tính theo giá kh i i m ã c c quan có th m quy n quy t nh ph ng án c ph n hóa phê duy t.

Th i gian t c c c a nhà u t chi n l u c cùng th i i m th i gian t c c c a các Nhà u t thông th ng khi t ch c bán u giá công khai. Tr ng h p t b quy n mua, nhà u t chi n l u c không c nh n l i t i n t c c.

Quá trình, th t c n p t i n mua c ph n và ký k t h p ng mua/bán c ph n s c th c hi n theo thông báo c a Vinafor sau khi bán u giá c ph n l n u ra công chúng và sau khi các bên th ng nh t v giá mua th a thu n.

2.5.3. Giá chào bán

Theo quy nh t i i m Kho n 3 i u 6 Ngh nh 59: “Giá bán do Ban ch o c ph n hóa th a thu n tr c t i p v i các nhà u t chi n l c nh ng không th p h n giá u thành công th p nh t c a cu c u giá công khai”.

2.5.4. H n ch chuy n nh ng i v i nhà u t chi n l c

Nhà u t chi n l c không c chuy n nh ng s c ph n mua trong th i h n t i thi u 05 n m, k t ngày Công ty c ph n c c p Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p l n u ho t ng theo Lu t Doanh nghi p n m 2014. Tr ng h p c b i t c n chuy n nh ng s c ph n này tr c th i h n trên thì ph i c i h i ng c ông Công ty c ph n ch p thu n.

2.5.5. Nhà u t chi n l c

Theo Quy t nh s 215/Q -TTg c a Th t ng Chính ph v vi c phê duy t Ph ng án c ph n hóa Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam và V n b n s 1926/BNN-QLDN ngày 10/3/2016 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, nhà u t chi n l c c a T ng công ty là Công ty C ph n T p oàn T&T v i thông tin nh sau:

Tên công ty vi t b ng ti ng Vi t : Công ty C ph n T p oàn T&T
Tên công ty vi t b ng ti ng n c ngoài : T&T GROUP JOINT STOCK COMPANY
Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s : 0100233223, ng ký l n u ngày 30/11/2007;
ng ký thay i l n th 16 ngày 16/9/2015
Tr s chính : S 18 ph Hàng Chu i, Ph ng Ph m ình H ,
Qu n Hai Bà Tr ng, TP. Hà N i
V n i u l theo GCN KKD : 5.000.000.000 ng (B ng ch : n m nghìn t
ng)
i n tho i : (84-4) 39721776/77/79
Fax : (84-4) 39721775
Website : www.ttgroup.com.vn

3. K HO CH S D NG TI N THU C T C PH N HÓA

T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam (g m Công ty m và 06 Công ty TNHH m t thành viên Lâm nghi p) v a th c hi n s p x p theo Ngh nh s 118/2014/N -CP c a Chính ph và v a th c hi n c ph n hóa theo Ngh nh s 59/2011/N -CP c a Chính ph .

- Theo i u 42 Ngh nh s 59, hình th c c ph n hóa là bán b t ph n v n Nhà n c hi n có t i doanh nghi p và phát hành t ng v n i u l , ti n thu t t chào bán c ph n giá tr t ng ng v i s c ph n chào bán tính theo m nh giá, ph n th ng d v n c s d ng thanh toán chi phí c ph n hóa và th c hi n chính sách v i ng i lao ng m t vi c, thôi vi c theo quy nh hi n hành.
- Theo quy nh t i Ngh nh s 118/2014/N -CP c a Chính ph v s p x p, i m i và phát tri n, nâng cao hi u qu ho t ng c a công ty nông, lâm nghi p thì: “Kinh phí rà soát, o c, c m m c, l p b n a chính và c p gi y ch ng nh n quy n s d ng t cho các công ty nông, lâm nghi p do ngân sách a ph ng m b o; ngân sách trung ng h tr m t ph n cho các a ph ng có khó kh n v ngân sách. Tr ng h p công ty nông, lâm nghi p ng tr c ti n th c hi n rà soát, o c, c p gi y ch ng nh n quy n s d ng t, c c p có th m quy n phê duy t thì ngân sách nhà n c s hoàn l i; tr ng h p công ty nông, lâm nghi p chuy n sang công ty c ph n thì c tr vào ti n thu t c ph n hóa”.

Do v y, Vinafor d ki n ng tr c s ti n là: 156.100.000.000 ng (theo d toán l p trên c s nh m c do c quan có th m quy n ban hành c th cho t ng a ph ng) th c hi n rà soát o c, c m m c, l p b n a chính, ký h p ng thuê t, c p GCNQSD

cho đi n tích t gi l i; o c, l p b n , h s thu h i t i v i đi n tích t tr v a ph ng sau c ph n hóa cho các công ty lâm nghi p tr c thu c T ng công ty lâm nghi p Vi t Nam trong ó:

+ Chi phí o c, c p GCNQSD cho đi n tích t gi l i sau CPH c a Vinafor: 76,38 t ng.

+ Chi phí o c cho đi n tích t tr v a ph ng qu n lý: 79,72 t ng.

S t i n ng tr c này (s t i n c th theo k t qu th c t và phê duy t quy t toán c a c quan có th m quy n) đ k i n c tr vào t i n thu t bán ph n v n Nhà n c khi c ph n hóa theo úng Ngh nh 118/2014/N -CP nêu trên và theo Quy t nh s 215/Q -TTg c a Th t ng Chính ph v vì c phê duy t ph ng án c ph n hóa Công ty m - T ng công ty Lâm nghi p Vi t Nam.

- S t i n thu t bán ph n v n nhà n c còn l i c n p v Qu h tr s p x p và phát tri n doanh nghi p.

S t i n thu c t c ph n hóa c a Vinafor c tính toán đ a trên các gi nh sau:

- V n i u l và C c u v n i u l l n u ã c Th tu ng Chính ph phê duy t;
- Giá u thành công th p nh t và giá bán cho nhà u t chi n l c tính b ng giá kh i i m c a cu c bán u giá công khai là **10.100** ng/c ph n;
- Các i t ng c chào mua c ph n mua h t s l ng c ph n c chào mua.

C n c theo các gi nh nêu trên, s t i n thu c t t chào bán c ph n và chuy n v Qu h tr s p x p doanh nghi p đ k i n là: **1.494.434.052.899** ng.

B ng 30: D ki n s ti n thu t c ph n hóa
n v tính: ng

STT	N i dung	S t i n
1	Giá tr th c t ph n v n Nhà n c t i doanh nghi p theo quy t nh phê duy t giá tr doanh nghi p c a Vinafor	3.458.341.475.074
2	V n i u l c a Công ty c ph n	3.500.000.000.000
2.1	V n Nhà n c	1.785.000.000.000
2.2	V n CBCNV, h nh n khoán n m gi	71.573.000.000
2.3	V n nhà u t khác n m gi	243.427.000.000
2.4	V n nhà u t chi n l c n m gi	1.400.000.000.000
3	Giá kh i i m d ki n bán	10.100
4	Ti n thu t bán c ph n	1.707.166.236.000
4.1	Thu t bán c ph n u ãi cho CBCNV (Ph n thu 60%)	8.464.002.000
4.2	Thu t bán c ph n cho CBCNV theo s n m cam k t làm vi c t i Công ty c ph n	9.829.320.000
4.3	Thu t bán c ph n u ãi cho lao ng có h p ng nh n khoán	28.042.044.000
4.4	Thu t bán c ph n u giá công khai cho nhà u t thông th ng	245.861.270.000
4.5	Thu t bán c ph n u ãi cho t ch c công oàn	969.600.000
4.6	Thu t bán c ph n cho nhà u t chi n l c	1.414.000.000.000
5	T ng giá tr m nh giá c ph n Nhà n c bán b t và c ph n phát hành thêm (5 = 2.2+2.3+2.4)	1.715.000.000.000
6	Chênh l ch gi a ti n thu t bán c ph n v i giá tr m nh giá c ph n ã bán (6=4-5)	-7.833.764.000
7	Ph n th ng d v n l i DN t ng ng v i t l c ph n phát hành thêm/V n i u l	0
8	Chi phí c ph n hóa	6.378.800.000
9	Chi phí h tr lao ng đôi d	8.594.858.175
10	Chi phí cho vi c rà soát o c, c m m c, xây d ng c t m c v i di n tích t c a các Công ty Lâm nghi p a vào c ph n hóa:	156.100.000.000
10.1	Chi phí cho o c, c p GCNQSD cho di n tích t gi l i theo Ph ng án s d ng t sau c ph n hóa	76.380.000.000
10.2	Chi phí cho o c cho di n tích t tr v a ph ng qu n lý	79.720.000.000
11	Giá tr ph n v n nhà n c u t t i T ng công ty c ph n	1.785.000.000.000
12	T ng s t i n n p v Qu h tr s p x p và phát tri n doanh nghi p (11= 1+6-7-8-9-10-11)	1.494.434.052.899

* Chi phí lao ng đôi d tính toán theo Quy t nh s 215/Q -TTg

S t i n thu t c ph n hóa c th s c n c theo k t qu th c t quá trình bán c ph n và phê duy t quy t toán c a c quan có th m quy n.

4. L TRÌNH NIÊM Y T, NG KÝ GIAO D CH SAU C PH N HÓA

Theo quy nh t i Kho n 5, i u 4 Thông t s 180/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 và Kho n 12 i u 9 Thông t 202/2015/TT-BTC ngày 18/12/2015 c a B Tài chính, Vinafor có ngh a v báo cáo, công b thông tin v k t qu t chào bán, ng ký ch ng khoán, ng ký giao d ch và niêm y t trên S Giao d ch ch ng khoán theo trình t sau:

- Trong vòng sáu m i (60) ngày k t ngày nh n c thông báo xác nh n k t qu chào bán c a y ban Ch ng khoán Nhà n c, Vinafor s hoàn t t th t c ng ký ch ng khoán t i Trung tâm l u ký ch ng khoán Vi t Nam và ng ký giao d ch theo quy nh t i kho n 2 i u 4 Thông t s 180/2015/TT-BTC .
- Tr ng h p Vinafor áp ng y các i u ki n niêm y t t i s giao d ch ch ng khoán thì Vinafor s th c hi n ng ký niêm y t theo quy nh hi n hành.

Sau khi th c hi n xong quá trình c ph n hóa, trong tr ng h p Vinafor áp ng y các quy nh c a pháp lu t ch ng khoán v công ty i chúng và niêm y t, Vinafor cam k t s th c hi n úng các quy nh nêu trên.

PHẦN 6: KẾT LUẬN

Bản công bố thông tin được cung cấp cho nhà đầu tư nhằm mục đích giúp nhà đầu tư có thể đánh giá tài sản, nguồn vốn, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng kinh doanh của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam trước khi đăng ký mua cổ phần.

Bản công bố thông tin được lập trên cơ sở Phương án cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các thông tin, số liệu do Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam cung cấp theo quy định, đảm bảo tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư. Việc đánh giá, lựa chọn thông tin và ngôn từ trong Bản công bố thông tin này được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng.

Chúng tôi cũng không thực hiện phân tích, đưa ra bất kỳ ý kiến đánh giá nào với hàm ý đảm bảo giá trị cổ phiếu. Nhà đầu tư khi đầu tư phải tự đưa ra ý kiến và tự chịu trách nhiệm về các quyết định của mình. Do đó, nhà đầu tư trước khi tham gia đấu giá cần tìm hiểu thêm thông tin về doanh nghiệp, cũng như việc tham gia phải bảo đảm rằng việc đăng ký mua hay thực hiện giao dịch được/sẽ thanh toán bằng nguồn tiền hợp pháp, đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Bản công bố thông tin này được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có thắc mắc, tranh chấp phát sinh thì bản tiếng Việt sẽ có giá trị tham chiếu.

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2016

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA
CHỦ TỊCH HĐQT, PHÓ BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA**

Cao Văn Thùy

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Phí Mạnh Cường

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC KIỂM GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH HÀ NỘI**



Nguyễn Quang Bảo

PH N 7: PH L C
TÌNH HÌNH HO T NG S N XU T KINH DOANH C A CÁC CÔNG TY CON TH C HI N C PH N HÓA NG TH I V I CÔNG TY M - T NG CÔNG TY LÂM NGHI P VI T NAM GIAI O N TR C KHI C PH N HÓA
1. Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Ba T

- a ch : Xã Ba Cung, huy n Ba T , t nh Qu ng Ngãi.
- Ngành ngh kinh doanh chính: Tr ng, ch m sóc, b o v và khai thác r ng.

Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Ba T (Lâm nghi p Ba T) ti n thân là Công ty Lâm nghi p Ba T c thành l p trên c s chuy n i t doanh nghi p nhà n c theo Quy t nh s 535/Q -BNN- MDN ngày 21/02/2008 c a B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn.

Ho t ng kinh doanh chính c a Công ty là tr ng r ng và cung ng g keo r ng tr ng. Các khách hàng ch y u c a Công ty là các nhà máy b m d m, ch bi n và xu t kh u d m g và các nhà máy ch bi n ván ghép thanh có a bàn t nh Qu ng Ngãi, Qu ng Nam và Bình nh. V i s n ph m g có ch ng ch FSC xu t kh u ra n c ngoài, th tr ng tiêu th s n ph m g r ng tr ng c a Công ty là r tr ng l n và c khách hàng a chu ng.

Lâm nghi p Ba T là n v i n hình có mô hình qu n lý g n nh (Công ty ch t ch c các i s n xu t, không có lâm tr ng trung gian) trong khi ó hi u qu kinh t trong u t tr ng r ng trong các n m g n ây t ng i t t. ây là mô hình i m mà t t c các n v Lâm nghi p trong T ng công ty s áp d ng trong th i gian t i.

M t s ch tiêu ho t ng chính c a Lâm nghi p Ba T trong giai o n tr c c ph n hóa c th hi n chi ti t trong b ng d i ây:

B ng 31: M t s ch tiêu ho t ng c a Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Ba T giai o n 2012 - 2014 và c tính n m 2015

n v tính: tri u ng

STT	N i dung	2012	2013	2014	c 2015
1	T ng doanh thu và thu nh p khác	29.986	35.945	35.368	30.381
2	L i nhu n tr c thu	2.832	3.123	3.016	1.453
3	L i nhu n sau thu	2.654	2.944	2.820	1.332
4	T ng tài s n	46.676	50.960	50.490	61.808
5	V n ch s h u	15.308	16.191	21.755	29.927
6	V n i u l	13.400	13.400	21.000	

STT	N i dung	2012	2013	2014	c 2015
7	N ng n h n	22.817	24.700	16.475	22.188
8	N dài h n	8.551	10.069	12.260	9.693
9	N ph i thu khó òi			0	0
10	N p ngân sách nhà n c	155	214	229	613
11	T ng s lao ng	58	59	57	
12	Thu nh p bình quân (tri u ng/ng i/tháng)	5,700	5,900	6,613	
13	ROA (%)	5,69	5,78	5,6	2,16
14	ROE (%)	17,33	18,18	14,86	6,07

Ngu n: Công ty TNHH MTV Lâm nghi p Ba T

Ghi chú: V n ch s h u trong b ng trên là v n ch s h u bình quân n m, c xác nh theo Thông t s 127/2014/TT-BTC bao g m s d : V n ut c a ch s h u, Qu ut phát tri n và Ngu n v n ut xây d ng c b n.

2. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình

- Địa chỉ: Xã Dân Hòa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng rừng và chế biến gỗ.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình (Lâm nghiệp Hòa Bình) tiền thân là Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình được thành lập trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 444/QĐ-BNN-MDN ngày 01/02/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các sản phẩm chính mà Công ty cung cấp bao gồm: gỗ tròn khai thác trồng rừng của Công ty; gỗ qua sơ chế (gỗ xẻ và gỗ bóc); cây giống bịch ươm nuôi cấy tảo mô; cây giống keo lai, keo tai tượng, ... Hiện nay Công ty có lượng khách hàng tiêu thụ gỗ trồng rừng có chứng chỉ FSC và như cũ r t l n.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Lâm nghiệp Hòa Bình trong giai đoạn trước chuyển đổi thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng 32: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình giai đoạn 2012 - 2014 và tính năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	2012	2013	2014	2015
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	30.328	35.848	49.540	56.156
2	Lợi nhuận trước thuế	2.488	1.402	1.818	1.673
3	Lợi nhuận sau thuế	1.866	1.148	1.377	1.330
4	Tổng tài sản	99.312	86.629	93.967	105.144
5	Vốn chủ sở hữu	30.093	27.288	38.492	48.928
6	Vốn cố định	20.947	19.700	35.131	
7	Nợ ngắn hạn	47.722	32.258	25.665	27.599
8	Nợ dài hạn	21.497	27.083	29.810	28.617
9	Nợ phải thu khó đòi			905	1.221
10	Nợ ngân sách nhà nước	2.134	3.649	756	2.696
11	Tổng số lao động	191	151	142	142
12	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	5,300	5,800	6,200	6,250

STT	Nội dung	2012	2013	2014	c 2015
13	ROA (%)	1,88	1,33	1,47	1,27
14	ROE (%)	6,20	4,21	4,60	3,74

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình

Ghi chú: Các chỉ số trong bảng trên là các chỉ số bình quân năm, được xác định theo Thông tư 127/2014/TT-BTC bao gồm số liệu: Vốn đầu tư cơ bản, Quy mô đầu tư phát triển và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

3. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp p La Ngà - ng Nai

- a ch : Xã Ng c nh, huy n nh Quán, t nh ng Nai.
- Ngành ngh kinh doanh chính: Tr ng, ch m sóc, b o v và khai thác r ng.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp p La Ngà - ng Nai (Lâm nghiệp p La Ngà - ng Nai) là doanh nghiệp p 100% v n nhà n c c chuy n i t Công ty Lâm nghiệp p La Ngà theo Quy t nh s 534/Q -BNN- MDN ngày 21/02/2008 c a B Nông nghiệp p và Phát tri n Nông thôn.

Ti n thân c a Công ty là Liên hi p Khoa h c và S n xu t Lâm - Nông - Công nghiệp p La Ngà, m t n v có b dày truy n th ng v lâm nghiệp p, nh t là công tác tr ng r ng. Vùng d án tr ng r ng c a Công ty có i u ki n v khí h u và t ai thu n l i, h th ng ng giao thông thu n ti n và l c l ng lao ng trên a bàn r t d i dào.

T n m 1997, d i s ch o c a T ng công ty Lâm nghiệp p Vi t Nam, Công ty ã thay i nh h ng t tr ng r ng s n xu t t tr ng cây g quý chu k dài (Sao, D u, T ch) sang tr ng r ng các loài cây m c nhanh (các loài keo) nh m t o vùng nguyên li u cho công nghiệp p ch bi n g .

Kinh doanh trong l nh v c lâm nghiệp p v i nhi m v ch y u là qu n lý, b o v , xây d ng và phát tri n v n r ng c giao, ngu n thu chính c a Công ty là t khai thác, tiêu th g r ng tr ng. Th tr ng tiêu th g c a Công ty ch y u là các t nh mi n ông Nam B v i khách hàng là các công ty s n xu t d m gi y xu t kh u t i các t nh ng Nai, Bà R a - V ng Tàu và các công ty s n xu t ván nhân t o t i ng Nai, Bình D ng, thành ph H Chí Minh,...

M t s ch tiêu ho t ng chính c a Lâm nghiệp p La Ngà - ng Nai trong giai o n 2012 - 2014 c th hi n chi ti t trong b ng d i ây:

B ng 33: M t s ch tiêu ho t ng c a Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp p La Ngà - ng Nai giai o n 2012 - 2014 và c tính n m 2015

n v tính: tri u ng

STT	N i dung	2012	2013	2014	c 2015
1	T ng doanh thu và thu nh p khác	20.143	20.915	18.694	16.420
2	L i nhu n tr c thu	4.548	4.707	3.047	1.436
3	L i nhu n sau thu	3.395	3.631	2.401	1.148
4	T ng tài s n	36.238	44.887	51.435	106.652
5	V n ch s h u	21.543	22.632	25.947	73.548
6	V n i u l	11.792	11.792	25.619	
7	N ng n h n	14.355	21.400	24.993	32.774

STT	N i dung	2012	2013	2014	c 2015
8	N dài h n	341	855	495	330
9	N ph i thu khó òi			0	0
10	N p ngân sách nhà n c	1.584	1.531	1.751	1.343
11	T ng s lao ng	121	119	115	107
12	Thu nh p bình quân (tri u ng/ng i/tháng)	5,899	6,226	7,000	
13	ROA (%)	9,37	8,09	4,67	1,08
14	ROE (%)	15,76	16,04	9,91	4,72

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - ng Nai

Ghi chú: V n ch s h u trong b ng trên là v n ch s h u bình quân n m, c xác nh theo Thông t s 127/2014/TT-BTC bao g m s d : V n ut c a ch s h u, Qu ut phát tri n và Ngu n v n ut xây d ng c b n.

4. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Công B c

- Địa chỉ: Xã X ng Giang, huyện H u L ng, tỉnh L ng S n.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Tr ng, ch m sóc, b o v , khai thác r ng, cung ng g tr m cho ngành than.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Công B c (Lâm nghiệp Công B c) ti n thân là Công ty Nông Lâm nghiệp Công B c c thành l p trên c s chuy n i t doanh nghiệp nhà n c theo Quy t nh s 786/Q -BNN- MDN ngày 13/03/2008 c a B Nông nghiệp và Phát tri n nông thôn.

Công ty là n v ch l c c a Công ty Lâm nghiệp Vi t Nam th c hi n nhi m v làm u m i cung ng g tr m cho nhu c u s n xu t c a ngành than. Ngoài ra Công ty còn cung c p nguyên li u g cho nhà máy b m đ m g xu t kh u c a Công ty, cung ng g nguyên li u cho Nhà máy ván dán Oji - Vinafor B c Giang. R ng tr ng c a Công ty phân b trên a bàn 2 tỉnh L ng S n và B c Giang.

M t s ch tiêu ho t ng chính c a Lâm nghiệp Công B c trong giai o n tr c c ph n hóa c th hi n chi ti t trong b ng d i đây:

B ng 34: M t s ch tiêu ho t ng c a Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Công B c giai o n 2012 - 2014 và c tính n m 2015

n v tính: tri u ng

STT	N i dung	2012	2013	2014	c 2015
1	T ng doanh thu và thu nh p khác	91.162	84.554	94.109	94.769
2	L i nhu n tr c thu	(7.289)	637	4.079	690
3	L i nhu n sau thu	(7.289)	598	3.057	690
4	T ng tài s n	95.620	85.683	45.432	50.798
5	V n ch s h u	39.962	40.541	12.097	22.079
6	V n i u l	18.808	18.808	18.537	
7	N ng n h n	43.085	39.070	30.438	28.719
8	N dài h n	12.573	6.072	2.897	0
9	N ph i thu khó òi			634	598
10	N p ngân sách nhà n c	6.306	8.175	8.776	2.489
11	T ng s lao ng	263	287	216	216

STT	Nội dung	2012	2013	2014	c 2015
12	Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	2,800	3,500	4,000	
13	ROA (%)	(7,62)	0,70	6,73	1,36
14	ROE (%)	(18,24)	1,48	16,30	4,53

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc

Ghi chú: Các chỉ số trong bảng trên là các chỉ số bình quân năm, được xác định theo Thông tư 127/2014/TT-BTC bao gồm số: Về mặt cách thức, Quy trình phát triển và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

5. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp p L c Bình

- a ch : Th tr n L c Bình, huy n L c Bình, t nh L ng S n.
- Ngành ngh kinh doanh chính: Tr ng, ch m sóc, b o v và khai thác r ng.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp p L c Bình (Lâm nghiệp p L c Bình) ti n thân là Lâm tr ng L c Bình.

Th c hi n vai trò là n v ch y u trong vi c t ch c tr ng r ng trên a bàn huy n L c Bình, doanh thu ch y u c Công ty là t khai thác g thông tròn và nh a thông.

M t s ch tiêu ho t ng chính c a Lâm nghiệp p L c Bình trong giai o n 2012 - 2014 c th hi n chi ti t trong b ng d i ây:

B ng 35: M t s ch tiêu ho t ng c a Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp p L c Bình giai o n 2012 - 2014 và c tính n m 2015

n v tính: tri u ng

STT	N i dung	2012	2013	2014	c 2015
1	T ng doanh thu và thu nh p khác	5.819	5.736	6.012	4.717
2	L i nhu n tr c thu	383	231	314	(7.156)
3	L i nhu n sau thu	316	179	252	(7.156)
4	T ng tài s n		19.911	22.910	25.041
5	V n ch s h u		14.433	15.651	16.188
6	V n i u l		11.000	11.000	
7	N ng n h n		1.228	1.010	1.868
8	N dài h n		4.249	6.249	6.985
9	N ph i thu khó òi			0	0
10	N p ngân sách nhà n c	652	418	286	229
11	T ng s lao ng	61	61	58	59
12	Thu nh p bình quân (tri u ng/ng i/tháng)	2,800	3,000	3,200	

13	ROA (%)		0,90	1,10	
14	ROE (%)		1,24	1,69	

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lâm nghi p L c Bình

Ghi chú:

- *V n ch s h u trong b ng trên là v n ch s h u bình quân n m, c xác nh theo Thông t s 127/2014/TT-BTC bao g m s d : V n u t c a ch s h u, Qu u t phát tri n và Ngu n v n u t xây d ng c b n.*
- *L n m 2015 c a Công ty TNHH m t thành viên lâm nghi p L c Bình ã bao g m giá tr t n th t r ng tr ng c a các n m tr c khi bàn giao v T ng công ty ã nêu t i m c 2.3 ph n 3 c a B n công b thông tin này.*

6. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp phường L p

- Địa chỉ: Xã L p, huyện L p, tỉnh Lạng Sơn.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp phường L p (Lâm nghiệp phường L p) hiện là Lâm trường L p.

Thực hiện vai trò là đơn vị chủ yếu trong việc tổ chức trồng rừng và kinh doanh gỗ rừng trồng trên địa bàn huyện L p, doanh thu chủ yếu của Công ty là từ khai thác gỗ thông tròn bán cho các tiểu thương, các xưởng chế biến gỗ tại các tỉnh Bắc Bình Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình, Quảng Ninh, ... và nhà thông.

Mức số chỉ tiêu hoạt động chính của Lâm nghiệp phường L p trong giai đoạn trước cơ chế phân hóa chỉ tiêu chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng 36: Mức số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp phường L p giai đoạn 2012 - 2014 và tính năm 2015

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	2012	2013	2014	2015
1	Thu nhập doanh thu và thu nhập khác	8.258	3.286	2.054	346
2	Lợi nhuận trước thuế		(19)	(1.225)	(16.590)
3	Lợi nhuận sau thuế	1.044	(19)	(1.225)	(16.590)
4	Tài sản		26.128	26.606	21.784
5	Vốn chủ sở hữu		20.012	19.032	12.081
6	Vốn liú		19.989	20.000	
7	Nợ ngắn hạn		3.291	3.999	2.653
8	Nợ dài hạn		2.824	3.754	7.050
9	Nợ phải thu khó đòi			532	532
10	Nợ ngân sách nhà nước	840	361	82	67
11	Tổng số lao động	90	74	64	64

12	Thu nh p bình quân (tri u ng/ng i/tháng)	3,800	3,300	3,500	
13	ROA (%)		(0,07)	(4,61)	
14	ROE (%)		(0,10)	(6,09)	

Nguồn: Công ty TNHH MTV Lâm nghi p ình L p

Ghi chú:

- V n ch s h u trong b ng trên là v n ch s h u bình quân n m, c xác nh theo Thông t s 127/2014/TT-BTC bao g m s d : V n u t c a ch s h u, Qu u t phát tri n và Ngu n v n u t xây d ng c b n.
- L n m 2015 c a Công ty TNHH m t thành viên lâm nghi p ình L p ã bao g m giá tr t n th t r ng tr ng c a các n m tr c khi bàn giao v T ng công ty ã nêu t i m c 2.3 ph n 3 c a B n công b thông tin này.